

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BNNMT-KHTC
V/v đánh giá tình hình thực hiện năm 2025
và kế hoạch phát triển ngành Nông nghiệp
và Môi trường năm 2026

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; phúc đáp Văn bản số 8597/BTC-TH ngày 18/6/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn đánh giá thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; Bộ Nông nghiệp và Môi trường đánh giá tình hình thực hiện năm 2025 và xây dựng kế hoạch phát triển ngành Nông nghiệp và Môi trường năm 2026 tại Báo cáo gửi kèm theo Công văn này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các đồng chí Thứ trưởng (để biết);
- Lưu: VT, KHTC, TM.

Q. BỘ TRƯỞNG

Trần Đức Thắng

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện năm 2025 và Kế hoạch phát triển
 ngành Nông nghiệp và Môi trường năm 2026**

(Kèm theo Văn bản số: /BNNMT-KHTC
 ngày tháng 8 năm 2025, của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2025

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

Năm 2025 là năm tăng tốc, bứt phá, về đích và cũng là năm khởi động, chuẩn bị của Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030. Trong điều kiện có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen; trong đó có yếu tố tác động của thời tiết nắng nóng, hạn hán, lũ lụt tại một số địa phương miền Trung, miền núi phía Bắc; trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực có nhiều biến động nhanh, phức tạp, khó lường, chưa từng có tiền lệ, như chiến tranh thương mại, chính sách Thuế đối ứng của Hoa Kỳ, các nước đẩy nhanh việc thực thi “Pháp lý hóa” các tiêu chuẩn, tiêu chí trong thương mại và đầu tư quốc tế... đã ảnh hưởng trực tiếp đến chuỗi cung ứng, chi phí vận chuyển và giá nguyên liệu đầu vào và niềm tin thị trường;

Thực hiện chủ trương đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, ngay từ đầu năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Bộ NN&MT) đã phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành và địa phương nhanh chóng ổn định tổ chức, hoàn thiện các văn bản hướng dẫn để triển khai hiệu quả chính quyền địa phương 2 cấp, cùng với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo từ các chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và đã bám sát yêu cầu của thực tiễn; sự phối hợp, hỗ trợ của các bộ, ngành, địa phương và cả hệ thống chính trị; sự chung sức, đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp và người dân; đã chỉ đạo, điều hành chủ động, quyết liệt, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm các nhiệm vụ, giải pháp phát triển Ngành ngay từ ngày đầu, tháng đầu của năm 2025. Toàn Ngành thực hiện phương châm hành động **“Kỷ cương trách nhiệm, chủ động kịp thời, tinh gọn hiệu quả, tăng tốc bứt phá”**; tiếp tục tăng cường hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện phân cấp mạnh mẽ, góp phần nâng cao đóng góp của Ngành cho phát triển kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Triển khai, thực hiện các nhiệm vụ được giao tại các Nghị quyết của Chính phủ: Số 01/NQ-CP ngày 08/01/2025, số 02/NQ-CP ngày 08/01/2025, số 154/NQ-CP ngày 31/05/2025 (thay thế Nghị quyết số 01/NQ-CP), số 25/NQ-CP ngày 05/02/2025 và các nghị quyết khác về phát triển KT - XH năm 2025

- Bộ đã ban hành Quyết định số 166/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2025 và Quyết định số 367/QĐ-BNN-KH ngày 17/01/2025 về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện các Nghị quyết: Số 01/NQ-CP ngày 08/01/2025 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, số 02/NQ-CP ngày 08/01/2025 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo đó, Bộ giao các cơ quan, đơn vị trực thuộc, các Sở NN&MT tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp có liên quan tại các Nghị quyết của Chính phủ.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Bộ NN&MT đã chủ động phối hợp¹ với Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 31/05/2025 (thay thế Nghị quyết số 01/NQ-CP). Tại Nghị quyết số 154/NQ-CP, Bộ NN&MT được giao 27 nhiệm vụ. Để giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các nhóm nhiệm vụ, giải pháp chính, Bộ cũng đã phân công cho các đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ được Chính phủ giao tại các Nghị quyết. Các đơn vị thuộc Bộ cũng đã triển khai các nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ; phân đấu hoàn thành bảo đảm đúng tiến độ.

- Căn cứ Kết luận số 123-KL/TW ngày 24/01/2025 Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án bổ sung phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng 8%; đề tập trung chỉ đạo triển khai các giải pháp “Thích ứng linh hoạt, khơi thông nguồn lực, tăng tốc bứt phá”, phát triển sản xuất, hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ Chính phủ giao tại các Nghị quyết: *Số 01/NQ-CP; số 25/NQ-CP ngày 05/02/2025 về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên*; Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ NN&MT đã ban hành Nghị quyết 05-NQ/ĐU ngày 20/3/2025 về thực hiện mục tiêu tăng trưởng Ngành NN&MT và tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản; Bộ trưởng Bộ NN&MT đã ban hành các Quyết định: số 681/QĐ-BNNMT ngày 08/4/2025 về Kế hoạch hành động thực hiện mục tiêu tăng trưởng Ngành và tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS năm 2025² (QĐ 681); số 2396/QĐ-BNNMT ngày 27/6/2025 về Kế hoạch thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản năm 2025 để đạt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu đạt 65 tỷ USD năm 2025.

2. Thực hiện mục tiêu tổng quát: “Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng sinh thái, xanh, hiện đại, giá trị gia tăng cao và hiệu quả, gắn với bảo vệ môi trường”

Tốc độ tăng Giá trị gia tăng (VA) khu vực nông lâm thủy sản (NLTS) 6 tháng đầu năm tăng 3,84% so với cùng kỳ năm 2024; trong đó, nông nghiệp tăng

¹ Văn bản số 1315/BNNMT-KHTC ngày 21/4/2025 về góp ý dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 01/NQ-CP năm 2025.

² QĐ 681 xác định toàn ngành phấn đấu đạt mục tiêu tốc độ tăng trưởng Ngành năm 2025 từ 4% trở lên (*trong đó, tốc độ tăng GTGT cả năm đối với lĩnh vực nông nghiệp là 3,85%, lĩnh vực lâm nghiệp là 5,47%, lĩnh vực thủy sản là 4,35% và tốc độ tăng từng quý, 6 tháng, 9 tháng đối với các lĩnh vực này*) và tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS đạt 65 tỷ USD (phấn đấu đạt 70 tỷ USD), kế hoạch xác định 08 nhóm nhiệm vụ giải pháp chủ yếu với 28 nhiệm vụ cụ thể; ban hành các quyết định của triển khai thực hiện kịch bản tăng trưởng của từng lĩnh vực.

3,51%; lâm nghiệp tăng 7,42%; thủy sản tăng 4,21%; phần đầu cả năm 2025, tốc độ tăng VA toàn ngành đạt 4,0%.

Biểu 1: Kết quả thực hiện mục tiêu tổng quát

Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025
1. Tốc độ tăng GDP NLTS	%	3,27	3,9 - 4,0	3,9 -4,0
2. Kim ngạch XK NLTS	Tỷ. USD	62,5	65	65
3. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %	1	0,8-1	0,8-1
4. Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%	78	80,5-81,5%	79,3%
5. Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	57	58	60
6. Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị	%	97,26	95	95
7. Hồ chứa thủy điện lớn đang vận hành được kiểm soát, giám sát trực tuyến	%	100	100	100
8. Hồ chứa thủy lợi, thủy điện được xác định và công bố dòng chảy tối thiểu sau đập	%	100	100	100

3. Kết quả xây dựng, hoàn thiện, rà soát chính sách, pháp luật để tháo gỡ kịp thời các vướng mắc, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển Ngành, cải thiện môi trường kinh doanh.

3.1. Xây dựng thể chế, chính sách

- Đối với các VBQPPL thuộc thẩm quyền của Quốc hội: Bộ đang khẩn trương xây dựng 02 dự án Luật (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật lĩnh vực NN&MT; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai) theo trình tự, thủ tục rút gọn để trình Quốc hội xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XV (trình Chính phủ cho ý kiến trong tháng 8/2025). Bộ xác định đây là nhiệm vụ rất quan trọng, cấp bách đòi hỏi phải thực hiện trong một thời gian ngắn, song phải bảo đảm yêu cầu chất lượng để tháo gỡ các vướng mắc, phát huy hơn nữa nguồn lực từ đất đai, tài nguyên cho công cuộc phát triển kinh tế của đất nước.

- Đối với các VBQPPL thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: Bộ NN&MT đã xây dựng, hoàn thiện để Chính phủ ban hành 14 nghị định (trong đó có 04 nghị định thuộc kế hoạch công tác năm 2025), Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 02 quyết định do Bộ chủ trì soạn thảo.

Từ nay đến cuối năm 2025, dự kiến Bộ hoàn thành xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 05 nghị định, 02 quyết định trong Chương trình công tác năm 2025 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và của Bộ. Hoàn

thiện tiếp thu ý kiến thẩm định, ý kiến Thành viên Chính phủ để trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai. Xây dựng, trình Chính phủ ban hành các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực của ngành NN&MT để bảo đảm phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính vừa được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 9.

- Đối với các VBQPPL thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng: Bộ trưởng Bộ NN&MT đã ban hành 48 thông tư phục vụ công tác quản lý nhà nước của ngành NN&MT và phục vụ chủ trương phân cấp, phân quyền khi triển khai thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.

Từ nay đến cuối năm 2025, các đơn vị thuộc Bộ tiếp tục xây dựng, trình Bộ trưởng xem xét ban hành gần 40 thông tư thuộc Chương trình công tác năm 2025 của Bộ, bảo đảm hoàn thành 100% Chương trình công tác.

- Công tác rà soát VBQPPL: Bộ đã hoàn thành khối lượng tương đối lớn các nhiệm vụ rà soát VBQPPL, cụ thể như sau:

+ Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ³ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp⁴ về việc rà soát, đề xuất phương án sửa đổi, bổ sung VBQPPL để thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, Bộ đã thành lập Ban Chỉ đạo rà soát và đề xuất xử lý vướng mắc trong hệ thống pháp luật về NN&MT⁵; ban hành Quyết định thành lập 10 Tổ rà soát và đề xuất xử lý VBQPPL theo các nhóm lĩnh vực của Bộ để thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp (do các Thứ trưởng làm Tổ trưởng); hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Bộ thực hiện rà soát VBQPPL theo định hướng sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013⁶.

+ Bộ đã tích cực, chủ động rà soát đầy đủ, toàn diện, kỹ lưỡng, chặt chẽ, khoa học, triệt để các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực, bảo đảm bao quát, tổng thể các nhiệm vụ chung của Bộ, cơ quan ngang Bộ; đồng thời, đã xác định tổng số nhiệm vụ, thẩm quyền lĩnh vực quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ ở Trung ương để đề xuất phân cấp, phân quyền; xác định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, bám sát nguyên tắc: Cấp xã thực hiện các nhiệm vụ trực tiếp, phục vụ người dân, cung ứng dịch vụ công; cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ về quản lý mang tính chất liên xã, liên vùng, liên ngành ở địa phương; những công việc, nhiệm vụ có tính chất phức tạp, đòi hỏi trình độ, kỹ thuật cao, cấp xã chưa thể đảm nhận được... từ đó xác định phân định thẩm quyền cho chính quyền cấp xã hoặc chuyển lên chính quyền cấp tỉnh. Tổng số văn bản Bộ đã tổ chức rà soát là **1.055** VBQPPL trong lĩnh vực

³ Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, Quyết định số 571/QĐ-TTg ngày 12/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp

⁴ Văn bản số 1297/BTP- KTVB&QLXLVPHC ngày 10/3/2025 của Bộ Tư pháp về việc rà soát văn bản QPPL dự kiến cần sửa đổi, bổ sung theo định hướng sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013

⁵ Quyết định số 387/QĐ-BNNMT ngày 13/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

⁶ Văn bản số 58/BNNMT-PC ngày 13/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

NN&MT do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ NN&MT ban hành. Hầu hết các VBQPPL được rà soát đều bị tác động, cần phải xử lý; trong đó, có 270 VBQPPL có quy định liên quan đến đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc hầu hết các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ cần phải xử lý, bao gồm: 16 Luật và 02 Nghị quyết của Quốc hội, 66 Nghị định của Chính phủ, 12 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 174 văn bản của Bộ trưởng.

+ Từ đó, Bộ NN&MT đã ban hành Kế hoạch xây dựng VBQPPL để cụ thể hóa việc phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương hai cấp (tại Quyết định số 1010/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025). Theo đó, Bộ NN&MT đã xây dựng, trình Chính phủ ban hành 03 Nghị định⁷. Bộ trưởng Bộ NN&MT đã ban hành 18 Thông tư quy định phân cấp, phân định thẩm quyền trong các VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ NN&MT.

+ Như vậy, đến nay nhiệm vụ rà soát và đề xuất phương án sửa đổi, bổ sung VBQPPL để thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp cơ bản hoàn thành, đáp ứng được yêu cầu, thời hạn của Chính phủ. Từ nay đến cuối năm 2025, Bộ tiếp tục triển khai có hiệu quả, bảo đảm tiến độ các nhiệm vụ rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do quy định pháp luật theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật và chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền.

3.2. Cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh

- Thực hiện các Nghị định của Chính phủ: số 136/2025/NĐ-CP, số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025, Bộ NN&MT đã phân cấp, cắt giảm **179/310 TTHC** từ cấp Bộ cho địa phương (đạt **57,74%**). Hiện, Bộ đang tiếp tục rà soát, thực hiện phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC tại **18** Thông tư của Bộ trưởng được ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025 và tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật trong lĩnh vực NN&MT, dự kiến trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khoá XV vào tháng 10/2025.

- Về cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, điều kiện đầu tư kinh doanh theo Nghị quyết số 66/NQ-CP, Bộ đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025⁸; đồng thời, chủ động rà soát, thông kê và đề xuất phương án cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, thời gian giải quyết và chi phí tuân thủ TTHC, theo đó: Tổng số điều kiện đầu tư kinh doanh đề xuất cắt giảm là 252⁹/847 điều kiện, tương đương 30%; tổng số thời gian giải quyết TTHC đề xuất cắt giảm là 5.598/16.426 ngày, tương đương 34%; tổng số chi phí tuân thủ đề xuất cắt giảm là 4.942.021.253.063/9.568.398.200.018 đồng, tương đương 52%.

- Về triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

⁷ gồm: (1) Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực NN&MT; (2) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực NN&MT; (3) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/5/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp và phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai

⁸ Quyết định số 717/QĐ-BNNMT ngày 10/4/2025.

⁹ Công điện số 69/CE-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận: 375.511 hồ sơ, trong đó, đã giải quyết đúng hạn: 216.328 hồ sơ; số hồ sơ đang giải quyết: 159.183 hồ sơ.

4. Hoàn thiện, xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao năng lực thực thi cấp dưới gắn với trách nhiệm người đứng đầu, tăng cường giám sát, kiểm tra

- Thực hiện Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ NN&MT; kế thừa chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây; đồng thời có điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện để khắc phục chồng chéo, giao thoa, bảo đảm phù hợp với sự chỉ đạo của Đảng, các quy định của pháp luật chuyên ngành và yêu cầu thực tiễn quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực, bảo đảm tính thống nhất trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực. Sau khi hợp nhất hai Bộ, cơ cấu tổ chức của Bộ NN&MT theo Nghị định số 35/2025/NĐ-CP đã giảm 25/55 đầu mối (tương ứng với tỉ lệ giảm 45,45%); trong đó, khối tham mưu tổng hợp giảm 10/17 đầu mối (tương ứng với tỉ lệ giảm 58,82%); khối quản lý nhà nước chuyên ngành: giảm 01/01 Tổng cục (tương ứng với tỉ lệ giảm 100%), giảm 06/25 Cục (tương ứng với tỉ lệ giảm 24,0%); khối các đơn vị sự nghiệp giảm 08/12 đầu mối (tương ứng với tỉ lệ giảm 66,67%). Ngoài ra, Bộ NN&MT tiếp nhận thêm nhiệm vụ, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về “giảm nghèo” từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (trước đây) sang Bộ NN&MT theo ý kiến chỉ đạo của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW tại Công văn số 06/CV-BCĐTKNQ18¹⁰.

- Thực hiện Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, Bộ NN&MT đã bàn giao tổ chức, công chức, tài chính, tài sản, trang thiết bị thanh tra sang Thanh tra Chính phủ; ban hành quyết định điều chuyển công chức thanh tra và bố trí công chức về các đơn vị trực thuộc Bộ.

- Căn cứ chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương, Chính phủ và Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06/12/2024, cùng các Kết luận số 04-KL/TW (14/3/2025) và 17-KL/ĐU (15/4/2025), Bộ đang triển khai sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Việc điều chuyển biên chế, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập gắn với phân cấp, phân quyền và tăng cường trách nhiệm người đứng đầu. Dự kiến sau khi hoàn thành sắp xếp, Bộ có 50 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ¹¹; sau khi hợp nhất đã giảm 30/80 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ, tương ứng 37,5%.

- Bộ đã ban hành các quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

¹⁰ Về việc bổ sung, hoàn thiện phương án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

¹¹ Trong đó có 04 đơn vị quy định trong Nghị định (01 đơn vị khoa học và công nghệ; 02 đơn vị báo chí; 01 đơn vị khác) và 46 đơn vị khác ngoài Nghị định gồm: 08 tổ chức khoa học và công nghệ; 07 Trường đại học, học viện; 20 trường cao đẳng; 03 đơn vị sự nghiệp kinh tế; 07 Ban quản lý dự án và 01 đơn vị sự nghiệp y tế.

và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc Bộ quy định tại Nghị định¹². Theo đó, số lượng đầu mối bên trong của các đơn vị trực thuộc Bộ đã được tinh giảm đáng kể so với trước khi hợp nhất hai Bộ; cụ thể: bước đầu đã giảm **63/310** đầu mối cấp phòng trực thuộc các đơn vị (tương ứng với tỉ lệ giảm **20,9 %**) so với cơ cấu trước đây (60/217 phòng; 3/35 chi cục; 15/101 Đơn vị sự nghiệp).

- Triển khai Kế hoạch của Trung ương, Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, Bộ đã có văn bản hướng dẫn UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sắp xếp, kiện toàn cơ quan chuyên môn về NN&MT theo mô hình mới; xây dựng báo cáo thực hiện các nghị quyết, kết luận của Trung ương về tổ chức bộ máy, cán bộ, chính sách, đồng thời thúc đẩy phân cấp, phân quyền gắn với mô hình chính quyền 2 cấp.

- Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ sau sắp xếp tổ chức bộ máy, triển khai thực hiện các Nghị định: số 178/2024/NĐ-CP và số 67/2025/NĐ-CP; Bộ đã có văn bản hướng dẫn đơn vị triển khai thực hiện. Đến thời điểm ngày 20/5/2025, có 757 công chức, viên chức, người lao động của Bộ xin nghỉ hưu trước tuổi, xin thôi việc; Bộ đã giải quyết đối với 146 trường hợp công chức.

5. Đẩy mạnh chuyển đổi số, tập trung xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số trong ngành NN&MT

- Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Bộ chỉ đạo quyết liệt, toàn diện công tác chuyển đổi số, đạt nhiều kết quả tích cực, đóng góp quan trọng vào mục tiêu chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số ngành NN&MT.

Đã ban hành các kế hoạch, quy chế, quy định kỹ thuật quan trọng phục vụ chuyển đổi số toàn ngành, đặc biệt là các quy định liên quan đến quản lý dữ liệu, an toàn thông tin và cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Hạ tầng số, an toàn thông tin và nền tảng dùng chung tiếp tục được hoàn thiện, vận hành tập trung, hiệu quả, bảo đảm kết nối, chia sẻ thông suốt trong nội bộ Bộ và với các hệ thống thông tin của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương.

- Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến được đẩy mạnh: Công bố 100% các thủ tục hành chính (TTHC) trên hệ thống cơ sở dữ liệu dịch vụ công quốc gia. Hợp nhất Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cung cấp DVCTT cho 239 TTHC thuộc thẩm quyền của Bộ. Tích hợp, cung cấp 80/80 DVCTT toàn trình cho 80 TTHC đủ điều kiện thực hiện DVCTT toàn trình, đạt tỷ lệ 100%.

- + Tiếp tục triển khai kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia (đăng ký doanh nghiệp, bảo hiểm, dân cư...) và các nền tảng số, hệ thống thông tin (Cổng Dịch vụ công quốc gia; Hệ thống EMC, Cổng eSign, VneID...); kết nối, tích hợp với Hệ thống dịch vụ thanh toán điện tử VNPay và kết nối, tích hợp với hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công Quốc gia dự kiến hoàn thành trong năm 2025.

¹² 30 đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Bộ; ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 114 tổ chức trực thuộc các đơn vị (gồm: 32 chi cục, 74 trung tâm, 08 tổ chức khác).

Tiếp tục triển khai hệ thống giải quyết TTHC trong phạm vi quản lý (hơn 650 TTHC), cung cấp DVCTT thuộc thẩm quyền cấp tỉnh, cấp xã theo mô hình tập trung, tích hợp trên Công Dịch vụ công quốc gia.

+ Đã hoàn thành triển khai xây dựng, tích hợp, cung cấp DVCTT trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đối với 4/5 nhóm thủ tục thuộc Đề án 06/CP, các Quyết định số 442/QĐ-TTg và 206/QĐ-TTg ngày 28/02/2024. Đối với nhóm thủ tục “*Đăng ký, kê khai kế hoạch tái chế sản phẩm, bao bì/kê khai đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và nộp trực tuyến tiền đóng góp tài chính hỗ trợ tái chế, xử lý chất thải*” sau khi rà soát xác định không có đầy đủ các bộ phận để cấu thành TTHC, nên Bộ NN&MT tiếp tục kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép đưa ra khỏi danh mục của Quyết định số 206/QĐ-TTg.

- Cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành được xây dựng, hoàn thiện, kết nối, tích hợp, cung cấp khai thác hiệu quả. Toàn ngành đã quản lý, vận hành gần 100 cơ sở dữ liệu dùng chung, trong đó các dữ liệu trọng yếu như đất đai (với thông tin gần 50 triệu thửa đất), nền địa lý quốc gia (hoàn thành phần đất liền), môi trường, khí tượng - thủy văn, nghề cá... phục vụ chỉ đạo, điều hành và cung cấp dịch vụ công.

- Cơ bản hoàn thành các nhiệm vụ giao của Đề án 06/CP và Nghị quyết 175/NQ-CP; năm 2025 đã hoàn thành 09 nhiệm vụ, đang triển khai 28 nhiệm vụ, có 01 nhiệm vụ bị chậm; đã kết nối, làm sạch, chia sẻ dữ liệu dân cư, phục vụ cung cấp DVCTT toàn trình về cư trú.

6. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp thực chất, hiệu quả; xây dựng nền nông nghiệp theo hướng “*Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh*”; chuyển mạnh tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp

6.1. Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

Sáu tháng đầu năm 2025, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trồng trọt 2,53%; giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính 18,5 tỷ USD, tăng 17,8%, chiếm gần 54,6% tổng giá trị xuất khẩu toàn Ngành. Dự kiến tốc độ tăng trưởng cả năm 2,9%; giá trị sản phẩm thu hoạch/ha đất trồng trọt 143,1 triệu đồng; sản lượng lương thực có hạt 48,09 triệu tấn.

Biểu 2: Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính

Chỉ số đánh giá	Đơn vị	TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025
1. Tốc độ tăng GTSX trồng trọt	%	1,75	2,2-2,9	2,9
2. GTSP/ha đất trồng trọt	Tr.đồng	141.1	130 ¹³	143,1
3. Sản lượng lương thực có hạt	Tr. tấn	47,85	48,05	48,09

¹³ Kế hoạch 2025: dự kiến GTSP/ha đất trồng trọt là 130 triệu đồng/ha, do thời điểm xây dựng kế hoạch chưa có số liệu chính thức của năm 2024 và dự ước GTSP/ha đất trồng trọt năm 2024 là 127 triệu đồng/ha.

Dự kiến các kết quả cụ thể năm 2025 như sau:

- *Cây lương thực có hạt*: Diện tích lúa cả năm khoảng 7,09 triệu ha, giảm 35,9 nghìn ha so với năm 2024; sản lượng 43,7 triệu tấn, tăng 247,6 nghìn tấn. Diện tích gieo trồng ngô khoảng 845 nghìn ha, giảm 26,5 nghìn ha; sản lượng ước đạt 4,39 triệu tấn, giảm 8,2 nghìn tấn.

- *Cây có củ*: Diện tích gieo trồng khoai lang khoảng 80 nghìn ha, giảm 1,0 nghìn ha; sản lượng 1,0 triệu tấn, tăng 27,1 nghìn tấn. Diện tích gieo trồng sắn 520 nghìn ha, tăng 2,3 nghìn ha; sản lượng 11,0 triệu tấn, tăng 490 nghìn tấn.

- *Rau các loại*: Tiếp tục tăng đáp ứng nhu cầu trong nước, diện tích 1,035 triệu ha, tăng 35,2 nghìn ha; sản lượng 20 triệu tấn, tăng 904,2 nghìn tấn.

- *Cây công nghiệp ngắn ngày*:

+ *Cây lạc*: Diện tích gieo trồng dự kiến đạt 150 nghìn ha, tăng 1,55 nghìn ha, sản lượng 397,5 nghìn tấn, tăng 250 tấn so với năm 2024.

+ *Cây đậu tương*: Diện tích cả năm khoảng 29,5 nghìn ha, tăng 1,0 nghìn ha; sản lượng 48,7 nghìn tấn, tăng 2,6 nghìn tấn so với năm 2024.

+ *Cây mía*: Diện tích khoảng 165 nghìn ha, giảm 20,5 nghìn ha; sản lượng khoảng 11,55 triệu tấn, giảm 1,1 triệu tấn so với năm 2024.

- *Cây lâu năm*: Tổng diện tích hiện có 3.823,2 nghìn ha, giảm 1,1 nghìn ha so năm 2024. Trong đó, nhóm cây ăn quả đạt 1.317 nghìn ha, tăng 14,1 nghìn ha; nhóm cây công nghiệp đạt 2.172,6 nghìn ha, giảm 8,9 nghìn ha.

+ *Cây ăn quả*: Diện tích hầu hết các loại cây tăng so với cùng kỳ do xu hướng chuyển đổi từ những diện tích hoa màu hoặc vườn cây công nghiệp lâu năm kém hiệu quả sang trồng các loại cây ăn quả như xoài, chuối, sầu riêng, mít,... Một số cây có diện tích tăng nhiều như: Sầu riêng 5,2 nghìn ha, tăng 2,9%; xoài 3,3 nghìn ha (2,9%); thanh long 4,7 nghìn ha (9,2%); chuối 2,3 nghìn ha (1,4%); bưởi 3,6 nghìn ha (3,4%)... so với cùng kỳ năm 2024.

+ *Cây công nghiệp lâu năm*: Hiện nay, diện tích cà phê 735,2 nghìn ha, tăng 3,3 nghìn ha; cao su 908,9 nghìn ha, giảm 0,4 nghìn ha; hồ tiêu 113,2 nghìn ha, tăng 3,4 nghìn ha; điều 316,1 nghìn ha, tăng 20,20 nghìn ha....

+ *Sản lượng*: Người dân đẩy mạnh thâm canh, chăm sóc tốt nên năng suất và diện tích cho thu hoạch một số cây lâu năm tăng. Trong đó: dừa tăng 43,5 nghìn tấn (5,4%); chôm chôm 59,6 nghìn tấn (19,8%); nhãn 88,8 nghìn tấn (15%); sầu riêng 267,30 nghìn tấn (17,4%); dứa 19,7 nghìn tấn (1%); điều 42 nghìn tấn (13,7%); cao su 22,8 nghìn tấn (1,7%)...

- *Kết quả thực hiện một số chính sách, chương trình, đề án lớn đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng lĩnh vực trồng trọt năm 2025*: Thời gian qua, công tác xây dựng và triển khai các Chương trình, Đề án (đang triển khai **13 đề án**), trọng tâm là phát triển các vùng sản xuất tập trung, cây trồng chủ lực, xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu và đáp ứng tiêu chuẩn thị trường

trong nước và quốc tế; góp phần nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng, tăng hiệu quả sản xuất, đảm bảo an ninh lương thực, thích ứng với biến đổi khí hậu và đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Đối với Đề án “*Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL đến năm 2030*”, tổng diện tích triển khai của 12 tỉnh, thành phố thuộc Đề án là 312.734 ha, tăng hơn mục tiêu của đề án là 132.734 ha:

+ Triển khai 7 mô hình thử nghiệm, với diện tích 50 ha/mô hình trong hai vụ Hè Thu, Thu Đông tại các 05 tỉnh¹⁴. Bước đầu mang lại những lợi ích rõ rệt cả về kinh tế và môi trường, chi phí sản xuất giảm từ 8,2% - 24,2%, giảm lượng giống 30-50%, giảm lượng phân bón hoá học 30-70 kg phân bón/ha, giảm 1- 4 lần phun thuốc bảo vệ thực vật và giảm 30-40% lượng nước tưới. Đồng thời, năng suất tăng 2,4-7,0%, tăng thu nhập của nông dân thêm 12% - 50% (tương đương lợi nhuận tăng từ 4 - 7,6 triệu đồng/ha so với canh tác truyền thống). Giảm phát thải khí nhà kính trung bình 2,0 - 12,0 tấn CO₂ tương đương/ha. Giá lúa được các doanh nghiệp cam kết bao tiêu với giá cao hơn 200-300 đồng/kg thóc.

+ Vụ Hè Thu 2025, Bộ NN&MT tiếp tục triển khai việc đo đếm lượng phát thải tại 06 mô hình thử nghiệm. Mở rộng 5 mô hình thử nghiệm canh tác lúa chất lượng cao, phát thải thấp tại các tỉnh: An Giang, Tiền Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang, Cà Mau. Kết quả bước đầu cho thấy lượng giống sử dụng 60 - 85 kg/ha, giảm khoảng 50% so với ngoài mô hình; giảm 30% phân bón hoá học; áp dụng tưới nước ngập khô xen kẽ (AWD); giảm sử dụng thuốc BVTV hoá học 1 đến 2 lần phun. Tại tỉnh Đồng Tháp, năng suất 7,1 tấn/ha, tăng hơn 4% và lợi nhuận 27,5 - 27,8 triệu đồng/ha, tăng hơn so với ngoài mô hình 4,6 - 4,8 triệu đồng/ha; giá thành sản xuất của mô hình giảm khoảng 500 đồng/kg lúa; thu nhập tăng thêm từ bán rơm rạ 400.000 đồng/ha; giảm phát thải 3,13 tấn CO₂/ha/vụ.

+ Các địa phương khác đã triển khai 101 mô hình thí điểm với tổng diện tích 4.518,3 ha. Kết quả, giảm được lượng giống, phân bón, thuốc BVTV, giảm nước theo mục tiêu của đề án.

+ Đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu được 500 tấn gạo mang nhãn hiệu "Gạo Việt xanh phát thải thấp" vào Nhật Bản, mở ra một triển vọng mới cho ngành hàng lúa gạo Việt Nam.

6.2. Chăn nuôi và Thú y

Sáu tháng đầu năm 2025, giá trị sản xuất chăn nuôi tăng 5,3%, tổng sản lượng thịt hơi các loại gần 4,32 triệu tấn. Trong đó, đàn lợn tăng 3,8%, sản lượng thịt hơi gần 2,7 triệu tấn, tăng 5,9%; đàn gia cầm tăng 4,0%, sản lượng thịt hơi 1,28 triệu tấn, tăng 4,9% và trứng gần 10,5 tỷ quả, tăng 4,3%; đàn trâu giảm 3,4%, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 62,3 nghìn tấn, 0,32%; đàn bò giảm 0,6%, sản lượng thịt 261,5 nghìn tấn, tăng 2,2%; sản lượng sữa 680,8 nghìn tấn, tăng 5,8%. Dự kiến cả

¹⁴ Kiên Giang (2 mô hình); Trà Vinh (02 mô hình); TP. Cần Thơ (1 mô hình); Sóc Trăng (1 mô hình); Đồng Tháp (1 mô hình)

năm giá trị sản xuất chăn nuôi tăng 5,72%; tổng sản lượng thịt hơi 8,7 triệu tấn.

Trong bối cảnh phải đối mặt với *thách thức từ dịch bệnh và thị trường*, nhất là *chính sách thuế quan của Hoa Kỳ*, ngành chăn nuôi và thú y đã đạt được một số kết quả tích cực trong việc khôi phục và duy trì sản xuất với sự tăng trưởng cả về đầu con và sản lượng, công tác phòng chống dịch bệnh tiếp tục được triển khai đồng bộ và hiệu quả, các loại bệnh nguy hiểm như Dịch tả lợn châu Phi, Cúm gia cầm, Lở mồm long móng... được kiểm soát kịp thời, giảm thiểu thiệt hại và củng cố niềm tin đối với người chăn nuôi, đảm bảo sự phát triển bền vững, đồng thời góp phần đạt được các mục tiêu tăng trưởng chung của ngành NN&MT đề ra trong năm 2025.

Biểu 3. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính

Chỉ số đánh giá	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025
1. Tốc độ tăng trưởng GTSX chăn nuôi	%	5,43	5,7 - 5,98	5,72
2. Tổng sản lượng thịt hơi các loại	1.000 tấn	8.302,8	8.408,4	8.790,9

Hiện nay, xu hướng chung chuyển đổi sang mô hình chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi theo hướng hữu cơ¹⁵, ứng dụng công nghệ cao¹⁶ từng bước chuyên nghiệp hóa quy trình sản xuất diễn ra từ các doanh nghiệp lớn đến hộ chăn nuôi nhỏ lẻ. Ngành chăn nuôi đang chuyển dịch nhanh từ hình thức chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ sang hình thức chăn nuôi trang trại tập trung¹⁷ và các hộ lớn, hộ chăn nuôi chuyên nghiệp là nhân tố quan trọng góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng kiểm soát dịch bệnh, an toàn thực phẩm.

6.3. Thủy sản và Kiểm ngư

Sáu tháng đầu năm, giá trị sản xuất thủy sản tăng 4,21%; tổng sản lượng thủy sản đạt 4,5 triệu tấn, tăng 3,1%, trong đó khai thác khoảng 1,97 triệu tấn và nuôi trồng khoảng 2,58 triệu tấn. Ước cả năm 2025, GTSX thủy sản tăng 4,3%;

Biểu 4: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính

Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025
1. Tốc độ tăng GTSX ngành thủy sản	%	4,03	4,35	4,2 – 4,3
2. Tổng sản lượng thủy sản	1.000 tấn	9,54	9,75	9,78
3. GTSP thủy sản/ha mặt nước NTTS	Triệu đồng	270	272	275

¹⁵ Hiện có 19 cơ sở chăn nuôi được chứng nhận sản phẩm sản xuất phù hợp TCVN về nông nghiệp hữu cơ

¹⁶ Đối với lĩnh vực chăn nuôi, hiện nay đã có Cty Ba Huân (trứng gia cầm), TH True milk (sữa) và 7 doanh nghiệp thuộc Tập đoàn DABACO (chăn nuôi lợn, gia cầm) triển khai mô hình chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao theo các tiêu chí quy định tại Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ

¹⁷ Theo số liệu ước tính về chăn nuôi theo hình thức trang trại, công nghiệp hiện nay là 55-56% đối với gia súc và 56-58% đối với gia cầm. Số kg thức ăn chăn nuôi tiêu tốn để có 1kg tăng trọng đối với lợn là 2,4-2,5 kg và đối với gia cầm là 2,3-2,4 kg.

- *Nuôi trồng:*

+ **Tôm nước lợ:** 6 tháng, diện tích nuôi 684 nghìn ha, tăng 2,7% so với cùng kỳ (trong đó tôm sú đạt 601 nghìn ha, tăng 1,6%; tôm chân trắng 83 nghìn ha, tăng 11,5%); Tổng sản lượng tôm nước lợ đạt khoảng 508,6 nghìn tấn, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó sản lượng tôm sú đạt 151,4 nghìn tấn (tăng 16,4%) và tôm thẻ chân trắng đạt 357,2 nghìn tấn (tăng 14,4%). Kim ngạch xuất khẩu tôm nước lợ 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 1,3 tỷ USD, tăng 34% so với cùng kỳ năm 2024. Cả nước có 07 cơ sở sản xuất giống tôm bố mẹ với tổng sản lượng 29.800 con; 1.789 cơ sở sản xuất tôm giống thương phẩm với tổng sản lượng 111 tỷ con; 35 cơ sở sản xuất thức ăn cho tôm với tổng sản lượng 0,76 triệu tấn.

+ **Cá tra:** Diện tích thả nuôi đạt 3.100 ha, giảm 3,4% so với cùng kỳ; sản lượng 6 tháng đầu năm đạt 872 nghìn tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu đạt 925 triệu USD, tăng 8,0% so với cùng kỳ. Tổng số có 1.918 cơ sở sản xuất giống cá tra với tổng sản lượng 14,7 tỷ con cá bột và 1,89 tỷ con cá giống; 51 cơ sở sản xuất thức ăn cho cá với tổng sản lượng 1,05 triệu tấn.

+ **Nuôi biển:** Hiện có khoảng 9,3 triệu m³ lồng, tương đương cùng kỳ năm 2024 (4 triệu m³ lồng nuôi cá biển; 5,3 triệu m³ lồng nuôi tôm hùm) và 55 nghìn ha nuôi nhuyễn thể. Tổng sản lượng 380,5 nghìn tấn, trong đó: Cá biển 21 nghìn tấn; tôm hùm 1,35 nghìn tấn; nhuyễn thể 213 nghìn tấn; đối tượng khác 145 nghìn tấn.

- **Khai thác:** Tổng sản lượng khai thác 6 tháng 1,97 triệu tấn, tăng 1% so với cùng kỳ; đạt 52% kế hoạch đề ra, bao gồm: Sản lượng khai thác biển: 1,88 triệu tấn, tăng 1% so với cùng kỳ, trong đó: Cá biển: 1,46 triệu tấn, tăng 1% so với cùng kỳ; Tôm biển: 66,8 nghìn tấn, tăng 0,9%; Thủy sản khác: 346,9 nghìn tấn, tăng 1,2%.

- **Chống khai thác IUU:** Tập trung giải quyết dứt điểm các khuyến nghị của EC để gỡ “Thẻ vàng” trong năm 2025, ngăn chặn và xử lý nghiêm tàu cá khai thác trái phép ở nước ngoài.

+ **Tổ chức Hội nghị lần thứ 12 của Ban chỉ đạo quốc gia về IUU** do Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà - Trưởng Ban chỉ đạo quốc gia về IUU chủ trì; Thủ tướng Chính phủ ban hành: Chỉ thị về ngăn chặn, xử lý triệt để tàu cá, ngư dân vi phạm khai thác hải sản bất hợp pháp ở vùng biển nước ngoài; Kế hoạch hành động cao điểm, cấp bách thực hiện khuyến nghị cảnh báo “Thẻ vàng” và chuẩn bị làm việc với Đoàn Thanh tra lần thứ 5 của Ủy ban châu Âu. Bộ ban hành 28 văn bản gửi 28 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển về thực hiện kế hoạch cao điểm giải quyết hiệu quả, hiệu lực khuyến nghị của EC.

+ **Tăng cường phối hợp, đôn đốc thực hiện:** Bộ Công an chỉ đạo điều tra, xử lý các trường hợp vi phạm vùng biển nước ngoài; Bộ Quốc phòng ngăn chặn, xử lý tàu cá tỉnh Quảng Nam vi phạm khai thác IUU; Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội về cập nhật tình hình, kết quả chống khai thác IUU, gỡ cảnh báo “Thẻ vàng”. Tổ chức các đoàn công tác liên ngành kiểm tra chống khai thác IUU tại các tỉnh: Phú Yên, Kiên Giang, Nghệ An và tổ chức 03 Hội nghị tại 03 khu vực miền Bắc, miền Trung, miền Nam triển khai các nhiệm vụ giải pháp chống khai

thác IUU, chuẩn bị làm việc với Đoàn Thanh tra lần thứ 5 của EC; bên cạnh đó, ban hành các văn bản chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn thực hiện.

6.4. Lâm nghiệp và Kiểm lâm

Sáu tháng đầu năm, giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng 7,42%, sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng 11 triệu m³. Dự kiến cả năm, GTSX lâm nghiệp tăng 5,47%, sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng 24 triệu m³ (đạt 100% kế hoạch); tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,03%.

Biểu 5. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính

Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025
1. Tốc độ tăng GTSX LN	%	5,03	5,47	5,47
2. Tỷ lệ che phủ rừng	%	42,03	42,03	42,03
3. Sản lượng gỗ khai thác rừng trồng	1.000 m ³	22.880	24.000	24.000
4. Diện tích rừng trồng	1.000 ha	254,8	250	260

- Công tác phát triển rừng: Lũy kế 6 tháng, dd chuẩn bị 612,6 triệu cây giống, tăng 3,2% so CKNT; trồng được 153,5 nghìn ha, tăng 18,9%; sản lượng gỗ khai thác 11.181,7 nghìn m³, tăng 9,0%.

- Công tác bảo vệ rừng: Phát hiện 2.037 vụ, tăng 99 vụ, tăng 5,10% so với cùng kỳ; diện tích bị thiệt hại 847,8 ha, giảm 317,1 ha, giảm 27,22%. Trong đó, bị cháy 283,2 ha, giảm 58,6% và bị chặt, phá 564,6 ha, tăng 17,3%¹⁸.

- Công tác cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: Sáu tháng đầu năm khoảng 63.500 ha, đạt 79,3% kế hoạch năm; nâng tổng số diện tích rừng có chỉ rừng của cả nước đạt 682.500 ha, đạt 135,5% mục tiêu đến hết năm 2025 (500.000 ha).

- Công tác thu dịch vụ môi trường rừng: 1.411,52 tỷ đồng, đạt 42,8% kế hoạch thu năm 2025 và bằng 109,9% so với cùng kỳ năm 2024.

6.5. Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và sản xuất muối

- Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản: Thực hiện Chiến lược phát triển cơ giới hóa và công nghiệp chế biến nông sản Việt Nam đến năm 2030 và các cơ chế, chính sách liên quan đến công nghiệp chế biến và cơ giới hóa đã được cấp có thẩm quyền ban hành. Tập trung các nhiệm vụ, giải pháp xây dựng chuỗi liên kết đảm bảo nguồn cung thực phẩm chất lượng, an toàn; phát triển chế biến phế phụ phẩm; nâng cao năng lực chế biến, bảo quản nông sản, chế biến sâu. Đến nay, cả nước có gần 8.000 cơ sở chế biến nông lâm thủy sản quy mô công nghiệp gắn với xuất khẩu và gần 22.000 cơ sở chế biến nông sản nhỏ lẻ. Tổng công suất chế biến đạt trên 160 triệu tấn nguyên liệu/năm (công suất thực tế đạt khoảng 120-130 triệu tấn nguyên liệu/năm); Tỷ trọng sản phẩm giá trị gia tăng, chế biến sâu không ngừng

¹⁸ Theo số liệu của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

tăng, trung bình từ 20% năm 2020 lên trên 30% vào năm 2024.

Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch NLTS giảm khoảng 1%/năm, hiện trung bình còn dưới 20%. Một số ngành hàng có công nghệ và thiết bị chế biến tương đối hiện đại mang tầm của khu vực và thế giới, như chế biến hạt điều, cà phê, lúa gạo, tôm, cá tra... tạo chuyển dịch mạnh cơ cấu sản phẩm, tăng mạnh tỷ trọng hàng chế biến có giá trị gia tăng cao: Trên 50% tổng lượng gạo xuất khẩu là gạo chất lượng cao; thủy sản chế biến, có giá trị gia tăng cao đạt 50% tổng sản lượng... Tỷ lệ nông sản chế biến xuất khẩu chiếm tới 45% tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản.

- Về sản xuất diêm nghiệp: Diện tích sản xuất muối đã vào vụ sản xuất 9.000 ha, trong đó diện tích muối thủ công hơn 5.000 ha, diện tích muối sản xuất theo quy mô công nghiệp gần 4.000 ha. Sản lượng muối 377.000 tấn, trong đó muối thủ công là 245.000 tấn, muối sản xuất theo quy mô công nghiệp 132.000 tấn. Giá muối bình quân cả nước giao động từ 1.700đ đến 2.200đ/ kg. Lượng tồn muối năm 2024 chuyển 2025 đạt 217.000 tấn.

6.6. Phát triển thị trường, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm

a) Đối với thị trường xuất khẩu

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Bộ NN&MT khẩn trương xây dựng, triển khai kế hoạch hành động ứng phó với diễn biến thuế quan tại Hoa Kỳ; chỉ đạo chủ động, phối hợp xử lý các sự cố mất ATTP, đàm phán xử lý các rào cản kỹ thuật, mở rộng thị trường xuất khẩu NLTS¹⁹; chuẩn bị đón, làm việc với đoàn thanh tra của cơ quan thẩm quyền châu Âu, Trung Quốc sang đánh giá hệ thống kiểm soát ATTP thủy sản và các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu của Việt Nam; đầu mối tổ chức các Đoàn công tác thúc đẩy thương mại nông sản Việt Nam sang các thị trường Hoa Kỳ, Trung Quốc, Anh, Đức, Bỉ, Hà Lan. Ký 02 Công thư của Bộ gửi Bộ Nông nghiệp và thực phẩm CHLB Đức, Bộ Môi trường, Thực phẩm và các vấn đề nông thôn Vương Quốc Anh về triển khai kết quả Đoàn công tác. Tổ chức thẩm tra, bổ sung các cơ sở xuất khẩu thủy sản vào các thị trường²⁰. Đã cấp **8.915** mã số vùng trồng phục vụ xuất khẩu và **1.728** mã số cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu cho các loại quả tươi (*thanh long, xoài, vú sữa, chuối, bưởi, chanh leo, chanh không hạt, nhãn, vải, ổi, thạch đen...*), đặc biệt, trong tháng 5 đã được Trung Quốc cấp mới 829 MSVT sàu riêng và 131 mã số cơ sở đóng gói.

Sáu tháng đầu năm, *tổng kim ngạch xuất khẩu* NLTS 33,84 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, các mặt hàng nông sản đạt 18,46 tỷ USD, tăng 17,8%; giá trị xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi đạt 264,4 triệu USD, tăng 10,1%; giá trị xuất khẩu thủy sản đạt 5,16 tỷ USD, tăng 16,9%; giá trị xuất khẩu lâm sản đạt 8,82 tỷ USD, tăng 9,3%; giá trị xuất khẩu đầu vào sản xuất đạt 1,13 tỷ USD, tăng 23,6%; giá trị xuất khẩu muối đạt 5,7 triệu USD, tăng 2,4 lần.

¹⁹ Giải quyết vụ việc liên quan đến xuất khẩu đường thực phẩm; sàu riêng xuất khẩu sang Trung quốc; thống nhất mẫu chứng thư sang Indonesia; góp ý dự thảo Biên bản ghi nhớ với Hàn Quốc; đã ký kết Bản ghi nhớ hợp tác nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc ...

²⁰ Hàn Quốc (813 cơ sở); EU (507 cơ sở); Trung Quốc (638 cơ sở); Liên minh kinh tế Á Âu (87 cơ sở); Hoa Kỳ (29 cơ sở); Braxin (192 cơ sở); Achentina (212); Indonesia (880); Đài Loan (807);

Xét theo vùng lãnh thổ: Châu Á là thị trường xuất khẩu lớn nhất của các mặt hàng NLTS của Việt Nam với thị phần chiếm 42%. Tiếp theo là châu Mỹ và châu Âu với thị phần lần lượt là 23,5% và 15,6%. Thị phần của 2 khu vực châu Phi và châu Đại Dương nhỏ, chiếm lần lượt 3,2% và 1,2%. So với cùng kỳ năm trước, giá trị xuất khẩu NLTS của Việt Nam đi các thị trường khu vực đều tăng (khu vực châu Á tăng 2,3%; châu Mỹ tăng 18,7%; châu Âu tăng 46,3%; châu Phi tăng 99,5% và châu Đại Dương tăng 2,7%). *Với các nước chiếm thị phần lớn*, Hoa Kỳ chiếm 21,1%, Trung Quốc 17,6%, và Nhật Bản 7,2% là 3 thị trường xuất khẩu các mặt hàng NLTS lớn nhất của Việt Nam. Giá trị xuất khẩu NLTS sang thị trường Hoa Kỳ tăng 16%, Nhật Bản tăng 25,5%, Trung Quốc giảm 0,7%.

b) Đối với thị trường nhập khẩu: *Tổng kim ngạch nhập khẩu* NLTS 24,01 tỷ USD, tăng 15,1% (*thặng dư thương mại 983 triệu USD*)²¹. Trong đó, giá trị nhập khẩu các mặt hàng nông sản đạt 14,86 tỷ USD, tăng 16,4%; sản phẩm chăn nuôi đạt 2,11 tỷ USD, tăng 21,5%; thủy sản đạt 1,6 tỷ USD, tăng 33,4%; lâm sản đạt 1,54 tỷ USD, tăng 19,4%; đầu vào sản xuất đạt 3,87 tỷ USD, tăng 1%; giá trị nhập khẩu muối đạt 15,9 triệu USD, giảm 9,6%.

Xét theo vùng lãnh thổ: Việt Nam nhập khẩu NLTS nhiều nhất từ các thị trường thuộc khu vực châu Á và châu Mỹ với thị phần lần lượt là 31,4% và 24,7%. Thị phần của 3 khu vực châu Âu, châu Đại Dương, và châu Phi nhỏ, lần lượt là 4,4%, 3,4%, và 2,9%. So với cùng kỳ năm trước, ước giá trị nhập khẩu NLTS của Việt Nam từ khu vực châu Á tăng 21,8%; châu Mỹ tăng 3%; châu Âu tăng 8,6%; châu Đại Dương giảm 0,6%; và châu Phi tăng 2,8%. Trung Quốc và Hoa Kỳ là 2 thị trường cung cấp các mặt hàng NLTS lớn nhất cho Việt Nam với thị phần cùng chiếm 8,9%. Thị trường lớn thứ 3 là Campuchia có thị phần chiếm 8,6%.

c) Đối với thị trường trong nước: Bộ thường xuyên tổng hợp tình hình cung cầu, giá cả các sản phẩm nông sản báo cáo Tổ điều hành thị trường trong nước và Ban chỉ đạo giá của Chính phủ; xây dựng và phát hành bản tin sản xuất và tiêu thụ nông sản trong nước định kỳ hàng tháng. Tham gia với các bộ, ngành, địa phương, đơn vị liên quan hoàn thiện cơ chế, chính sách và triển khai các giải pháp liên quan đến thương mại hàng hóa²²; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu gạo trong bối cảnh thị trường có nhiều cơ hội nhưng cũng nhiều diễn biến khó lường trong những tháng đầu năm 2025²³; đề xuất các giải pháp đảm bảo cân đối cung cầu, hạn chế biến động giá cả khi vào vụ thu hoạch nông lâm thủy sản²⁴;

²¹ 6 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch XK NLTS là 29,2 tỷ USD; kim ngạch NK là 20,92 tỷ USD; thặng dư 8,28 tỷ USD (tăng 62,4 so với cùng kỳ 2023).

²² Góp ý các dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung ND 55/2015/NĐ-CP và 116/2018/NĐ-CP về chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn, DT Điều lệ Hiệp hội Rau quả, DT Nghị định sửa đổi, bổ sung ND số 107/2018/NĐ-CP và Nghị định 01/2025/NĐ-CP, sửa đổi Nghị định 107 và Nghị định 01 liên quan đến mặt hàng gạo, DT Thông tư lá thuốc lá khô và gạo có xuất xứ từ Campuchia, DT Nghị định và Tờ trình Chính phủ về Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa quy định một số điều về QLNT đối với xuất xứ hàng hóa, DT QĐ của Thủ tướng CP ban hành “CT phát triển thị trường trong nước, kích cầu tiêu dùng, đẩy mạnh CVĐ NVN ưu tiên dùng hàng VN giai đoạn 2025-2027”, DT Nghị định thay thế Nghị định của CP về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, DT Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 29/2024/TT-BTC về báo cáo giá thị trường; hoàn thiện BC tổng kết Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động “Người VN ưu tiên dùng hàng VN” giai đoạn 2021-2025...

²³ Công điện số 21/CD-TTg ngày 04/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều hành đảm bảo cân đối cung cầu lúa gạo trước diễn biến thị trường trong nước và thế giới

²⁴ Công điện số 79/CD-TTg ngày 31/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ động triển khai các biện pháp bảo đảm sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản

Tiếp tục đồng hành cùng các địa phương và doanh nghiệp trong tham dự các hội nghị, hội thảo, tọa đàm thúc đẩy tiêu thụ nông sản trong nước và xuất khẩu (Hội nghị xúc tiến tiêu thụ vải thiều và các nông sản chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của tỉnh Bắc Giang; Hội nghị phát triển ngành hàng sầu riêng bền vững tại Đắk Lắk; Hội thảo phát triển bền vững ngành hàng sầu riêng tại Hà Nội...).

6.7. Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm

- Đến nay, đã có trên 2.500 chuỗi giá trị được thiết lập và duy trì với sự tham gia của một số tập đoàn lớn (Dabaco, Ba Huân, Saigon Coop, San Hà...); có 330.809 ha vùng trồng/9.979 cơ sở được chứng nhận VietGAP và tương đương; có 10.730 ha nuôi trồng thủy sản/896 cơ sở được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương; có 3.330 trang trại và hộ chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP.

- Tiếp tục triển khai các chương trình giám sát ATTP. Bộ đã tổ chức lấy 7.021 mẫu NLTS để giám sát các chỉ tiêu ATTP, phát hiện 121 mẫu vi phạm ATTP, chiếm 1,7% (giảm so với cùng kỳ năm 2024, 2,2%). Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương duy trì triển khai Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT theo đúng quy định (tỷ lệ cơ sở được thẩm định, duy trì đủ điều kiện ATTP là 6.595/6.693 cơ sở, tương đương 98,6%, giảm so với cùng kỳ năm 2024 là 99,4%).

Cấp giấy chứng nhận/bổ sung danh sách xuất khẩu 131 lượt cơ sở. Kiểm tra duy trì điều kiện ATTP 99 lượt cơ sở. Kiểm tra, thẩm định cơ sở chế biến, xuất khẩu thủy sản về đảm bảo điều kiện ATTP đưa vào danh sách xuất khẩu thủy sản.

- Thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 17/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả trong tình hình mới và Công điện số 65/QĐ-TTg ngày 15/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc mở đợt cao điểm đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, Bộ đã xây dựng, ban hành Kế hoạch số 02/KH-BNNMT ngày 21/5/2025, tổ chức 02 đoàn kiểm tra tại tỉnh Lào Cai và Kiên Giang; thành lập 13 đoàn công kiểm tra đột xuất tại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh NLTS và vật tư nông nghiệp trên cả nước, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, đúng quy định của pháp luật²⁵.

7. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước, giảm thiểu tác động tiêu cực của hạn hán, xâm nhập mặn, sa mạc hóa

7.1. Phân bổ hợp lý, quản lý và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, nguồn lực từ đất đai phục vụ phát triển KTXH đất nước, phát triển ngành NN&MT và địa

²⁵ Đã phát hiện và xử lý 14 trường hợp: vi phạm kiểm dịch, an toàn thực phẩm đối với vận chuyển tiêu thụ thịt lợn tại Bắc Giang, Quảng Trị; sản phẩm không rõ nguồn gốc xuất xứ, không đảm bảo ATTP (tôm hùm đất tại Quảng Ninh; xúc xích, Lạp xưởng, trứng non gia cầm đông lạnh tại cửa khẩu Quốc tế Lào Cai); tôm hùm giống nhập lậu tại Thành phố Hồ Chí Minh; thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng theo công bố trên địa bàn tỉnh Nghệ An; Đã tổ chức kiểm tra, xác minh việc đóng dấu kiểm dịch đối với lợn bệnh của Công ty cổ phần C.P Việt Nam, bước đầu xác định nguyên nhân, gửi hồ sơ và đề nghị cơ quan điều tra (Bộ Công an) điều tra, xử lý theo thẩm quyền; Đang triển khai xác minh đơn tố cáo hàng giả về “già mào mã số đăng ký lưu hành” đối với sản phẩm thức ăn bổ sung cho thủy sản để xử lý theo đúng quy định của pháp luật

phương; bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, của người sử dụng đất và của nhà đầu tư

- Thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị, Nghị quyết của Quốc hội về thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, Bộ NN&MT đang triển khai xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 2024; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; đồng thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành Luật Đất đai²⁶; ban hành các Quyết định về thủ tục hành chính về đất đai thuộc phạm vi quản lý của Bộ²⁷.

- Đồng thời, Bộ đã báo cáo Chính phủ để báo cáo Quốc hội tại Tờ trình số 226/TTr-CP ngày 17/4/2025 và Đảng ủy Chính phủ trình Bộ Chính trị tại Tờ trình số 24-TTr/ĐU ngày 18/4/2025 về việc lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Bộ Chính trị đã giao Đảng ủy Chính phủ chỉ đạo tiếp tục hoàn thiện Báo cáo về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo địa giới hành chính mới, trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 9 vào tháng 10/2025.

- Bên cạnh đó, đã xây dựng và đưa vào quản lý, vận hành và khai thác sử dụng 04 khối dữ liệu đất đai do Trung ương quản lý (gồm CSDL về thống kê, kiểm kê đất đai; CSDL về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; CSDL về giá đất; CSDL về điều tra, đánh giá đất đai). Đến tháng 6/2025, tại địa phương: 495/696 đơn vị cấp huyện đã hoàn thành CSDL địa chính; 696/696 đơn vị cấp huyện đã hoàn thành CSDL thống kê, kiểm kê đất đai; 325/696 đơn vị cấp huyện đã hoàn thành xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; 300/696 đơn vị cấp huyện đã hoàn thành xây dựng CSDL giá đất; có 7,8% tỉnh, thành phố đã kết nối, liên thông giữa cơ quan Đăng ký đất đai với cơ quan Thuế.

- Tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị về tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; ban hành Công văn số 1974/BNNMT-QLĐĐ ngày 13/5/2025 về đẩy nhanh tiến độ xây dựng CSDL đất đai gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

7.2. Tăng cường quản lý, bảo vệ khai thác bền vững tài nguyên nước, đảm bảo an ninh nguồn nước, giảm thiểu tác động tiêu cực của hạn hán, xâm nhập mặn

- Thực hiện Luật Tài nguyên nước năm 2023 và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ NN&MT đã tích cực đôn đốc, đảm bảo 100% hồ chứa đã được

²⁶ Trình Chính phủ ban hành các Nghị định: số 75/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 171/2024/QH15; số 76/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 170/2024/QH15; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

²⁷ Quyết định: số 568/QĐ-BNNMT ngày 01/4/2025 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ NN&MT; số 579/QĐ-BNNMT ngày 01/4/2025 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ NN&MT; số 629/QĐ-BNNMT ngày 03/4/2025 về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ NN&MT.

kết nối, cung cấp thông tin, dữ liệu hàng ngày; 100% hồ chứa thủy điện lớn đang vận hành được kiểm soát, giám sát trực tuyến; hoàn thành việc quan trắc, tự động đạt 100% (trừ công trình thủy lợi); rà soát đảm bảo chỉ tiêu xác định và công bố giá trị dòng chảy tối thiểu sau đập của 700 công trình thủy lợi, thủy điện... đã hoàn thành công tác rà soát, điều chỉnh Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Hồng (Quyết định số 740/QĐ-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ); đã ban hành kịch bản nguồn nước trên 08 lưu vực sông đã lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh²⁸

- Đồng thời, theo dõi, giám sát biến động về dòng chảy, chất lượng nước đối với các nguồn nước liên quốc gia; thúc đẩy hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới; chủ động phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông nhất là tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng ven biển, khu vực Bắc Trung Bộ, khu vực Tây nguyên, miền núi phía Bắc. Đang tập trung nguồn lực hoàn thành Đề án Tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025. Báo cáo tài nguyên nước quốc gia giai đoạn 2021-2025.

7.3. Phát huy giá trị địa chất, nguồn lực khoáng sản cho phát triển kinh tế đất nước và địa phương

- Tham mưu Chính phủ ban hành Nghị quyết số 02/2025/NQ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ về áp dụng cơ chế đặc thù trong khai thác khoáng sản; Danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng của Việt Nam giai đoạn 2025 - 2030; Danh mục không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Khoanh định và công bố 06 khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đưa tổng số khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã khoanh định là 312 khu vực; ban hành 06 Giấy phép thăm dò khoáng sản; 09 Giấy phép khai thác khoáng sản; 06 Quyết định phê duyệt Đề án Đóng cửa mỏ khoáng sản; 08 Quyết định Đóng cửa mỏ khoáng sản; Tiếp tục thăm định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản của các tỉnh.

- Ban hành 26 Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản với tổng số tiền trên 881 tỷ đồng; 06 Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả do Nhà nước đã đầu tư với tổng số tiền trên 21,4 tỷ đồng. Đã tổ chức thành công 02 cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực: (1) Đá granit khu vực Tân Dân 3, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa; (2) Cát thạch anh xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hiện, đang tổ chức triển khai đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 3 khu vực²⁹.

²⁸ Sông Hồng - Thái Bình: Quyết định số 3776/QĐ-BTNMT ngày 25/11/2024, Cửu Long: Quyết định số 3792/QĐ-BTNMT ngày 26/11/2024, Bằng Giang - Kỳ Cùng: Quyết định số 158/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2025, Mã: Quyết định số 159/QĐ- BTNMT ngày 14/01/2025, Sê San: Quyết định số 163/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2025, Hương: Quyết định số 161/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2025, Srêpôk: Quyết định số 162/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2025, Đồng Nai: Quyết định số 160/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2025.

²⁹ Gồm: (1) Đá gabro Núi Đen 1, xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh và xã Tân Lập, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận; (2) Đá hoa trắng tại khu vực Minh Khương thuộc các xã Bạch Xa và Minh Khương, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang; (3) Quặng vàng khu vực Hồ Ráy, xã Tam Lân, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam.

- Năm 2025, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoáng sản trong hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản đối với các Giấy phép do Bộ NN&MT cấp, các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ được Bộ NN&MT khoanh định và công bố, các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt; công tác giám sát các đề án thăm dò thuộc thẩm quyền, công tác tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, đấu giá quyền khai thác khoáng sản, xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả do Nhà nước đã đầu tư; Kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản, bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản.

- Thực hiện 38 nhiệm vụ giám định tư pháp theo vụ việc (trong đó 01 nhiệm vụ chưa có quyết định cử tổ chức giám định), đã hoàn thành 16 nhiệm vụ, tiếp tục thực hiện 22 nhiệm vụ.

7.4. Phát triển kinh tế biển, tăng cường nghiên cứu khoa học và điều tra cơ bản về biển để từng bước làm chủ biển khơi; bảo vệ nguồn lợi thủy sản và tài nguyên biển

- Tiếp tục thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch không gian biển quốc gia; Rà soát, hoàn thiện Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và cụ thể hóa của Quy hoạch không gian biển quốc gia nhằm tạo được sự chuyển biến tích cực trong công tác quản lý, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên biển và hải đảo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, góp phần đảm bảo quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế.

- Tăng cường công tác kiểm tra, bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hoạt động vi phạm pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; quản lý rác thải đại dương; giám sát các vấn đề nhạy cảm về môi trường, các hoạt động kinh tế - xã hội để kịp thời cung cấp thông tin đến Lãnh đạo các cấp. Nâng cao chất lượng và đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, thực hiện tốt Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên môi trường biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025 phục vụ quản lý nhà nước và phát triển kinh tế biển và hải đảo. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển, đảo đồng bộ, tích hợp và liên thông với các đơn vị trong Bộ và các bộ, ngành, địa phương liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; ứng dụng các giải pháp công nghệ hiện đại trong quản lý tài nguyên, môi trường biển, đảo.

- Thực hiện nghiêm quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển; phạm vi điều tra cơ bản về tài nguyên điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới trên lãnh thổ Việt Nam. Đang nghiên cứu hoàn thiện, trình ban hành quy định về thế chấp, cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản; bồi thường khi Nhà nước thu hồi khu vực biển được giao để nuôi trồng thủy sản vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030 báo cáo Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh các nhiệm vụ thuộc Chương trình trọng điểm.

- Tiếp tục triển khai nhiệm vụ thực hiện Nghị quyết số 48/NQ-CP; xây dựng Đề án “*Phát triển khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á và là động lực phát triển của vùng*”; tổ chức xây dựng Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ liên tỉnh khu vực Trung Bộ; tiếp nhận và tham mưu giải quyết hồ sơ đề nghị giao khu vực biển thuộc thẩm quyền giao khu vực biển.

- Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về cơ chế điều phối liên ngành về phát triển bền vững kinh tế biển.

7.5. Tăng cường quản lý, bảo vệ khai thác bền vững tài nguyên rừng

Tập trung quản lý bảo vệ rừng hiện có và rừng tạo mới; đầu tư bảo vệ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất là rừng tự nhiên; hỗ trợ cộng đồng vùng đệm; triển khai hiệu quả công tác bảo vệ rừng, phát triển rừng và phòng cháy chữa cháy rừng. Phát triển lâm nghiệp thành ngành kinh tế - kỹ thuật theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, liên kết theo chuỗi từ phát triển rừng, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tác động tiêu cực do thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính, hấp thụ, lưu giữ các-bon từ rừng, góp phần thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP26); góp phần bảo vệ quốc phòng, an ninh.

7.6. Tăng cường quản lý, tổ chức thực hiện các giải pháp về bảo vệ môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường; thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, xây dựng nền kinh tế tuần hoàn

- Bộ trình Chính phủ ban hành Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT năm 2020; ban hành theo thẩm quyền Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT năm 2020. Tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2025 của về giải pháp cấp bách kiểm soát ô nhiễm môi trường nước tại một số lưu vực sông tại Quyết định số 746/QĐ-BNNMT ngày 11/4/2025. Hướng dẫn các địa phương lập kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt theo Luật Bảo vệ môi trường. Tích cực phối hợp, trao đổi với các Bộ, ngành liên quan trong triển khai thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy (bao gồm chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy - POP) và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy, thủ tục đăng ký miễn trừ chất POP.

- Đẩy mạnh cải cách TTHC, Bộ đã cắt giảm đáng kể đối tượng phải thực hiện TTHC về môi trường; phân cấp mạnh mẽ cho địa phương trong việc giải quyết TTHC, đặc biệt là cấp Giấy phép môi trường; so với năm 2024, tỷ lệ phân cấp, phân quyền, cắt giảm TTHC về đánh giá tác động môi trường là 83% và giấy phép môi trường là 87,4%; đã cắt giảm 03 TTHC cấp Trung ương và 01 TTHC cấp xã, cắt giảm 46,6% điều kiện đầu tư kinh doanh, 37,7% thời gian giải quyết TTHC và 30,8% chi phí TTHC thuộc lĩnh vực môi trường. Ban hành Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18/4/2025 về việc công bố chuẩn hoá TTHC trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ NN&MT;

- Chủ động kiểm soát nguồn ô nhiễm, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với các cơ sở, dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao (nhất là ô nhiễm môi trường do hoạt chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên phạm vi cả nước); lập danh mục khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng; khu vực tập trung nhiều nguồn thải; xử lý điểm nóng, sự cố môi trường phát sinh.

- Duy trì 07 Tổ giám sát môi trường đối với các cơ sở công suất lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; thực hiện giám sát định kỳ hoặc đột xuất, kết hợp với quan trắc tự động, liên tục, nhằm bảo đảm tính khách quan và chính xác trong quá trình theo dõi. Đặc biệt, mô hình “giám sát bốn bên” tiếp tục được triển khai hiệu quả, góp phần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.

- Xây dựng Kế hoạch kiểm tra chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường năm 2025 đối với 298 cơ sở trên cả nước; kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư theo yêu cầu của quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM; công tác thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM tại các địa phương.

- Triển khai có hiệu quả Đường dây nóng tiếp nhận, xác minh, xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường với 114 thông tin về môi trường trong 06 tháng đầu năm. Các thông tin phản ánh đều đã được tiếp nhận và gửi các địa phương ngay trong ngày để xác minh, xử lý.

- Tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do hoạt chất bảo vệ thực vật tồn lưu; rà soát các điểm ô nhiễm môi trường theo báo cáo của địa phương, lập danh mục khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng. Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành và địa phương thực hiện các hoạt động kiểm tra, khắc phục, xử lý kịp thời các điểm nóng về môi trường; đã trực tiếp tổ chức kiểm tra, xác minh hoặc phối hợp với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương xử lý 04 thông tin phản ánh về tình trạng ô nhiễm môi trường, kịp thời giải quyết, thông tin kết quả cho người dân và các cơ quan báo chí.

- Triển khai nhiều giải pháp đồng bộ về quản lý rác thải, chất thải công nghiệp và nguy hại (CTNH), từng bước thực hiện tái chế, tái sử dụng rác thải thay cho chôn lấp, giảm thiểu rác thải nhựa; vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu sản xuất, cụm công nghiệp. Đến nay, 94,1% KCN, 31,5% CCN đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu. Công tác quản lý CTNH được kiểm soát

chặt chẽ từ phát sinh đến xử lý, với 122 cơ sở xử lý trên toàn quốc, tỷ lệ thu gom, xử lý khoảng 98%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý tại đô thị là 97,28%, nông thôn là 83%; tỷ lệ chôn lấp khoảng 59%.

- Duy trì, vận hành tốt hệ thống các trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục; báo cáo, cung cấp thông tin diễn biến hiện trạng môi trường tại các khu vực được lắp đặt trạm quan trắc, kịp thời cảnh báo chất lượng môi trường trong trường hợp có diễn biến xấu. Tích cực đôn đốc, hướng dẫn địa phương thực hiện việc kết nối, truyền dẫn và xử lý dữ liệu quan trắc tự động liên tục của 2.068 trạm quan trắc trên cả nước.

- Tập trung xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng không khí giai đoạn 2026 - 2030. Tổ chức triển khai Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030 đúng quy định. Đôn đốc các địa phương tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí và xử lý triệt để các điểm nóng về ô nhiễm bụi, khí thải; yêu cầu các thành phố, đô thị lớn có nguy cơ cao ô nhiễm không khí thường xuyên tổ chức đánh giá, theo dõi chất lượng môi trường không khí và công khai thông tin theo quy định để cảnh báo cho cộng đồng và triển khai các biện pháp xử lý trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm; kiểm tra, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp đốt chất thải không đúng quy định, gây ô nhiễm môi trường.

- Tập trung xây dựng Kế hoạch thực hiện Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; xây dựng Chương trình bảo vệ môi trường các di sản thiên nhiên; triển khai tổ chức sơ kết Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Bộ đã ban hành Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; thực hiện rà soát các TTHC trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, đề xuất cắt giảm, đơn giản hoá 18/18 TTHC đạt tỷ lệ 100%; tổng thời gian giải quyết đã cắt giảm 524/1.217 ngày, đạt tỷ lệ 43,06%; giảm 79,36% chi phí tuân thủ TTHC. Phối hợp với các địa phương hoàn thiện hồ sơ đề cử Vườn Di sản ASEAN (Khu AHP) đối với Khu Bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai; Vườn quốc gia Xuân Thủy, tỉnh Nam Định; Vườn quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An. Hướng dẫn các địa phương triển khai các hoạt động bảo tồn và sử dụng bền vững đất ngập nước, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm, được ưu tiên bảo vệ, quản lý an toàn sinh học. Triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học quốc gia.

7.7. Tiếp tục hiện đại hóa mạng lưới khí tượng thủy văn, nâng cao chất lượng công tác dự báo, phục vụ phát triển KTXH, phòng chống thiên tai

- Tập trung phát triển, nâng cấp, tự động hóa, hiện đại hóa và bổ sung yếu tố quan trắc, tăng dày mật độ trạm đạt mức ngang bằng với các nước phát triển khu vực Đông Nam Á.

- Bộ NN&MT đã phối hợp với các bộ, ngành liên quan, các địa phương thực

hiện đầu tư các dự án kết hợp cả phát triển mới, hoàn thiện các trạm khí tượng thủy văn (KTTV) với việc nâng cấp, bổ sung và hiện đại hóa trang thiết bị quan trắc hiện có theo hướng tự động, hiện đại. Trong đó, tập trung hoàn thiện các trạm khí tượng, thủy văn, hải văn cơ bản (trước đây là trạm hạng 1, 2) bảo đảm trạm đáp ứng đầy đủ các tiêu chí và có đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu nhiệm vụ đề ra. Đối với trạm KTTV phổ thông, tập trung đầu tư dứt điểm từng trạm (đầu tư 100% thiết bị tự động), góp phần tăng cường năng lực quan trắc của trạm nhằm nâng cao chất lượng công tác dự báo, phục vụ phát triển KT-XH, phòng, chống thiên tai. Đến nay, đưa vào hoạt động 116 trạm KTTV tự động, 25 trạm thủy văn - tài nguyên nước tự động; 01 hệ thống thu và xử lý ảnh mây vệ tinh quỹ đạo cực; 05 trạm ra đa thời tiết xây dựng mới; nâng cấp 03 trạm ra đa thời tiết hiện có và đầu tư mới 18 trạm định vị sét phân bố trên toàn quốc; thuê dịch vụ 1.000 trạm đo mưa tự động tại các điểm trên phạm vi toàn quốc.

Đến nay, mạng lưới trạm KTTV quốc gia hiện có và do Bộ NN&MT đầu tư, quản lý: 2.807 trạm³⁰. Trong đó, số trạm KTTV được tự động một số yếu tố quan trắc KTTV: 140/215 trạm khí tượng bề mặt (đạt 65%), 317/426 trạm thủy văn (đạt 68,5%); 20/27 trạm hải văn (đạt 74%), 1.871/1.871 trạm đo mưa (đạt 100%), 10/10 trạm ra đa thời tiết (đạt 100%), 6/6 trạm thám không vô tuyến (đạt 100%), 3/3 trạm Ô zôn - Bức xạ cực tím (đạt 100%), 18/18 trạm định vị sét (đạt 100%), 14/14 trạm bức xạ (đạt 100%), 1/1 trạm giám sát khí hậu toàn cầu (đạt 100%).

7.8 Tăng cường điều phối liên vùng, tạo cơ chế tài chính, đầu tư, phát triển bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai

- Thực hiện cơ chế hợp tác trong Hội đồng Vùng và các nhiệm vụ, giải pháp trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành cấp quốc gia lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường, quy hoạch cấp tỉnh để thúc đẩy liên kết, hợp tác liên vùng, liên ngành và giữa các địa phương trong khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp đa giá trị, theo chuỗi liên kết ngành hàng. Bộ đã ban hành các văn bản hướng dẫn các địa phương tổ chức các giải pháp bảo đảm nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn mùa khô năm 2024-2025³¹; chỉ đạo các hồ chứa, công trình thủy lợi trong việc tăng cường tích nước hợp lý và vận hành chủ động, linh hoạt để đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Trước diễn biến thiên tai phức tạp, khó lường, đã tham mưu Thủ tướng

³⁰ Gồm: 215 trạm khí tượng bề mặt, 14 trạm bức xạ, 1.871 trạm đo mưa tự động, 426 trạm thủy văn, 27 trạm hải văn, 06 trạm thám không vô tuyến, 08 trạm đo gió trên cao, 10 trạm ra đa thời tiết, 03 trạm đo tổng lượng Ô zôn - Bức xạ cực tím, 18 trạm định vị sét, 89 trạm/điểm đo môi trường không khí và nước (trong đó: 27 trạm môi trường không khí, 56 trạm môi trường nước mặt và 06 trạm môi trường nước biển ven bờ), 95 trạm đo mặn, 19 trạm giám sát BĐKH (trong đó: 07 trạm khí tượng tham chiếu, 09 trạm thủy văn tham chiếu, 03 trạm hải văn tham chiếu), 01 trạm giám sát khí hậu toàn cầu (Pha Đin – Điện Biên), 01 trạm thu ảnh vệ tinh khí tượng, 03 trạm quan trắc tài nguyên và môi trường biển và 01 trạm Trung tâm tại Hà Nội.

³¹ Công văn số 9725/BNN-TL ngày 19/12/2024 gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc tổ chức các giải pháp đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn mùa khô năm 2024-2025; số 1246/BNN-TL ngày 20/02/2025 về việc tăng cường các giải pháp ứng phó với cao điểm xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long nhằm chủ động nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp Vụ Đông Xuân 2024-2025 trên địa bàn cả nước.

Chính phủ ban hành 01 Chỉ thị và 10 Công điện chỉ đạo tập trung ứng phó với bão, áp thấp nhiệt đới có khả năng mạnh lên thành bão, mưa lớn, sạt lở đất, lũ quét, cháy rừng, rét đậm, rét hại kéo dài, xâm nhập mặn cao điểm ở đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Hồ Chí Minh, tăng cường công tác khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra. Bộ đã ban hành 07 công điện, 02 quyết định và 22 văn bản chỉ đạo ứng phó, khắc phục hậu quả do bão, ATNĐ, rét, mưa lớn, lũ, lốc, sét, mưa đá, gió mạnh trên biển; xâm nhập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long; trong ứng phó với bão số 1 và mưa lũ sau bão, đã tham mưu ban hành 01 công điện của Thủ tướng Chính phủ và ban hành 03 công điện, văn bản chỉ đạo của Bộ; hoàn thành Báo cáo tổng hợp công tác ứng phó với bão số 1 và mưa lũ sau bão.

- Thường xuyên, chủ động phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn do tác động của hiện tượng El Nino; dự báo nguồn nước, xây dựng kế hoạch sử dụng nước; cung cấp bản tin chuyên đề theo tuần/tháng/vụ để hỗ trợ các địa phương trong tổ chức sản xuất nông nghiệp; đôn đốc, giám sát chặt chẽ việc thực hiện của các địa phương và kịp thời cung cấp thông tin cho các cơ quan truyền thông, người dân... chủ động triển khai các giải pháp ứng phó hạn hán, thiếu nước, XNM phù hợp. Tổ chức các đoàn công tác kiểm tra thực địa, làm việc với các địa phương, phối hợp chỉ đạo ứng phó với hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, tại khu vực Bắc Bộ, Trung Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

- Bộ NN&MT đã chủ trì tham mưu trình Chính phủ ban hành Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; ban hành theo thẩm quyền Thông tư số 08/2025/TT-BTNMT ngày 17/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07/01/2022 quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu. Đã tổ chức xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Người cao tuổi tham gia đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, khởi nghiệp và tạo việc làm” tại Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 20/02/2025. Đã ban hành Kế hoạch số 01/KH-BNNMT ngày 01/3/2025 triển khai thực hiện các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 phê duyệt Đề án thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam.

- Thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo quốc gia triển khai thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26 (Ban Chỉ đạo COP26) các nội dung thực hiện cam kết của các Bộ, ngành, địa phương. Triển khai thực hiện cam kết ứng phó với BĐKH tại Hội nghị COP26.

- Đã tổ chức xây dựng: **(i)** Đóng góp do quốc gia tự quyết định cho giai đoạn 2025-2035 (NDC3.0); **(ii)** Hệ thống đăng ký quốc gia quản lý hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon; **(iii)** Tài liệu yêu cầu nghiệp vụ về tổ chức, quản lý và vận hành thị trường các-bon; **(iv)** Quy chế và quy trình vận hành thị trường các-bon và Hệ thống đăng ký quốc gia; **(v)** Hoàn thiện và vận hành thí điểm Hệ thống báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở trực tuyến; **(vi)** Triển khai thực hiện Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực quản lý chất thải đến năm

2030; **(vii)** Triển khai hệ thống báo cáo giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trực tuyến; **(viii)** Báo cáo chuyên đề về giải pháp chiến lược quản lý tác động tiêu cực đến môi trường, biến đổi khí hậu trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng “2 con số” nhằm triển khai thực hiện mục tiêu của Chính phủ về tăng trưởng 8% năm 2025 và “2 con số” trong những năm tiếp theo.

7.9. Bổ sung, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia ở các tỷ lệ đảm bảo hiện đại đồng bộ, thống nhất trong cả nước trên đất liền, vùng biển và hải đảo Việt Nam

- Hoàn thiện hệ thống toạ độ, độ cao quốc gia phục vụ thực hiện quy hoạch, phát triển kinh tế xã hội các địa phương và bảo đảm an ninh quốc phòng; rà soát, điều chỉnh hồ sơ địa giới hành chính theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp; cập nhật cơ sở dữ liệu nền thông tin địa lý tỷ lệ 1:10.000. Phối hợp với Bộ Nội vụ xây dựng Đề án sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, tiếp tục sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã, chuẩn bị hệ thống bản đồ phục vụ Đề án.

- Phối hợp với Bộ Ngoại giao chuẩn bị hồ sơ, tài liệu tham gia đàm phán và phân giới cắm mốc 16% còn lại trên tuyến biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia; phối hợp kiểm tra kỹ thuật song phương trên toàn tuyến biên giới theo Nghị định thư phân giới, cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc; thực hiện công tác quản lý biên giới và thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu và thành lập bộ bản đồ chuẩn trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Lào;

- Tham gia cùng các Bộ, ngành đàm phán, giải quyết các vấn đề với các nước có liên quan trên Biển Đông. Trên cơ sở kết quả khảo sát, năm 2025 tham mưu Chính phủ công bố Đường cơ sở trong Vịnh Bắc Bộ kèm theo bản đồ và nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên hợp quốc. Việc công bố đường cơ sở trong Vịnh Bắc Bộ là căn cứ quan trọng để xác định ranh giới và phạm vi các vùng biển của Việt Nam theo các quy định của UNCLOS và Hiệp định Phân định Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc ký năm 2000, tạo cơ sở pháp lý để bảo vệ và thực thi chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam trong Vịnh Bắc Bộ phục vụ phát triển kinh tế, quản lý biển và thúc đẩy hợp tác quốc tế.

7.10. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ viễn thám trong công tác điều tra cơ bản về tài nguyên, hỗ trợ các ngành kinh tế - xã hội

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ viễn thám trong giám sát đa ngành, đa lĩnh vực để phục vụ mục tiêu tăng trưởng cả nước và mục tiêu tăng trưởng, xuất khẩu của Ngành năm 2025.

- Ứng dụng viễn thám và trí tuệ nhân tạo để quan trắc, giám sát, quản lý vùng trồng, đánh giá sản lượng cây trồng chủ lực, kiểm kê rừng. Theo dõi, giám sát và phân tích dữ liệu thời tiết, đất đai, sâu bệnh; cảnh báo, dự báo lũ, hạn hán, xâm nhập mặn.

8. Xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn

Biểu 6: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính

Chỉ số đánh giá	Đơn vị	TH 2024	KH 2025	Ước TH 2025
1. Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	78%	80,5-81,5%	79,3%
2. Số đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ/ đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện	303	323	329
3. Số đơn vị cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Tỉnh	5	15	13
4. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về thu nhập trong xây dựng nông thôn mới	%	80%	81%	81%
5. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,93	0,93-1,13	0,93-1,13
6. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %	1	0,8-1	0,8-1

8.1. Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới

- Đến hết tháng 6/2025, cả nước đã có 6.084/7.669 xã (79,3%) đạt chuẩn NTM (cơ bản hoàn thành mục tiêu cả giai đoạn 2021-2025 được giao là 80%); có 2.567 xã (42,2%) đạt chuẩn NTM nâng cao (vượt mục tiêu cả giai đoạn 2021-2025 được giao là 40%) và 743 xã (12,2%) đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (vượt mục tiêu cả giai đoạn 2021-2025 được giao là 10%); bình quân cả nước đạt 17,5 tiêu chí/xã; 07/16 huyện nghèo đã ra khỏi danh sách huyện “trắng xã NTM”; 02 tỉnh Quảng Bình và Khánh Hòa đã ra khỏi danh sách tỉnh “trắng huyện NTM”.

Cả nước có **329/646** đơn vị cấp huyện (**51%**) thuộc 60 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn NTM (*vượt mục tiêu cả giai đoạn được: 50%*), trong số các huyện đạt chuẩn NTM có **48/240** huyện (**20%**) được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao (*đạt mục tiêu cả giai đoạn 2021-2025: 20%*). Đây là bước phát triển mới, mang tính chất nâng tầm so với giai đoạn 2016-2020, không chỉ về số lượng đơn vị đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao mà còn thể hiện sự chuyển biến rõ nét về chất lượng xây dựng nông thôn mới. Việc các địa phương chú trọng triển khai bộ tiêu chí nâng cao, hướng đến xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao thể hiện định hướng phát triển theo chiều sâu, thực chất và bền vững, góp phần thu hẹp chênh lệch giữa nông thôn và đô thị.

Có **24 tỉnh**, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã đạt chuẩn NTM, trong đó, có **19 tỉnh, thành phố** có 100% số xã đạt chuẩn NTM và 100% đơn vị

cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ NTM. Có **13 tỉnh, thành phố**³² đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (đạt 87% mục tiêu cả giai đoạn 2021-2025 được giao là 15 tỉnh, thành phố).

- Mục tiêu thu nhập bình quân của người dân nông thôn năm 2024 đạt khoảng 54 triệu đồng/người/năm³³ (tăng 1,3 lần so với năm 2020), dự kiến năm 2025 đạt khoảng 58 triệu đồng/người/năm (tăng 1,4 lần so với năm 2020).

8.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

- Sáu tháng đầu năm, các địa phương đã triển khai 2.981 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, với sự tham gia của khoảng 60.668 hộ, trong đó có 37.582 hộ nghèo, 18.993 hộ cận nghèo, 2.171 hộ mới thoát nghèo và 1.922 hộ thuộc đối tượng chính sách và dân tộc thiểu số. Cùng với đó, đã có trên 1.301 lớp tập huấn đã được tổ chức cho khoảng 28.458 người dân, tập trung vào tư vấn kỹ thuật sản xuất, tiêu thụ nông sản, nhân rộng các mô hình sản xuất gắn với chuỗi giá trị, thích ứng biến đổi khí hậu.

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều liên tục giảm, năm 2023 còn 2,93%, năm 2024 còn 1,93%; tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm đều trên 3%/năm; một số xã và huyện đã được công nhận thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.

8.3. Kết quả thực hiện bố trí dân cư

- Giai đoạn 2021-2025, bố trí ổn định cho hơn **42,4 nghìn hộ** (đạt 66,02% so với mục tiêu Chương trình bố trí dân cư đề ra là 64.283 hộ); riêng năm 2025, ước bố trí ổn định cho khoảng 17,4 nghìn hộ; góp phần ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai, di cư tự do; giải quyết việc làm, tăng thu nhập, hỗ trợ người dân tiếp cận bình đẳng các dịch vụ xã hội cơ bản, giảm nghèo, bảo vệ môi trường và củng cố quốc phòng, an ninh.

- Giai đoạn 2020 - 2025, tổng số hộ dân di cư tự do đã được bố trí ổn định tại các điểm dân cư theo vùng dự án và số hộ tự ổn định cuộc sống là **18.881 hộ** (đạt 76,1% mục tiêu Nghị quyết 22/NQ-CP đã đề ra là 24.800 hộ)³⁴.

- Dự án bố trí dân cư xây dựng được nhiều công trình hạ tầng thiết yếu, như: giao thông nội vùng, hệ thống điện, nước sinh hoạt, trường lớp học, nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng,... góp phần cải thiện, nâng cao đời sống, vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, nhất là các vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Đời sống người dân khu tái định cư được cải thiện, cơ bản khá hơn nơi ở cũ; tỷ lệ hộ nghèo bình quân giảm trên 3%/năm; tỷ lệ hộ có nhà kiên cố, bán kiên cố trên 90%. Các hộ di dân tuy bước đầu còn khó khăn, song cơ bản đã ổn định nơi ở, yên tâm phát triển kinh tế, ổn định lâu dài, từ đó góp phần quan trọng hạn chế tình trạng di cư tự do, bảo vệ tốt hơn rừng đặc dụng, môi trường sinh thái.

³² Tp. Hà Nội, Tp. Hải Phòng, Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh, Ninh Bình, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Trà Vinh, Tiền Giang, Đồng Tháp

³³ Theo kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2024 của Cục Thống kê - Bộ Tài chính

³⁴ Đến nay, còn **6.253 hộ** dân di cư tự do (gồm: số hộ giai đoạn trước là 5.919 hộ và số hộ phát sinh sau thời điểm Nghị quyết ban hành là 334) chưa được bố trí ổn định vào các điểm dân cư theo quy hoạch thuộc 9 tỉnh (cũ)³⁴.

9. Tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng thủy sản; hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, hạ tầng giống nông lâm nghiệp, các công trình cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực nông thôn, đảm bảo người dân tại nông thôn được cấp đầy đủ nước sạch

9.1. Về thủy lợi

- Tập trung đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi lớn, có tính chất liên vùng, liên tỉnh, đa mục tiêu, nhằm cơ bản hình thành được mạng liên kết nguồn nước, hệ thống thủy lợi liên vùng để chủ động tích trữ, điều hoà, cân đối nguồn nước, bảo đảm nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, từng địa phương³⁵. Ước cả năm 2025, năng lực tưới tăng thêm đạt 22,2 nghìn ha, năng lực tiêu tăng thêm 18 nghìn ha.

- Đầu tư xây dựng công trình nước sạch nông thôn tập trung nhằm giải quyết cơ bản nước sạch nông thôn ở các khu vực khó khăn về nguồn nước³⁶; cấp nước sinh hoạt các vùng bị khan hiếm nước tại 3 tỉnh miền núi phía Bắc, các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long³⁷.

Biểu 7: Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu về phát triển thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn

TT	Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch 2025	Ước thực hiện 2025
1	Năng lực tưới tăng thêm hàng năm	1000 ha	20	22	22,2
2	Năng lực tiêu tăng thêm	1000 ha	16,4	18	18
3	Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước sạch hợp quy chuẩn	%	58	60	60

9.2. Về phòng chống thiên tai

- Tham mưu Chính phủ phê duyệt Đề án phòng, chống sụt lún, sạt lở, ngập úng, hạn hán, xâm nhập mặn vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050. Tiếp tục triển khai đồng bộ các nội dung: điều tra cơ bản, giám sát sạt lở các vùng, các dự án đầu tư để ngăn ngừa, ứng phó khắc phục tình trạng về hạn hán, xâm nhập mặn, sụt lún, sạt lở bờ sông, bờ biển. Thực hiện các dự án trọng

³⁵ Hồ Cánh Tàng, Bản Mông, Sông Chò 1; hồ Ea Khal-tỉnh Đắk Lắk; hồ Iathul-Gia Lai; hồ Đắk Rô Gia-Gia Lai; dự án Kênh Bản Mông GD2, tỉnh Nghệ An; dự án Kênh Ia Mơr, tỉnh Gia Lai; Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa; Hệ thống kênh mương hồ Đa Lây, Đa Sĩ; Sửa chữa cấp bách đê bảo an toàn đập Thảo Long, tỉnh Thừa Thiên Huế; Hồ chứa nước ngọt đảo Thổ Châu, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;...

³⁶ Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ tỉnh Hà Giang; vùng Lục khu tỉnh Cao Bằng; Mường Tè tỉnh Điện Biên và các hộ chịu ảnh hưởng xâm nhập mặn vùng ĐBSCL...

³⁷ Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu, Bạc Liêu, Kiên Giang, Cà Mau, Đồng Tháp, Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh

điểm, tiếp cận cả về phi công trình và công trình³⁸.

- Hướng dẫn và tổ chức hợp với các địa phương đánh giá hiện trạng hệ thống đê điều trước lũ năm 2025 và xây dựng phương án hộ đê, bảo vệ trọng điểm; góp ý để các địa phương chỉnh sửa, hoàn thiện và phê duyệt. Tổng hợp 311 trọng điểm, vị trí xung yếu trên các tuyến đê từ cấp III đến cấp đặc biệt và có văn bản thông báo và đôn đốc các địa phương xây dựng phương án hộ đê bảo vệ trọng điểm và triển khai trên thực tế; thực hiện cập nhật các trọng điểm đê điều xung yếu lên bản đồ. Phối hợp với Cục Cứu hộ cứu nạn, Bộ Quốc phòng tổ chức diễn tập công tác hộ đê, xử lý sự cố đê điều.

- Hệ thống đê điều có quy mô lớn với tổng số 9.708,1km đê (đê sông: 6.892,4km; đê cửa sông: 1.161,7km; đê biển: 1.307,5km; 346,5km đê bao), trong đó 2.776km đê từ cấp III đến cấp đặc biệt có nhiệm vụ bảo vệ diện tích lớn, dân số đông và nhiều khu vực trung tâm kinh tế, chính trị quan trọng của đất nước trước lũ, bão tập trung chủ yếu ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Ngoài ra, vùng Đồng bằng sông Cửu Long còn có khoảng 45.508 km đê bao, bờ bao các loại.

- Theo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 dự kiến khi hoàn thành các dự án sẽ đầu tư nâng cấp được 118,3 km đê; xây dựng mới 63 công qua đê thay thế công cũ; xây dựng mới 40,6 km kè sông, suối; 1,8km kè biển, 31 kè mỏ hàn và sửa chữa, nâng cấp 07 kè mỏ hàn hiện có.

9.3. Phát triển hạ tầng thủy sản

- Triển khai 17 dự án đầu tư lĩnh vực thủy sản với tổng số vốn 1.582 tỷ đồng. Đến hết tháng 6, đã thực hiện đầu tư hoàn thành 05 dự án, hiện các dự án đang thực hiện các thủ tục kiểm toán, quyết toán hoàn thành theo quy định. Dự kiến đến hết năm 2025 thực hiện đầu tư hoàn thành 15 dự án theo kế hoạch góp phần nâng công suất cảng cá, bến cá đạt 690.000 lượt tàu thuyền; công suất các khu cho tàu, thuyền neo đậu, tránh trú bão tăng thêm 89 nghìn lượt tàu, thuyền.

Biểu 8: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về phát triển hạ tầng thủy sản

TT	Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch 2025	Ước thực hiện 2025
1	Công suất cảng cá, bến cá tăng thêm hàng năm	1000 lượt tàu thuyền	300	500	690
2	Công suất các khu cho tàu, thuyền neo đậu, tránh trú bão tăng thêm hàng năm	1000 lượt tàu thuyền	67	68	89

³⁸ (1) Phi công trình: Dự án “Hợp tác kỹ thuật để quy hoạch phát triển về Phục hồi sau lũ lụt và Xây dựng Quy hoạch tổng thể về phòng chống thiên tai ở miền Trung Việt Nam” do JICA tài trợ; Dự án “Nâng cao năng lực giảm thiểu rủi ro lũ quét và sạt lở đất khu vực miền núi phía Bắc” do chính phủ Nhật Bản tài trợ; Dự án Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu vay vốn ADB (ADB10); Hiện đang triển khai lập báo cáo nghiên cứu khả thi (đã hoàn thành công tác khảo sát địa hình, địa chất); (2) Công trình: Kè chống sạt lở bờ sông Hồng (GD2) và hệ thống kè chống sạt lở các khu vực miền núi phía Bắc, miền Trung và ĐBSCL; Công trình kiểm soát nguồn nước kênh Nguyễn Tấn Thành và bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây; Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu; Hoàn thiện HTTL Bắc, Nam Bến Tre; Các công trình thủy lợi lớn (hồ chứa, trạm bơm) khắc phục hạn, mặn ...

9.4. Hạ tầng giống nông lâm nghiệp

- Đến hết năm 2025, Chương trình “*Phát triển nghiên cứu sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030*” hoàn thành các dự án đầu tư công trung hạn 2021-2025, nhằm phát triển hạ tầng cho các cơ quan, đơn vị sản xuất giống:

+ Giống cây trồng: Đầu tư 23.000 m² nhà lưới nghiên cứu, chọn tạo giống; 6.000 m² vườn ươm cây giống; cải tạo, nâng cấp 05 nhà làm việc và nghiên cứu giống; 01 nhà nuôi cấy mô; xây dựng 03 kho bảo quản hạt giống; 04 xưởng chế biến hạt giống; 02 kho lạnh bảo quản hạt giống; thiết lập 17 ha vườn cây đầu dòng; cải tạo trên 30 ha đồng ruộng... Nhờ vậy, năng lực quản lý, nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất giống của các đơn vị được tăng cường; góp phần chọn tạo, sản xuất ra một lượng lớn giống cây trồng có chất lượng cung cấp cho sản xuất đại trà.

+ Giống vật nuôi: Cung cấp bổ sung số lượng con giống vật nuôi chất lượng cao ra thị trường khoảng 182.400 con giống vịt bố mẹ; 26 triệu con vịt giống thương phẩm; trên 700.000 liều tinh đông lạnh cộng ra chất lượng cao; 5.500 - 6.000 lợn giống hậu bị ông bà, bố mẹ và lợn đực giống các loại; 160.000 con gà mái giống lông màu bố mẹ; nuôi giữ 400 con bò cái sinh sản; 300 con trâu cái sinh sản từ đàn giống hạt nhân. Kien toàn cơ sở vật chất cho 01 Trung tâm nghiên cứu đầu tằm với 02 nhà nuôi tằm cùng cơ sở hạ tầng, đảm bảo cung cấp ra thị trường hàng năm 20.000 hộp trứng tằm giống lưỡng hệ.

+ Giống cây lâm nghiệp: Trồng mới 132 ha vườn giống, 64 ha rừng giống, 10 ha vườn lưu giữ nguồn gen, trồng mới 06 ha vườn cây đầu dòng; xây mới 02 nhà nghiên cứu, 04 phòng nuôi cấy mô; cải tạo 02 nhà nghiên cứu sản xuất giống, 03 phòng nuôi cấy mô, 08 vườn ươm sản xuất giống công nghệ cao; xây dựng 10 km đường giao thông (đường bê tông và đường cấp phối) phục vụ sản xuất, vận chuyển, thu hái hạt giống... Hạ tầng cơ sở trên đã giúp các đơn vị tổ chức sản xuất khoảng 30 triệu cây mô, 100 triệu cây hom, 100 triệu cây hạt, 20,5 tấn hạt giống chất lượng tốt phục vụ trồng rừng...

+ Giống thủy sản: Nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật cho 02 đơn vị nghiên cứu, sản xuất giống thủy sản thuộc Bộ, sản xuất được những giống thủy sản có chất lượng, như nuôi cá bố mẹ: 360 kg cá chim vây vàng, 500 con cá rô phi đỏ, 1.800 con cá nheo Mỹ, 200 con cá tra; nuôi tăng trưởng 50 nghìn dòng cá nước ngọt rô phi đỏ; sản xuất 150 nghìn con cá bột rô phi đỏ dòng nước mặn...

9.5. Phát triển cơ sở hạ tầng khác

Năm 2025, thực hiện đầu tư các dự án hạ tầng nông lâm nghiệp theo kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025. Trong đó, đó có các dự án phục vụ quản lý nhà nước của ngành; đầu tư nâng cấp các Viện, Trường phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo nguồn nhân lực của ngành... Đồng thời, tiếp tục thực hiện, hoàn thành đầu tư các dự án giai đoạn 2021 - 2025 và rà soát chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030... Cơ sở hạ tầng nông lâm nghiệp ngày càng được nâng cấp, hiện đại hóa, nâng cao năng lực cho các đơn vị, các địa phương; phục vụ tốt hơn yêu cầu,

nhiệm vụ của ngành và phát triển sản xuất.

10. Xây dựng, quản lý, triển khai thực hiện quy hoạch phát triển Ngành

- Đã hoàn thành, trình phê duyệt quy hoạch, kế hoạch thực hiện **02 quy hoạch quốc gia** (Quy hoạch sử dụng đất quốc gia; Quy hoạch không gian biển quốc gia), **10 Quy hoạch ngành quốc gia** và đã, đang xây dựng khoảng **21 quy hoạch chuyên ngành** (10 quy hoạch đã phê duyệt, 11 quy hoạch đang lập và chuẩn bị trình phê duyệt). Các quy hoạch, kế hoạch thực hiện được phê duyệt là cơ sở định hướng, pháp lý phục vụ quản lý, đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực.

- Trên cơ sở các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 đã được phê duyệt, ngành NN&MT đã và đang lập, phê duyệt các Quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành để tiếp tục cụ thể hóa các định hướng tại các quy hoạch cấp trên, cụ thể: (1) Đã hoàn thành, phê duyệt 10 quy hoạch các lĩnh vực; (2) Đang lập, trình phê duyệt theo tiến độ một số quy hoạch các lĩnh vực (tài nguyên nước, thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai).

- Bên cạnh đó, Bộ đã và đang: (1) Tham gia tổng kết thi hành Luật Quy hoạch phục vụ việc sửa đổi toàn diện Luật Quy hoạch để trình Quốc hội xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV; trong đó, đang nghiên cứu loại bỏ một số quy hoạch chuyên ngành không còn khả thi trong thực hiện, điều chỉnh và sáp nhập một số quy hoạch ngành, lĩnh vực cho phù hợp với chức năng nhiệm vụ, tình hình thực tế. (2) Tham gia đề xuất các nội dung cần thiết điều chỉnh của ngành NN&MT tại nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Khi Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 điều chỉnh sẽ là căn cứ, cơ sở để thực hiện rà soát toàn bộ các Quy hoạch cấp dưới trong đó có các Quy hoạch ngành quốc gia lĩnh vực NN&MT bảo đảm đồng bộ, thống nhất phục vụ quản lý, phát triển ngành phù hợp với tình hình mới.

11. Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và khuyến nông

- Ban hành Quyết định số 503/QĐ-BTNMT ngày 27/3/2025 về Kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 193/2025/QH15 và Nghị quyết số 71/NQ-CP; Quyết định số 1891/QĐ-BNNMT ngày 04/6/2025 về việc ban hành Kế hoạch và phân công thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và các Thông báo kết luận của Ban Chỉ đạo Trung ương. Đến nay, 100% các đơn vị quản lý nhà nước thuộc Bộ đã ban hành Kế hoạch hành động các đơn vị thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 193/2025/QH15, Nghị quyết số 71/NQCP và Quyết định số 503/QĐ-BTNMT. Thành lập Ban Chỉ đạo của Bộ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06. Khẩn trương hoàn thiện và đưa vào vận hành 02 cơ sở dữ liệu trọng yếu (Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; Cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp).

- Năm 2025, Bộ thực hiện 178 nhiệm vụ KHCN, với tổng kinh phí là 126,43 tỷ đồng, trong đó có 119 nhiệm vụ cấp bộ (bao gồm cả đề tài cấp bộ, đề tài vụ trọng điểm, DASXTN), 15 nhiệm vụ nguồn gen, 14 đề tài tiềm năng và 30 đề tài cấp cơ sở; năm 2025 đã hoàn thành công bố, cấp số hiệu 81 TCVN và 17 QCVN. Lũy kế đến nay, đã có 1887 TCVN và 176 QCVN, bao quát đầy đủ các chuyên ngành quản lý của Bộ. Các TCVN, QCVN công bố ban hành giai đoạn 2021 - 2025 đều tập trung thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ nhằm góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Kết quả KHCN đã được chuyển giao, ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp thông qua doanh nghiệp và người nông dân, góp phần quan trọng để giảm chi phí đầu tư, tăng lợi nhuận và mang lại hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất nông nghiệp; nhiều mô hình ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản đã giúp tăng hiệu quả kinh tế từ 10 - 30%; góp phần thay đổi tập quán, thói quen canh tác, nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế của ngành. Bên cạnh những kết quả KHCN đã giúp thu hút nhiều doanh nghiệp, tập đoàn trong nước quan tâm và đã đầu tư với quy mô lớn, theo chuỗi giá trị ngành hàng, Những đơn vị này đã áp dụng nhiều quy trình sản xuất hiện đại, công nghệ mới, công nghệ nhập khẩu và đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng của ngành.

12. Đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh

- Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã nông nghiệp: Đến 6/2025, cả nước có 101 Liên hiệp HTX, 22.412 HTX nông nghiệp (tăng 334 HTX so với 12/2024) và 36.000 tổ hợp tác. Khoảng 65% HTX xếp loại khá, tốt; có 4,4 triệu thành viên (bình quân 203 thành viên/HTX) và 1,7 triệu lao động thường xuyên (bình quân 72 người/HTX)³⁹; có 19.660 trang trại⁴⁰. Dự kiến năm 2025, cả nước ước đạt khoảng 23.000 HTX nông nghiệp, trong đó 14.950 HTX xếp loại khá, tốt; 4,2 triệu thành viên. Doanh thu bình quân mỗi HTX đạt 3 tỷ đồng, lãi bình quân 500 triệu đồng. Có 3.000 HTX ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp tuần hoàn; khoảng 3.500 HTX, Tổ hợp tác liên kết Doanh nghiệp theo chuỗi giá trị.

- Liên kết chuỗi giá trị theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP: Có 2.938 dự án/kế hoạch liên kết được phê duyệt (1.968 dự án, 970 kế hoạch), với sự tham gia của 2.412 HTX, 538 tổ hợp tác, 1.305 doanh nghiệp và 211.545 hộ nông dân. Thực hiện Đề án vùng nguyên liệu theo Quyết định 1088/QĐ-BNN-KTHT, đến nay có 95% công trình hạ tầng vùng nguyên liệu hoàn thành, nhiều công trình đã bàn giao đưa vào sử dụng; có 360 HTX tham gia, trên 5.500 lượt cán bộ và thành viên HTX được tập huấn, sử dụng phần mềm kế toán và truy xuất nguồn gốc.

13. Mở rộng, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế

- Tiếp tục tham gia đàm phán nâng cấp: (i) Hiệp định thương mại tự do

³⁹ Cả nước có 78.467 cán bộ quản lý HTX, trong đó hơn 29.000 người được đào tạo từ sơ cấp trở lên (trên 60%); gần 3.500 HTX ứng dụng công nghệ cao/chuyển đổi số (35%); gần 40% HTX liên kết chuỗi; 4.339 HTX bao tiêu nông sản; 2.169 HTX có sản phẩm OCOP (chiếm 37,9% số chủ thể OCOP); hơn 1.500 HTX tham gia du lịch nông nghiệp, nông thôn

⁴⁰ , gồm 3.308 trồng trọt, 12.349 chăn nuôi, 133 lâm nghiệp, 1.810 thủy sản, 2.060 tổng hợp. Có 1.034 trang trại đầu tư điện mặt trời, 56 tham gia du lịch nông nghiệp, 4.235 liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

ASEAN - Trung Quốc (ACFTA); (ii) Hiệp định thương mại tự do Asean Canada FTA (ACAFTA); (iii) Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ (AITIGA); (iv) Hiệp định Thương mại hàng hóa hàng hóa ASEAN (ATIGA); (v) Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Ôt-xtrây-li-a-Niu (AANZFTA); (vi) Tham gia đàm phán CPTPP+ Costa Rica.

- Xây dựng Phương án ứng phó trường hợp bị Hoa Kỳ áp thuế và giao trách nhiệm cụ thể cho từng đơn vị kỹ thuật; tập trung xây dựng các báo cáo và phương án đề chủ động ứng phó với điều chỉnh chính sách kinh tế, thương mại của Hoa Kỳ để giảm thiểu nhất những tác động và thích ứng của ngành NN&MT. Nghiên cứu đánh giá về khả năng Hoa Kỳ chính thức áp dụng và vận dụng MMPA (Đạo luật bảo tồn Thú biển) làm biện pháp thương mại bổ sung nhằm chống IUU.

Triển khai thay đổi người đại diện, ủy quyền của Chính phủ ký Hiệp định cả phê quốc tế. Tham gia các phiên đàm phán trực tiếp và trực tuyến theo lịch của đoàn đàm phán Chính phủ. Tham mưu Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đại diện nông nghiệp Việt Nam ở nước ngoài. Hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Hiệp định trợ cấp Thủy sản trong Tổ chức thương mại Thế giới.

14. Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Công tác phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực được chú trọng, đặc biệt là trong đào tạo lý luận chính trị, quốc phòng - an ninh, và nâng cao năng lực hội nhập quốc tế. Việc tổng kết chính sách phát triển nhân lực đã tạo tiền đề quan trọng cho việc xây dựng định hướng giai đoạn 2026 - 2030.

- Xây dựng các báo cáo đánh giá tình hình thực hiện cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng và phát triển đội ngũ nhân lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong ngành.

- Tổng hợp báo cáo thực trạng phát triển giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên giai đoạn 2020 - 2024; đề xuất nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhân lực có kỹ năng nghề cao giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những mặt đạt được

(1) Toàn Ngành thống nhất từ tư tưởng đến hành động, thực hiện phương châm ***“Kỷ cương trách nhiệm, chủ động kịp thời, tinh gọn hiệu quả, tăng tốc bứt phá”***. Chủ động, linh hoạt trong công tác chỉ đạo, điều hành; tổ chức triển khai quyết liệt, kịp thời, hiệu quả các định hướng của Trung ương, Quốc hội⁴¹, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; nhanh chóng ổn định tổ chức bộ máy của Bộ sau sắp xếp theo Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025; chủ động, linh hoạt,

⁴¹ Bộ đã ban hành Chương trình hành động thực hiện các Nghị quyết của Trung ương: Nghị quyết số 57-NQ/TW và Chương trình hành động của Chính phủ về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (Quyết định số 503/QĐ-BNNMT ngày 27/3/2025); Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân (Quyết định số 2392/QĐ-BNNMT ngày 27/6/2025); Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới (Quyết định số 2341/QĐ-BNNMT ngày 27/6/2025).

kịp thời trong phản ứng chính sách, ứng phó với những biến động của tình hình thế giới và trong nước; chuẩn bị đầy đủ, kỹ lưỡng nội dung, tài liệu phục vụ các hội nghị, kỳ họp Quốc hội. Trong bối cảnh có rất nhiều khó khăn, nhưng toàn Ngành tập trung cao độ hướng tới hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch năm 2025.

(2) Chỉ đạo xây dựng và thực hiện nghiêm túc, kịp thời các Nghị quyết của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ, đặt biệt là 4 Nghị quyết **“Bộ tứ trụ cột”** của Bộ Chính trị (số 57, 59, 66, 68), nhằm tạo điều kiện phát triển nông nghiệp, nông thôn, quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường bền vững. Khẩn trương xây dựng, tổ chức thực hiện quyết liệt, hiệu quả Kết luận của Bộ Chính trị, Nghị quyết của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025. Qua đó, tạo nền tảng để thực hiện chuyển đổi nông nghiệp bền vững, trong đó chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp.

(3) Tốc độ tăng trưởng toàn Ngành 6 tháng đầu năm khá cao, đạt 3,84%. Duy trì tăng trưởng, phát triển trên tất cả các tiểu ngành, lĩnh vực; góp phần quan trọng ổn định kinh tế vĩ mô; bảo đảm tốt cung ứng hàng hóa, nhất là lương thực thực phẩm cho tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản có mức tăng cao sản lượng, năng suất, giá trị gia tăng; kiểm soát tốt, khống chế dịch bệnh, phòng chống cháy rừng; phòng chống thiên tai, tiếp tục bảo đảm cân đối cung - cầu, nguồn bảo đảm nguồn cung lương thực thực phẩm cho tiêu dùng trong nước và cân đối cho xuất khẩu.

(4) Thực hiện chủ động, linh hoạt, sang tạo để vừa cơ cấu lại thị trường xuất khẩu, mở cửa thị trường mới (Trung Đông: Ả-rập Xê-út, ASEAN, Châu phi, Châu Mỹ: Braxin...), vừa chủ động, tích cực trực tiếp đàm phán ứng phó linh hoạt, hiệu quả với chính sách “Thuế đôi ứng của Hoa Kỳ”; nhờ đó giá trị xuất khẩu NLTS sang nhiều châu lục và thị trường tăng khá. Tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS 33,84 tỷ USD, tăng 15,5%; xuất siêu 9,83 tỷ USD, tăng 16,3% so với CKNT (cao hơn mức xuất siêu 7,19 tỷ USD của nền kinh tế).

(5) Nhiều chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững về đích sớm (tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM). Số sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên tiếp tục tăng đều qua các tháng.

(6) Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, thuộc nhóm cao của cả nước.

2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, Bộ NN&MT cũng thẳng thắn nhìn nhận một số tồn tại, hạn chế, cụ thể:

(1) Quá trình phát triển Ngành còn một số yếu tố thiếu bền vững, tăng trưởng khá cao nhưng chưa ổn định. Chất lượng và khả năng cạnh tranh của một số sản phẩm chưa cao. Công nghiệp chế biến NLTS chưa phát triển mạnh; tổn thất sau thu hoạch còn cao. Đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế số, chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ cao chưa trở thành động lực mới cho đổi mới mô hình tăng trưởng.

(2) Thị trường xuất khẩu khó khăn, do nhiều nước có thể mạnh nông nghiệp quay lại đầu tư lớn cho nông nghiệp, bảo hộ sản xuất, cộng thêm tác động của chiến tranh thương mại, Hoa kỳ áp thuế đối ứng đối; trong khi các nước nhập khẩu tăng cường hàng rào kỹ thuật, chuyển sang nhập khẩu chính ngạch.

(3) Công tác dự báo, nắm tình hình, phản ứng chính sách đối với một số vấn đề phát sinh, cấp bách còn bị động; một số giải pháp đề ra có trọng tâm nhưng chưa được tổ chức thực hiện quyết liệt, chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Đối với "Đề án 1 triệu ha lúa vùng ĐBCSL": Nhu cầu nguồn lực thực hiện Đề án lớn, nhưng kế hoạch vốn không theo kịp tiến độ triển khai, đặc biệt nguồn từ NSNN không kịp đăng ký vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, trong khi việc nguồn vốn vay nước ngoài khó khăn về cơ chế, thủ tục. "Thẻ vàng IUU" đối với hải sản vào thị trường EU chưa được gỡ bỏ.

(4) Còn những quy định pháp luật chồng chéo, TTHC trên một số lĩnh vực còn phức tạp, chưa được sửa đổi, bổ sung kịp thời. Cơ chế, chính sách trên một số lĩnh vực chưa đầy đủ, đồng bộ; một số cơ chế, chính sách cho phát triển nông nghiệp, nông thôn chưa có nguồn lực để thực hiện. Kỷ luật, kỷ cương hành chính tại một số cơ quan, đơn vị có lúc còn chưa nghiêm; chất lượng tham mưu và công tác phối hợp công tác có lúc chưa kịp thời, hiệu quả. Việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho địa phương, người dân, doanh nghiệp trong một số trường hợp chưa được quan tâm đúng mức, chưa giải quyết dứt điểm, đúng hạn.

(5) Ô nhiễm môi trường chưa kiểm soát hiệu quả, nhất là môi trường ở các đô thị lớn, khu công nghiệp và các làng nghề. Khả năng ứng phó, giảm thiểu tác hại của thiên tai và biến đổi khí hậu chưa đáp ứng yêu cầu. Việc quản lý, sử dụng tài nguyên, khoáng sản, nhất là đất đai và nguồn nước có nơi hiệu quả chưa cao.

(6) Cơ sở hạ tầng cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu còn bất cập so với yêu cầu phát triển sản xuất hàng hóa lớn, cạnh tranh quốc tế.

V. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

Bộ và toàn ngành NN&MT quyết tâm, quyết liệt hơn nữa trong hoạt động thực tiễn với khát vọng thành công hơn để tiếp tục triển khai đồng bộ, hiệu quả các Nghị quyết, Luật, chiến lược, chương trình, đề án, quy hoạch, kế hoạch phát triển Ngành và từng lĩnh vực theo hướng *phát triển nông nghiệp sinh thái, hiệu quả, bền vững, minh bạch, trách nhiệm, tích hợp đa giá trị*; khuyến khích phát triển *nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn*; chú trọng phát triển *sản xuất hàng hóa lớn*, ứng dụng công nghệ cao; *phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương*. Trong đó, tập trung triển khai các nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Các nhiệm vụ chung

(1) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tiếp thu ý kiến Bộ Chính trị, hoàn thiện báo cáo Đảng ủy Chính phủ để trình Ban Chấp hành Trung ương Đảng đề xuất sửa đổi các quan điểm cơ bản trong các Nghị quyết, Kết luận của Đảng, các

giải pháp đột phá trong sửa đổi Luật Đất đai, Luật Địa chất và Khoáng sản, quy hoạch sử dụng đất quốc gia. Xây dựng dự thảo Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 để trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 9 (tháng 10 năm 2025).

- Tiếp tục triển khai xây dựng và hoàn thiện hệ thống VBQPPL theo chương trình, kế hoạch; phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Chính phủ hoàn thiện trình Chính phủ ban hành các dự thảo Nghị định đã được Bộ trình⁴².

- Tổ chức các đoàn công tác của Bộ để chỉ đạo, hướng dẫn, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các địa phương trong quá trình triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện các quy hoạch quốc gia, các quy hoạch ngành, lĩnh vực⁴³ bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước của ngành NN&MT. Chủ động xây dựng Kế hoạch thực hiện các quy hoạch sau khi được phê duyệt.

- Sở NN&MT các địa phương tiến hành rà soát, tham mưu UBND tỉnh để phát huy hiệu quả các nguồn tài nguyên góp phần phát triển KT-XH và xây dựng kế hoạch tổ chức, cơ cấu lại các ngành hàng phù hợp với không gian phát triển mới sau khi triển khai chính quyền địa phương hai cấp. Rà soát, kịp thời phản ánh, kiến nghị và phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chuyên ngành của Bộ để giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai chính quyền địa phương hai cấp đảm bảo không gây tác động, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của Nhân dân.

(2) Hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ để trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định phê duyệt Danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ NN&MT⁴⁴. Tập trung thẩm định, giải quyết kịp thời chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động có nguyện vọng nghỉ chế độ theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP. Đồng thời với việc sắp xếp tổ chức bộ máy, tiếp tục bố trí, sắp xếp, cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức theo đúng quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, bảo đảm công khai, minh bạch, dân chủ, khách quan.

(3) Phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng của Ngành và tổng kim ngạch

⁴² Gồm: Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; Nghị định thay thế Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019) về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021) về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước CITES về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

⁴³ Gồm: Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; Quy hoạch không gian biển quốc gia; Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, Quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đề hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình thời kỳ 2025 - 2035, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình thời kỳ 2025 - 2035, tầm nhìn đến năm 2050...

⁴⁴ Tờ trình số 120/TTr-BNNMT ngày 31/7/2025 về phê duyệt danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

xuất nhập khẩu NLTS theo Kế hoạch, trong đó:

- Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; thúc đẩy chuyển đổi phương thức sản xuất, thương mại nông sản. Nâng cao chất lượng lúa gạo, tập trung sản xuất giống có chất lượng, giá trị cao, giống lúa đặc sản; xây dựng và phát triển thương hiệu gạo. Phát triển kinh tế hợp tác, hỗ trợ liên kết theo chuỗi giá trị. Tổ chức triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển các chuỗi liên kết giữa sản xuất, tiêu thụ vào vụ thu hoạch qua chuỗi phân phối bán lẻ, sàn thương mại điện tử.

- Khơi thông, mở cửa thị trường xuất khẩu. Định hướng sản xuất phù hợp với thị trường, bảo đảm nguồn cung phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, đàm phán tháo gỡ rào cản kỹ thuật, thương mại và mở cửa thị trường, đặc biệt thị trường tiềm năng như: Halal, Trung Đông, Châu Mỹ...; hỗ trợ địa phương kết nối, tiêu thụ nông sản vào vụ thu hoạch (vải thiều, thanh long...) qua chuỗi phân phối bán lẻ, sàn thương mại điện tử.

- Trên cơ sở kết quả đạt được trong Quý I, 06 tháng đầu năm, tổ chức xây dựng, cập nhật kịch bản tăng trưởng Quý III, Quý IV và 06 tháng cuối năm của ngành NN&MT; trong đó, đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể mang tính đột phá, khả thi, hiệu quả để đạt được mục tiêu tăng trưởng nêu trên.

(4) Tập trung đẩy mạnh thực hiện, giải ngân các dự án đầu tư công trọng điểm, bảo đảm thủ tục pháp lý, hiệu quả, chất lượng. Quyết liệt triển khai các giải pháp đã đề ra tại các Nghị quyết của Chính phủ, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, tập trung đẩy mạnh giải ngân các dự án đầu tư công trọng điểm đảm bảo thủ tục pháp lý, hiệu quả, chất lượng. Nghiên cứu giao chỉ tiêu giải ngân vốn đầu tư công hàng tháng, quý đến từng chủ đầu tư, coi chỉ tiêu giải ngân là cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị.

(5) Triển khai hiệu quả các 4 Nghị quyết “Bộ tứ trụ cột” của Bộ Chính trị (số 57, 59, 66, 68) và các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, các Kế hoạch của Bộ NN&MT thực hiện các Nghị quyết. Thực hiện các đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo thông qua tháo gỡ rào cản, nút thắt cơ chế, chính sách, gắn với chuyển đổi số trong nông nghiệp, môi trường. Đồng thời, nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho nông dân, đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường. Xây dựng Chính phủ số, nông nghiệp số, số hóa các dữ liệu về tài nguyên môi trường, tạo lập nền tảng tài nguyên số, dữ liệu lớn về thông tin địa lý, dữ liệu đất đai, dữ liệu viễn thám... hướng tới kinh tế số của Ngành.

(6) Thực hiện đầy đủ, toàn diện các nhóm nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành theo chương trình, kế hoạch công tác đã đề ra.

(7) Rà soát, cập nhật Kịch bản tăng trưởng Ngành: Triển khai thực hiện Nghị quyết Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 năm 2025 và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 6425/VP-CP-KTTH ngày 10/7/2025 về xây dựng kịch bản tăng trưởng GDP năm 2025; trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Văn bản số 10482/BTC-NSNN ngày 11/7/2025, Bộ đã rà soát Kế hoạch hành động thực hiện

mục tiêu tăng trưởng Ngành và tổng kim ngạch XK NLTS năm 2025 (Quyết định 681/QĐ-BNNMT ngày 08/4/2025), kiên định mục tiêu tăng trưởng Ngành đạt 4% và tổng kim ngạch xuất khẩu 65 tỷ USD, phấn đấu đạt 70 tỷ USD.

2. Đối với các lĩnh vực chuyên ngành

(1) Về sản xuất nông nghiệp

- Theo dõi sát tình hình thời tiết khí tượng, thủy văn để chỉ đạo thời vụ, cơ cấu cây trồng phù hợp. Xây dựng kế hoạch sản xuất cụ thể, đặc biệt kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; chuyển đổi những diện tích không đủ nước cho việc gieo cấy lúa sang gieo trồng các cây rau màu khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Nắm bắt tình hình sản lượng cây ăn quả chủ lực phục vụ xuất khẩu, như thanh long, nhãn, xoài, chôm chôm, sầu riêng..., chỉ đạo rải vụ các đối tượng cây trồng phù hợp với thị trường tiêu thụ, có giá bán tốt và hiệu quả kinh tế cao. Tổ chức triển khai các nhiệm vụ của Đề án “Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030”.

Tổ chức trực ban chỉ đạo công tác phòng chống dịch và kịp thời xử lý các vùng dịch phát sinh; đặc biệt lưu ý các sinh vật gây hại trên lúa và cây trồng khác (ngô, rau màu, sắn, điều, hồ tiêu, cà phê, thanh long, cây có múi...). Kiểm tra, kiểm soát tốt đối tượng kiểm dịch thực vật (KDTV), sinh vật gây hại lạ đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu. Tăng cường quản lý đăng ký, khảo nghiệm thuốc BVTV; rà soát, đánh giá lại các cơ sở sản xuất phân bón. Theo dõi, giám sát thực hiện mô hình phát triển phân bón hữu cơ của doanh nghiệp theo tiến độ cam kết.

- Chỉ đạo chuyển đổi theo hướng quy hoạch lại, tập trung nguồn lực đầu tư vùng trọng điểm có lợi thế phát triển chăn nuôi tập trung gắn với cải tạo đất sản xuất nông nghiệp. Tập trung chỉ đạo đồng bộ các giải pháp chăn nuôi an toàn sinh học trên các đối tượng vật nuôi, nhất là đối với lợn, gia cầm. Nâng cao năng lực sản xuất và kiểm soát chất lượng con giống, tăng cường kiểm tra việc quản lý chất lượng giống của các địa phương; quản lý chất lượng thức ăn chăn nuôi, kiểm soát sử dụng chất cấm, kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi.

Chỉ đạo các địa phương triển khai chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh cấp vùng và cấp quốc gia; tiêm phòng và công tác phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt trong bối cảnh trong quá trình sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy. Rà soát, thắt chặt công tác quản lý, kiểm tra, đánh giá nguy cơ, kiểm soát chặt biện pháp kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập vào Việt Nam.

- Chủ động theo dõi thời tiết, thị trường để chỉ đạo sản xuất giống, nuôi trồng, khai thác thủy sản; kiểm soát dịch bệnh nhằm đạt mục tiêu kế hoạch năm 2025. Ưu tiên phát triển nuôi các đối tượng chủ lực như tôm, cá tra; mở rộng nuôi các loài tiềm năng, giá trị cao như cá hồ chứa, cá biển, rong, tảo, nhuyễn thể, cá rô phi, lươn, ếch... Đẩy mạnh giải pháp giảm giá thành, tăng sức cạnh tranh. Tổ chức lại khai thác biển, đảm bảo an toàn người và tàu cá, đặc biệt trong mùa mưa bão. Tăng cường quan trắc, cảnh báo môi trường các vùng nuôi tập trung; dự báo ngư trường, kịp thời

khuyến cáo để giảm thiệt hại. Đa dạng hóa tuyên truyền, nâng cao ý thức người dân bảo vệ môi trường.

Về chống khai thác IUU: Sửa đổi các quy định tại các Nghị định: số 37/2024/NĐ-CP, số 38/2024/NĐ-CP đảm bảo phù hợp với thực tiễn. Tiếp tục rà soát, xử lý dứt điểm tàu cá chưa đăng ký, chưa kê biển số, đánh dấu tàu cá; tàu cá mua bán chuyển nhượng chưa sang tên đổi chủ...; kiểm soát chặt chẽ tàu cá đi khai thác phải đảm bảo đủ điều kiện theo quy định (Giấy phép khai thác, lắp VMS...), tổ chức triển khai đồng bộ tại tất cả cảng cá; theo dõi chặt chẽ tàu cá trên biển qua VMS để kịp thời xử lý các hành vi vi phạm khai thác IUU. Tổ chức triển khai tuân thủ nghiêm túc công tác xác nhận, chứng nhận, truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác; triển khai đồng bộ, thống nhất hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử (eCDT) trong cả nước để đảm bảo tính minh bạch, hợp pháp cho các lô hàng xuất khẩu. Thực hiện cao điểm công tác tuần tra, kiểm tra, kiểm soát trên biển và tại cảng để ngăn chặn, xử lý hành vi khai thác IUU.

- Theo dõi, đôn đốc chuẩn bị đủ cây giống, hiện trường để trồng rừng theo kế hoạch, chủ động kiểm soát chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp; tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng tại các địa phương, đặc biệt tại các tỉnh có nguy cơ cao cháy rừng. Tổ chức các đoàn kiểm tra, đôn đốc công tác bảo vệ rừng tại các khu vực trọng điểm, có nguy cơ cao về phá rừng, cháy rừng. Đẩy mạnh quản lý chất lượng giống cây lâm nghiệp, ưu tiên chọn, tạo giống ứng dụng công nghệ cao, giống bản địa phù hợp hệ sinh thái, phát triển rừng trồng gỗ lớn, nâng cao năng suất. Triển khai hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, thúc đẩy thị trường tín chỉ cacbon, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng, phát triển du lịch sinh thái, sử dụng bền vững tài nguyên rừng.

Thực hiện các giải pháp phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ phục vụ xuất khẩu, hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Tiếp tục triển khai Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025, Chiến lược phát triển Lâm nghiệp đến 2030, tầm nhìn 2050 và Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện chính sách, pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản, đảm bảo an toàn thực phẩm (ATTP) phù hợp chuẩn mực quốc tế, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư, sản xuất, liên kết chuỗi giá trị nông sản chất lượng cao, mở rộng thị trường tiêu thụ. Hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển hạ tầng logistics phục vụ tiêu thụ và xuất khẩu nông sản; xây dựng chính sách phát triển nhãn hiệu, thương hiệu nhằm nâng cao giá trị, chất lượng và hình ảnh sản phẩm.

Phát triển thị trường gắn với vùng nguyên liệu, hình thành trung tâm logistics kết nối sản xuất - tiêu thụ, giảm tổn thất, tăng giá trị và năng lực cạnh tranh. Chủ động phối hợp hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp lớn để nắm bắt sản xuất, xuất khẩu; hỗ trợ đàm phán, tháo gỡ rào cản kỹ thuật, mở cửa các thị trường tiềm năng như Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN, các nước Hồi giáo... theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, thị trường.

Tham mưu chính sách phát triển thương hiệu quốc gia, thương hiệu vùng miền, hỗ trợ bảo hộ và quảng bá sản phẩm. Xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu cho nông sản nhằm nâng cao giá trị, tăng sức cạnh tranh, bảo tồn văn hóa địa phương và khẳng định vị thế nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

(2) Về phát triển nông thôn; thực hiện các Chương trình MTQG

- Tổ chức hội nghị “Hội nghị tổng kết thực hiện Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ về giải pháp ổn định dân di cư tự do và Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ”. Hướng dẫn, chỉ đạo các tỉnh tăng cường thực hiện công tác bố trí dân cư; rà soát đề xuất của các địa phương và phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét bổ sung nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện các dự án bố trí dân cư thiên tai cấp bách, biên giới, ổn định dân di cư tự do theo quy định. Tăng cường phối hợp với các cơ quan có liên quan, địa phương có các giải pháp dự báo bố trí, sắp xếp di dời dân cư vùng có nguy cơ lũ, lũ quét, sạt lở đất bờ sông, bờ biển, hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả cơn bão số 3 (bão Yagi).

- Tổ chức triển khai hiệu quả các Chương trình MTQG:

- Thường xuyên kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình; đơn đốc, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc tại cơ sở, báo cáo cấp có thẩm quyền đối với những nội dung vượt thẩm quyền.

- Hướng dẫn, đơn đốc các địa phương khẩn trương hoàn thành công tác phân bổ, giao chi tiết kế hoạch vốn ngân sách trung ương, bố trí đủ vốn đối ứng thực hiện từng chương trình năm 2025; đẩy nhanh tiến độ giải ngân các nguồn vốn ngân sách nhà nước, nhất là nguồn vốn ngân sách trung ương được giao.

- Hướng dẫn việc rà soát, bổ sung, điều chỉnh các vấn đề liên quan đến xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững phù hợp với bối cảnh thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp⁴⁵.

- Nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác phối hợp giữa các bộ, ngành trung ương và với địa phương trong thực hiện Chương trình. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành. Phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị, xã hội các cấp trong công tác giám sát, phản biện xã hội, lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân đối với kết quả thực hiện Chương trình.

(3) Về quản lý tài nguyên

- Tiếp tục rà soát hoàn thiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo địa giới hành chính mới để trình Quốc hội theo quy định theo đúng chỉ đạo của Bộ Chính trị và chỉ đạo của Lãnh đạo

⁴⁵ Công văn số 1005/BNNMT-PC ngày 11/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Chính phủ. Thực hiện Đề án kiểm kê, thống kê đất đai năm 2024 theo Chỉ thị số 22/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành, địa phương triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch thực hiện Kết luận số 77-KL/TW ngày 02/5/2024 của Bộ Chính trị về “Phương án tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án, đất đai trong các kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại một số tỉnh, thành phố” để khơi thông nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Đưa vào vận hành toàn bộ CSDL đất đai đã được xây dựng từ trước tới nay phục vụ công tác quản lý đất đai theo nguyên tắc “ĐÚNG - ĐỦ - SẠCH - SỎNG”; tiếp tục đẩy mạnh xây dựng CSDL đất đai các thửa đất còn lại tại các địa phương, trong đó có dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất, giá đất. Kết nối, chia sẻ CSDL quốc gia về đất đai với các cơ sở dữ liệu khác đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý đất đai và cung cấp dịch vụ công về đất đai cho người dân, doanh nghiệp trên môi trường điện tử.

- Tiếp tục chỉ đạo xây dựng hoàn thiện 02 Quy hoạch tổng hợp các lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn, sông Ba thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đề án thành lập tổ chức lưu vực sông. Tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến nguồn nước trên các lưu vực sông, giám sát việc vận hành các hồ chứa theo quy trình vận hành liên hồ để đảm bảo việc cấp nước cho hạ du đặc biệt các lưu vực sông thuộc miền Trung và Tây nguyên đang trong thời kỳ cao điểm mùa khô. Đồng thời tiếp tục đôn đốc, nhắc nhở các tổ chức, cá nhân tuân thủ việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định pháp luật về tài nguyên nước nhằm đảm bảo hiệu quả tài nguyên nước, bảo đảm an ninh nguồn nước.

- Hoàn thành việc đánh giá lại trữ lượng, chất lượng nguồn cát sông, cát biển; phối hợp với các bộ, ngành, địa phương giải quyết khó khăn, vướng mắc về vật liệu xây dựng cho các dự án giao thông trọng điểm phía Nam. Triển khai điều tra tại biên địa chất ở các khu vực có nguy cơ sạt lở, động đất; địa chất công trình ở các đô thị cho phát triển công trình ngầm.

Triển khai thực hiện các đề án, nhiệm vụ khoáng sản chiến lược trọng điểm; nghiên cứu khoanh định các khu vực có triển vọng khoáng sản, các khu vực có khả năng tồn tại mỏ ẩn, mỏ sâu để phục vụ công tác điều tra, đánh giá tài nguyên cho giai đoạn 2025-2030 và sau năm 2030. Ưu tiên hoàn thành đề án điều tra đánh giá trữ lượng đất hiếm để báo cáo Bộ Chính trị (trước tháng 10 năm 2025); triển khai công tác điều tra tiềm năng khoáng sản Vonfram.

- Phát huy vai trò Cơ quan thường trực của Ủy ban chỉ đạo quốc gia về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển, tích cực điều phối các hoạt động triển khai chiến lược ở cấp quốc gia; đôn đốc, giám sát tiến độ thực hiện các mục tiêu, chương trình trọng điểm. Tổ chức, thực hiện đúng quy trình, tiến độ: giao khu vực biển; cấp phép nhận chìm, cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam; quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong điều tra cơ bản biển và hải đảo; giám sát việc khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Thực hiện đầy đủ

vai trò là cơ quan đầu mối trong các hoạt động ứng phó, khắc phục sự cố môi trường, đặc biệt là các sự cố tràn dầu trên biển theo phân công của Bộ.

(4) Về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện, ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật về BVMT theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các kế hoạch, chương trình công tác đã được Chính phủ, Bộ NN&MT phê duyệt. Hoàn thiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực BVMT. Tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Phối hợp chặt chẽ với Đoàn giám sát của Quốc hội về việc thực hiện chính sách, pháp luật về BVMT từ khi Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực.

- Hoàn thiện dự thảo Kế hoạch hành động quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng không khí giai đoạn 2026 – 2030, trình Thủ tướng Chính phủ; triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp cấp bách tăng cường công tác kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường nước một số lưu vực sông, Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2025 về một số nhiệm vụ cấp bách, quyết liệt ngăn chặn, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường. Thực hiện Kế hoạch quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn 2050; nâng cấp, mở rộng mạng lưới trạm quan trắc tự động; tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo chất lượng môi trường không khí; hoàn thiện cơ sở dữ liệu quan trắc tại các đô thị lớn.

- Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương thực hiện phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định; giảm tỷ lệ chôn lấp, ưu tiên công nghệ xử lý hiện đại, thân thiện môi trường; tổng hợp, đánh giá sơ bộ tình hình triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

- Triển khai công tác kiểm tra, kiểm soát chặt các nguồn gây ô nhiễm môi trường, nhất là các cơ sở công suất lớn, có nguy cơ cao. Theo dõi, xử lý các cơ sở, khu vực sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm kéo dài, có nhiều phản ánh, kiến nghị; phối hợp với các địa phương để xử lý kịp thời các điểm nóng, sự cố môi trường phát sinh.

- Hoàn thiện Chương trình bảo vệ môi trường các di sản thiên nhiên, Báo cáo sơ kết tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt. Xem xét, ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Thông tư quy định tiêu chí xác định và ban hành danh mục loài ngoại lai xâm hại.

(5) Về khí tượng thủy văn; phòng chống thiên tai

- Chỉ đạo tốt công tác dự báo KTTV; cung cấp kịp thời các bản tin dự báo, cảnh báo về các hiện tượng thời tiết nguy hiểm phục vụ công tác chỉ đạo phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, phát triển kinh tế - xã hội và dân sinh. Đặc biệt, theo dõi sát sao diễn biến thiên tai KTTV phức tạp gồm cả nắng nóng, hạn hán, dông lốc mưa đá hơn mức bình thường và mưa, bão, lũ, ngập lụt xuất hiện nhiều, tập trung

vào nửa cuối năm (khoảng 60-65% La Nina sẽ bắt đầu khoảng tháng 7-8/2025).

- Chủ trì và phối hợp với Bộ Quốc phòng, các Bộ, ngành có liên quan và các địa phương chủ động các phương án đề ứng phó, phòng, chống hiệu quả với thiên tai theo mô hình chính quyền 2 cấp và Chỉ thị 19/CT-TTg ngày 19/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ; khẩn trương hoàn thiện công tác chuẩn bị để tổ chức tốt Hội nghị về phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025.

- Đôn đốc các địa phương thực hiện các Chỉ thị, Công điện về tăng cường công tác quản lý, bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy lợi trong mùa mưa, lũ; tăng cường công tác quản lý đề điều và chuẩn bị sẵn sàng hộ đê, chống lụt. Hướng dẫn tích trữ nước vào hệ thống công trình thủy lợi để dành tưới dưỡng; gia cố bờ vùng, bờ thửa để giữ nước trên ruộng, chống thất thoát cho các diện tích đã cấp đủ nước.

- Hoàn thiện Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cửu Long và lưu vực sông Hồng- Thái Bình thời kỳ 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Đề án phòng, chống sụt lún, sạt lở, ngập úng, hạn hán, xâm nhập mặn vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch thủy lợi sông Cả thời kỳ 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tổ chức lập Quy hoạch đề điều và Quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đề hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình thời kỳ 2025-2035, tầm nhìn đến năm 2050.

(6) Về ứng phó với biến đổi khí hậu

- Xây dựng Nghị định về trao đổi quốc tế kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon, trình Chính phủ xem xét ban hành trong tháng 10. Tập trung xây dựng Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) giai đoạn 2026 - 2035 phù hợp với bối cảnh mới. Triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu hướng tới mục tiêu đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050; Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu. Tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho năm 2025 - 2026; thực hiện phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các cơ sở phát thải khí nhà kính để phục vụ cho việc vận hành thị trường các-bon trong nước; triển khai thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon ở trong nước và với các đối tác quốc tế.

- Tập trung hoàn thành cập nhật Kịch bản biến đổi khí hậu làm cơ sở phục vụ đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến các ngành, lĩnh vực, khu vực và sử dụng trong quá trình xây dựng, cập nhật chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển của ngành, vùng, địa phương; xây dựng và hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá rủi ro khí hậu. Triển khai rà soát, hoàn thiện Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu.

(7) Về đo đạc, bản đồ và viễn thám

- Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý và bản đồ địa hình quốc gia đồng bộ, đầy đủ, chính xác trên đất liền, vùng biển, hải đảo, phục vụ quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, ứng phó thiên tai và biến đổi khí hậu. Hoàn thiện hạ tầng đo đạc quốc gia gồm: mạng lưới tọa độ, độ cao, trọng

lực, trạm định vị vệ tinh, mô hình GEOid, thiết lập hệ tọa độ không gian thống nhất. Xây dựng, quản lý hạ tầng dữ liệu không gian quốc gia, bảo đảm tích hợp, chia sẻ giữa các cấp, ngành, phục vụ xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; kết nối hạ tầng dữ liệu khu vực. Đảm bảo 100% dữ liệu không gian địa lý được kết nối, chia sẻ toàn quốc để phục vụ cung cấp thông tin, dịch vụ công.

- Tiếp tục cung cấp dịch vụ định vị chính xác phát triển hạ tầng dữ liệu không gian quốc gia (NSDI) thu nhận, quản lý, phân tích, xử lý, cung cấp các thông tin, số liệu quan trắc, điều tra, đo đạc theo thời gian thực để triển khai các ứng dụng thông minh, tự động hóa, từng bước chuyển đổi số ngành NN&MT. Hoàn thiện, trình ban hành các quy định kỹ thuật giám sát tài nguyên, môi trường bằng công nghệ viễn thám. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ viễn thám và trí tuệ nhân tạo để quan trắc, giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất, nguồn nước xuyên biên giới, môi trường, biến động diện tích đất rừng, biển, hải đảo, các khu vực có nguy cơ sạt lở, giám sát khai thác mỏ trái phép; quản lý vùng trồng, đánh giá sản lượng cây trồng chủ lực kiểm kê rừng; theo dõi, giám sát và phân tích dữ liệu thời tiết, đất đai, sâu bệnh; cảnh báo, dự báo lũ, hạn hán, xâm nhập mặn.

- Phối hợp với Bộ Nội vụ tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, thông qua và công bố số liệu về diện tích tự nhiên các đơn vị hành chính cấp xã của các địa phương trước ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH

NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2026

I. ĐÁNH GIÁ VÀ DỰ BÁO TÌNH HÌNH

1. Tình hình chung

- Kinh tế thế giới có triển vọng phục hồi, song cũng có nhiều khó khăn, thách thức lớn, tăng trưởng chưa cải thiện rõ nét, bị tác động bởi yếu tố bất ổn và bất định; xung đột vũ trang, bất ổn chính trị, địa chính trị tiếp tục diễn biến phức tạp, chưa có dấu hiệu kết thúc trong ngắn hạn.... Các dòng thương mại, đầu tư, năng lượng toàn cầu tiếp tục dịch chuyển, dần hình thành cấu trúc mới của kinh tế thế giới và liên kết kinh tế (khu vực hóa, phân mảnh thương mại giữa các khối; phát triển nhanh chóng của công nghệ mới, thương mại dịch vụ tăng trưởng nhanh; các cơ chế định giá và giao dịch các bon ngày càng nổi lên; tái cấu trúc chuỗi cung ứng...). Cạnh tranh chiến lược, sự đối đầu về công nghệ, thương mại, tài nguyên giữa các nước lớn; biến động của thị trường tài chính, tiền tệ, giá vàng, xăng dầu, nguyên vật liệu, hàng hóa, vận tải thế giới...; một số nước ban hành gói kích thích kinh tế mới... tác động tiêu cực đến niềm tin thị trường, tâm lý nhà đầu tư tại nhiều quốc gia.

- Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, nhiều công nghệ mới, tiềm năng đem lại nhiều thay đổi trong sản xuất, kinh doanh, tạo ra cải thiện đột phá về năng suất; trí tuệ nhân tạo tạo ra những thay đổi to lớn đối với thương mại thông qua giảm chi

phí, thúc đẩy thương mại dịch vụ và tài chính cho thương mại. Thay đổi xu hướng và tâm lý tiêu dùng lương thực, thực phẩm theo hướng sạch, xanh, an toàn và trở thành những “*Người tiêu dùng xanh*”. Nhiều giống mới, vật tư mới, công nghệ nuôi trồng, bảo quản và chế biến mới giúp tăng năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh. Biến đổi khí hậu tác động ngày càng mạnh mẽ, ảnh hưởng trực tiếp tới phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Năm 2026 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm đầu bước vào kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên vươn mình giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc, hướng tới thực hiện thắng lợi mục tiêu Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021 - 2030). Kinh tế trong nước đang phát triển nhanh bước vào Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc với tốc độ tăng trưởng trên 10%/năm. Các tổ chức quốc tế đã đưa ra dự báo kinh tế Việt Nam 2026 có thể đạt mức tăng trưởng cao hơn năm 2025. Việt Nam có nhiều triển vọng cải thiện tốc độ, chất lượng tăng trưởng thông qua việc thúc đẩy đầu tư công, tiêu dùng, du lịch; gia tăng đóng góp của số hóa, công nghệ cao vào tăng trưởng, đẩy mạnh quá trình chuyển đổi xanh, tận dụng xu hướng chuyển dịch dòng vốn đầu tư nước ngoài... Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn phải đối mặt với không ít rủi ro, biến động phức tạp, khó lường, nhất là từ những yếu tố bên ngoài và những hạn chế, bất cập nội tại, bão lũ, hạn hán, xâm nhập mặn, nguy cơ dịch bệnh bùng phát, chiến tranh thương mại và những điều chỉnh chính sách thuế, thương mại của Hoa Kỳ...

2. Ngành Nông nghiệp và Môi trường

Tiếp tục chuyển đổi mạnh tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, đẩy mạnh cơ cấu lại Ngành theo hướng sinh thái, xanh, tuần hoàn gắn với phát triển kinh tế nông thôn và nông dân văn minh. Phát triển nông nghiệp sinh thái, hiệu quả, bền vững, minh bạch, trách nhiệm; quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường bền vững tạo không gian cho phát triển và khơi thông các nguồn lực cho tăng trưởng, phát triển; phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương trong điều kiện chính quyền địa phương 2 cấp năng động, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, gần dân. Đồng thời, biến đổi khí hậu hiện tượng El Nino, La Nina, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi tiềm ẩn nguy cơ bùng phát, nguy cơ cháy rừng cao ở nhiều địa phương; biến động thị trường; biến đổi xu hướng tiêu dùng “xanh”... Những yếu tố trên sẽ tác động đến sản xuất, kinh doanh, đòi hỏi toàn Ngành phải nỗ lực phấn đấu, tập trung nguồn lực, tận dụng thời cơ, vượt qua khó khăn, thách thức, thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết số 01/NQ-CP, số 02/NQ-CP và các Nghị quyết chuyên đề của Quốc hội, Chính phủ để hoàn thành kế hoạch phát triển Ngành năm 2026.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

- Nông nghiệp phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả, trách nhiệm theo hướng “Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”. Phát triển sản xuất nông lâm thủy sản hàng hóa tích hợp đa giá trị, dựa trên lợi thế địa phương, theo hướng hiện đại có năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững và sức cạnh tranh cao,

bảo đảm vững chắc an ninh lương thực, an ninh dinh dưỡng. Nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống, vai trò và vị thế của người tham gia sản xuất nông nghiệp; tạo việc làm phi nông nghiệp để phát triển sinh kế đa dạng, giảm nghèo bền vững cho người dân nông thôn. Phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

- Phát huy tối đa hiệu quả của các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên phục vụ phát triển KTXH, phát triển ngành NN&MT; sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Kiểm soát mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học; bảo đảm chất lượng môi trường sống, duy trì cân bằng hệ sinh thái, từng bước xây dựng nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính; Đẩy mạnh chuyển biến căn bản trong khai thác, quản lý, sử dụng tài nguyên, đất đai, khoáng sản theo hướng tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả và bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng Giá trị gia tăng (VA) toàn Ngành 3,5%.
- Tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản: Phấn đấu đạt 70 tỷ USD.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030: Giảm 1 - 1,5%/năm.
- Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định: 42%.
- Tỷ lệ hộ dân ở nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: Đạt 80%.
- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn: Đạt 95%.

III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Đẩy mạnh việc xây dựng, hoàn thiện, rà soát chính sách, pháp luật để tháo gỡ kịp thời các vướng mắc, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

a) Xây dựng thể chế

- Quyết tâm đột phá mạnh mẽ về thể chế để khơi thông, giải phóng mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Hoàn thiện hệ thống pháp luật nông nghiệp và môi trường vừa phục vụ yêu cầu quản lý, vừa thúc đẩy phát triển, trong đó lấy kiến tạo phát triển làm trọng tâm.

- Xây dựng, trình Quốc hội xem xét thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Rà soát, nghiên cứu đề xuất nội dung sửa đổi các luật thuộc lĩnh vực NN&MT để có đủ cơ sở pháp lý và thực tiễn làm căn cứ để sửa các luật này sau năm 2026.

- Xây dựng các nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ đề: **(i)** Thực

hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; **(ii)** Hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường sau khi 02 luật này được Quốc hội thông qua; **(iii)** Sửa đổi các văn bản quy phạm có quy định mâu thuẫn, chồng chéo (trong đó ưu tiên xử lý các kiến nghị về VBQPPL được nêu trong các kết luận thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền) hoặc đề xuất xây dựng bổ sung các văn bản nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển động lực tăng trưởng mới, tăng cường cải cách, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý vượt trội cho các mô hình sản xuất nông nghiệp. Dự kiến số lượng văn bản thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ do Bộ chủ trì soạn thảo trong năm 2026 khoảng 20 văn bản.

- Xây dựng, ban hành các thông tư phục vụ công tác quản lý nhà nước của Bộ; tiếp tục hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình, quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc các lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Theo đó dự kiến số lượng thông tư được xây dựng, ban hành trong năm 2026 dự kiến

b) Cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 nhất là cải cách, đơn giản hóa TTHC trong giải quyết công việc cho người dân, doanh nghiệp và thủ tục hành chính nội bộ gắn với chuyển đổi số. Nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Thực hiện tốt Kế hoạch kiểm soát TTHC và Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC; thực hiện công bố TTHC đúng quy định. Duy trì việc tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với lĩnh vực thuộc chức năng quản lý của Bộ; kiểm tra việc giải quyết TTHC của các đơn vị trực thuộc Bộ. Một số nhiệm vụ trọng tâm:

- Số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

- Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành quy định TTHC trong các dự án, dự thảo văn bản QPPL; thực hiện nghiêm việc đánh giá tác động chính sách, TTHC trong lập đề nghị, dự án, dự thảo văn bản QPPL, tham vấn đối tượng chịu sự tác động, công tác thẩm định, góp ý theo quy định của pháp luật.

- Tiếp tục rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá các TTHC, trong đó tập trung cắt giảm giấy phép và loại bỏ ngay những quy định, TTHC đang là rào cản cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Gắn kết chặt chẽ giữa cải cách TTHC với chuyển đổi số, Đề án 06, hiện đại hoá công tác chỉ đạo, điều hành, phục vụ người dân, doanh nghiệp; áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, phương pháp tiên tiến và mạnh dạn thí điểm các sáng kiến, giải pháp mới đáp ứng yêu cầu thực tiễn và xu thế phát triển.

- Đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, nâng cao chất lượng giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức tại các đơn vị thuộc Bộ.

- Thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hoá TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh: Cắt giảm điều kiện kinh doanh không cần thiết hoặc mâu thuẫn, chồng chéo hoặc quy định chung chung; cắt giảm thời gian giải quyết; chi phí tuân thủ TTHC.

- Bảo đảm 100% TTHC nội bộ trong từng cơ quan nhà nước được thực hiện quản trị nội bộ trên môi trường điện tử.

2. Hoàn thiện, xây dựng bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao năng lực thực thi cấp dưới gắn với trách nhiệm người đứng đầu, tăng cường giám sát, kiểm tra

- Tiếp tục triển khai thực hiện các quy định của Đảng, Nhà nước, Ban cán sự đảng Bộ, Bộ trưởng, lãnh đạo Bộ: (1) Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; (2) Kết luận số 34-KL/TW ngày 7/8/2018 của Bộ Chính trị về thực hiện một số mô hình thí điểm theo Nghị quyết số 18-NQ/TW; (3) Kết luận số 50-KL/TW ngày 28/2/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW; (4) Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; (5) Kết luận số 62-KL/TW ngày 02/10/2023 của Bộ Chính trị đã ban hành về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW; (6) Nghị quyết số 464, 465-NQ/BCSD của Ban cán sự đảng Bộ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 18, 19-NQ/TW ngày 25/10/2017...

- Rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy tinh gọn, giảm trung gian, rõ chức năng, nhiệm vụ, tránh chồng chéo trong thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với hoàn thiện quy trình phối hợp, quy chế làm việc, cơ chế kiểm soát quyền lực trong nội bộ ngành.

- Nâng cao năng lực tổ chức thực thi chính sách của đội ngũ công chức, viên chức cấp cơ sở; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng theo vị trí việc làm và yêu cầu thực tiễn từng vùng, lĩnh vực.

- Xây dựng cơ chế đánh giá hiệu quả thực thi nhiệm vụ gắn với trách nhiệm người đứng đầu; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát.

- Tiếp tục thực hiện luân chuyển, điều động cán bộ phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và quy hoạch cán bộ; phát huy vai trò của các đơn vị sự nghiệp trong cung cấp dịch vụ công và chuyển dần sang cơ chế tự chủ phù hợp.

3. Đẩy mạnh chuyển đổi số, tập trung xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số trong ngành NN&MT

- Năm 2026, tiếp tục xác định chuyển đổi số là một trong những trụ cột quan trọng, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, hiện đại hóa phương thức điều hành, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng suất lao động và chất

lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Trọng tâm là tiếp tục hoàn thiện thể chế, quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy chuẩn phục vụ chuyển đổi số, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và phù hợp với yêu cầu của Chính phủ số, đặc biệt là quản trị số, khai thác dữ liệu và cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Trong đó, tập trung triển khai các nhiệm vụ được giao theo Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; tích hợp đồng bộ các mục tiêu, chỉ tiêu chuyển đổi số vào kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp hạ tầng số, nâng cấp theo hướng tập trung, liên thông và đồng bộ, kết nối hiệu quả với Trung tâm dữ liệu quốc gia và các hệ thống thông tin của bộ, ngành, địa phương. Các nền tảng số và hệ thống thông tin dùng chung sẽ được hợp nhất, mở rộng và tích hợp sâu rộng, phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo điều hành, xử lý công việc nội bộ, giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp.

- Cùng với đó, Bộ sẽ đẩy mạnh xây dựng và khai thác các cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng yếu như đất đai, môi trường, thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi, tài nguyên nước... theo hướng liên thông, chia sẻ dữ liệu thời gian thực, phục vụ chỉ đạo điều hành, hoạch định chính sách và hỗ trợ quản lý từ trung ương đến địa phương. Đặc biệt, sẽ phát triển các nền tảng quản trị dữ liệu phục vụ nông nghiệp và môi trường, ứng dụng công nghệ số vào quản lý chuỗi giá trị, dự báo mùa vụ, quản lý vùng trồng, vùng nguyên liệu; truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử nông sản, cảnh báo rủi ro và triển khai mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh.

- Triển khai hiệu quả các nhiệm vụ thuộc Đề án 06, tập trung vào kết nối, đối soát dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; đẩy mạnh sử dụng định danh điện tử (VNeID) trong giải quyết thủ tục hành chính; xây dựng kho dữ liệu số cá nhân và thúc đẩy số hóa toàn trình quy trình cung cấp dịch vụ công.

- Công tác bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống thông tin tiếp tục được chú trọng, thực hiện nghiêm theo cấp độ và tiêu chuẩn hiện hành, bảo đảm hạ tầng số, nền tảng và dữ liệu của ngành vận hành ổn định, liên tục, an toàn và tin cậy, nhằm đồng bộ, thông suốt và dùng chung.

4. Thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển nông thôn, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, giá trị gia tăng cao

4.1. Phát triển trồng trọt và bảo vệ thực vật

a) *Mục tiêu:* Phát triển trồng trọt thành ngành kinh tế - kỹ thuật hoàn chỉnh, chuyên nghiệp, sản phẩm có sức cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia và các nhu cầu khác của nền kinh tế, gia tăng giá trị xuất khẩu; đảm bảo an toàn thực phẩm; sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo việc làm, nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống cho nông dân, góp phần ổn định xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Trên cơ sở kết quả đạt được năm 2025; dự kiến kế

hoạch phát triển trồng trọt năm 2026 theo các chỉ số chủ yếu sau:

Biểu 9. Chỉ tiêu kế hoạch phát triển trồng trọt năm 2026

TT	Chỉ số đánh giá	ĐVT	Ước thực hiện 2025	Kế hoạch 2026
1	Tốc độ tăng GTSX trồng trọt	%	2,9	3,0
2	GTSP thu hoạch/ha đất trồng trọt	Tr.đồng	143,1	145
3	Sản lượng lương thực có hạt	Tr.tấn	48,09	48,05

b) Định hướng phát triển: Phát triển trồng trọt tuần hoàn, phát thải các bon thấp, thân thiện với môi trường, đặt sản xuất trồng trọt trong mô hình kinh tế tuần hoàn, nhất là chuỗi trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản theo hướng hạn chế chất thải, biến chất thải của tiểu ngành này thành đầu vào chất lượng của tiểu ngành kia, qua đó giảm khai thác tài nguyên, giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm. Nghiên cứu, chọn tạo, nhập nội, chuyển giao các giống cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh; thích ứng biến đổi khí hậu và đáp ứng với yêu cầu đa dạng hóa thị trường. Phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với hợp tác, liên kết sản xuất, phát triển chuỗi giá trị. Áp dụng cơ giới hóa đồng bộ từ khâu sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến theo chuỗi giá trị trước hết đối với sản phẩm chủ lực tại các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn. Phát triển thị trường trong và ngoài nước bảo đảm ổn định và nâng cao giá trị sản phẩm trồng trọt.

- Về phát triển cây lương thực:

+ Cây lúa: Diện tích lúa khoảng 7,07 triệu ha, giảm 21,2 nghìn ha, thâm canh tăng năng suất để đạt sản lượng khoảng 43,69 triệu tấn.

+ Cây ngô: Ổn định diện tích 845 nghìn ha, sản lượng 4,39 triệu tấn. Vùng trồng trọng điểm: Miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên.

+ Khoai lang: Diện tích 80 nghìn ha, sản lượng 1,0 triệu tấn, tương đương năm 2025. Vùng trồng trọng điểm: Miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long.

+ Cây sắn: Ổn định 520 nghìn ha, sản lượng 11,0 triệu tấn. Vùng trồng trọng điểm: Miền núi phía Bắc, Duyên hải miền Trung, Tây nguyên, Đông Nam Bộ.

- Về phát triển cây thực phẩm: Tăng diện tích gieo trồng rau lên 1,04 triệu ha, sản lượng 20,09 triệu tấn, tăng 92,8 nghìn tấn. Sản xuất rau hướng vào nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm, xây dựng các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), hữu cơ; phấn đấu thâm canh tăng năng suất, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

- Về phát triển cây công nghiệp hàng năm:

+ Cây lạc: Ổn định diện tích 150 nghìn ha, sản lượng 397,5 nghìn tấn. Vùng

trồng trọng điểm: miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ, Duyên hải miền Trung.

+ Đậu tương: Diện tích 29,0 nghìn ha, sản lượng 47,9 nghìn tấn. Vùng trồng trọng điểm: miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Hồng.

+ Cây mía: Ổn định diện tích khoảng 165 nghìn ha, sản lượng 11,55 triệu tấn. Vùng trồng trọng điểm Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.

- *Về phát triển cây công nghiệp lâu năm:*

+ Cà phê: Ổn định diện tích 740 nghìn ha, sản lượng 1,99 triệu tấn. Vùng trọng điểm gồm 04 tỉnh ở Tây Nguyên (Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Nông). Tiếp tục tái canh và ghép cải tạo các vườn cà phê già cỗi. Sử dụng 100% giống cà phê có năng suất, chất lượng cao, chín đều, thích ứng biến đổi khí hậu. Đối với những vùng cà phê tái canh có đủ điều kiện trồng xen cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm, thực hiện trồng xen theo quy trình trồng xen đã được ban hành.

+ Cây chè: Diện tích khoảng 120 nghìn ha, sản lượng 1,1 triệu tấn. Vùng tập trung sản xuất chính là Trung Du miền núi phía Bắc và Lâm Đồng. Nâng tỷ lệ chè chất lượng cao (chè xanh, chè ô long...).

+ Cao su: Ổn định diện tích 915 nghìn ha, sản lượng 1,35 triệu tấn. Vùng trọng điểm là Đông Nam bộ, Tây nguyên. Tập trung tái canh vườn cây hết tuổi khai thác và thâm canh các vườn cây hiện có để nâng cao năng suất, chất lượng.

+ Cây điều: Diện tích 316,1 nghìn ha, sản lượng 348 nghìn tấn. Vùng trồng trọng điểm: Đông Nam bộ, Duyên Hải miền Trung và Tây Nguyên. Đẩy mạnh tái canh, trồng mới bằng giống mới đối với vườn điều già cỗi, lẫn tạp giống, năng suất thấp, chất lượng kém.

+ Cây hồ tiêu: Diện tích 113,2 nghìn ha, sản lượng 294,8 nghìn tấn. Vùng trồng trọng điểm ở các tỉnh: Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đắk Nông, Gia Lai, Đắk Lắk. Tăng diện tích trồng xen và giảm trồng thuần để giảm áp lực về sâu bệnh; xây dựng cơ sở thu mua, chế biến, liên kết tiêu thụ sản phẩm.

+ Cây ăn quả: Tăng diện tích lên 1,32 triệu ha. Vùng trọng điểm Trung du miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam bộ, đồng bằng sông Hồng. Cụ thể đối với một số cây ăn quả như sau: Chuối: Phát triển các vùng sản xuất tập trung hàng hóa, diện tích 165 nghìn ha, sản lượng 2,78 triệu tấn. Xoài: Ổn định diện tích 118,5 nghìn ha, sản lượng 1,1 triệu tấn. Cam: Ổn định diện tích 85,4 nghìn ha, sản lượng khoảng 1,67 triệu tấn. Bưởi: Diện tích 110 nghìn ha, sản lượng 1,2 triệu tấn. Vải: Ổn định diện tích 55,5 nghìn ha, sản lượng 350 nghìn tấn. Nhãn: diện tích 83,5 nghìn ha, sản lượng 680 nghìn tấn. Thanh long: Diện tích 56 nghìn ha, sản lượng 1,28 triệu tấn. Sầu riêng: Diện tích 185 nghìn ha, sản lượng 2,07 triệu tấn. Dứa: Diện tích 56 nghìn ha, sản lượng 880 nghìn tấn. Mít: Diện tích 82,5 nghìn ha, sản lượng 1,1 triệu tấn.

c) Các nhiệm vụ chính thực hiện:

- Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022;

Chiến lược phát triển trồng trọt số 1748/QĐ-TTg ngày 30/12/2023.

- Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020; chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012.

- Chỉ đạo triển khai các Đề án: (1) Đề án phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung, bảo đảm truy xuất nguồn gốc gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2030; (2) Đề án phát triển ngành hoa, cây cảnh đến năm 2030; (3) Đề án phát triển bền vững ngành hàng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; (4) Đề án Phát triển cây ăn quả chủ lực đến năm 2025 và 2030; (5) Đề án Phát triển bền vững một triệu héc ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030; (6) Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030; (8) Đề án Tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2030; (9) Đề án Phát triển quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) đến năm 2030; (10) Đề án Phát triển bền vững cây ăn quả tại các tỉnh vùng Tây Bắc đến năm 2030; (11) Đề án phát triển sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; (12) Đề án nâng cao sức khỏe đất và quản lý dinh dưỡng cây trồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4.2. Phát triển chăn nuôi và thú y

a) Mục tiêu: Thực hiện cơ cấu lại ngành chăn nuôi (theo kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và Môi trường), quyết tâm thực hiện mục tiêu Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 phù hợp với bối cảnh mới, hội nhập ngày càng mạnh mẽ và sâu rộng; phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi theo định hướng thị trường; phát huy thế mạnh của từng vùng, từng vật nuôi chủ lực; nâng cao hiệu quả sản xuất và phát triển bền vững;

- Ổn định phát triển sản xuất chăn nuôi; tăng cường kiểm soát, phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; khẩn trương triển khai các giải pháp ổn định phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm, chăn nuôi gia súc ăn cỏ nhằm đáp ứng cơ bản các loại thực phẩm thiết yếu (thịt, trứng, sữa) cho tiêu dùng xã hội, tập trung nguồn lực từ cơ chế chính sách đã có để xây dựng các điều kiện tiếp cận thị trường, tăng cường xuất khẩu một số sản phẩm chăn nuôi tiềm năng, tập trung một số thị trường như Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Thị trường Halal...;

- Góp phần thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp trong bối cảnh thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế 2 con số; góp phần kiềm chế lạm phát; nâng cao thu nhập của nông dân; gắn phát triển chăn nuôi với xây dựng nông thôn mới và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Biểu 10: Chỉ tiêu kế hoạch phát triển chăn nuôi năm 2025

TT	Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Ước thực hiện 2025	Kế hoạch 2026
1	Tốc độ tăng GTSX chăn nuôi	%	5,72	5,0

TT	Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Ước thực hiện 2025	Kế hoạch 2026
2	Sản lượng thịt hơi các loại	1.000 tấn	8.790,9	9.229,0

b) Định hướng phát triển:

- Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng khoảng 5,0% so với năm 2025, tỷ trọng chăn nuôi trong tổng thể ngành nông nghiệp ước đạt 28-30% (đối với ngành hẹp đạt mức từ 34-35%).

- Tổng sản lượng thịt hơi các loại đạt trên 9,2 triệu tấn, tăng 5%; sản lượng thịt lợn hơi đạt gần 5,8 triệu tấn tăng 5,06%; sản lượng thịt gia cầm đạt trên 2,73 triệu tấn tăng 5,4%; sản lượng trứng các loại khoảng 22,3 tỷ quả tăng 4,3%; sản lượng sữa đạt trên 1,37 triệu tấn tăng 5,36%; sản lượng mật ong là 30,0 nghìn tấn tăng 15,4%; sản lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp quy đổi đạt khoảng 24 triệu tấn, tăng 5,26% so với năm 2025.

- Tỷ lệ bò lai ước đạt từ 67% tổng đàn bò; tỷ lệ lợn nái ngoại 32%; tỷ lệ đàn lợn lai và ngoại trong tổng đàn lợn 95,5%.

c) Các nhiệm vụ chính triển khai thực hiện:

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách; truyền thông nâng cao nhận thức, quyết tâm thực hiện các giải pháp tăng trưởng ngành; Tăng cường công tác truyền thông, nâng cao nhận thức triển khai hiệu quả các giải pháp về chăn nuôi bền vững, năng suất, hiệu quả kinh tế; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người dân về nguy cơ xảy ra dịch bệnh và các biện pháp phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm cho đàn vật nuôi.

- Đầu tư vùng trọng điểm có lợi thế phát triển chăn nuôi tập trung gắn với cải tạo đất sản xuất nông nghiệp; phát triển công nghiệp giống, công tác nghiên cứu khoa học về giống vật nuôi, chọn tạo dòng/giống vật nuôi có năng suất tốt, phù hợp với các vùng, miền; công nghiệp sản xuất thức ăn; công nghệ môi trường; giết mổ; chế biến và sản xuất thiết bị chuồng trại để chủ động sản xuất.

- Tăng cường hướng dẫn, đôn đốc, giám sát quá trình thực hiện (i) “Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh viêm da nổi cục giai đoạn 2022 - 2030”; (ii) “Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh Đại, giai đoạn 2022 - 2030”, xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình quốc gia phòng chống bệnh Lở mồm long móng, Dịch tả lợn Châu Phi và Tai xanh giai đoạn 2026-2030”,... tăng cường kiểm soát dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm đặc biệt là Dịch tả lợn Châu Phi, Lở mồm long móng, Tai xanh, Viêm da nổi cục, Cúm gia cầm, Đại...; Rà soát, thắt chặt công tác quản lý, kiểm tra, đánh giá nguy cơ, kiểm soát chặt công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập vào Việt Nam, nhất là nhập lậu gia súc, gia cầm, sản phẩm động vật;

- Triển khai có hiệu quả các chính sách thu hút các thành phần kinh tế tham gia phát triển chăn nuôi; bố trí đất phù hợp cho hoạt động chăn nuôi hoặc các cơ sở chăn nuôi chưa thể di dời hoặc không thể chuyển đổi ngành nghề.

- Chỉ đạo, hướng dẫn địa phương, doanh nghiệp, người sản xuất từng bước giảm phụ thuộc nhập khẩu bằng cách phát triển vùng nguyên liệu trong nước và áp dụng công nghệ hiện đại, ưu đãi tín dụng, đất đai cho doanh nghiệp phát triển vùng nguyên liệu và nhà máy sản xuất.

- Thúc đẩy công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi: Tổ chức lại hệ thống giết mổ, tăng cường chế biến thực phẩm, đa dạng hóa sản phẩm; tăng cường chế biến phụ phẩm chế biến sau giết mổ làm TACN.

4.3. Phát triển thủy sản và kiểm ngư

a) Mục tiêu: Phần đầu GTSX thủy sản tăng 4,2 - 4,3%; tổng sản lượng thủy sản khoảng 9,88 triệu tấn, trong đó nuôi trồng 6,13 triệu tấn, khai thác 3,75 triệu tấn; giá trị sản phẩm thu hoạch/ha mặt nước nuôi trồng đạt 285 triệu đồng.

Biểu 11: Chỉ tiêu kế hoạch phát triển thủy sản năm 2026

TT	Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Ước thực hiện 2025	Chỉ tiêu kế hoạch 2026
1	Tốc độ tăng GTSX thủy sản	%	4	4,2 – 4,3
2	Sản lượng thủy sản	1.000 tấn	9,78	9,88
	- Nuôi trồng	1.000 tấn	5,98	6,13
	- Khai thác	1.000 tấn	3,80	3,75
3	Giá trị SP thu hoạch/1 ha mặt nước NTTS	Tr.đ/ha	280	285

b) Định hướng phát triển:

- Khai thác: Tiếp tục phát triển nghề khai thác thủy sản theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững; nâng cao giá trị, năng lực cạnh tranh và thu nhập cho ngư dân; gắn hoạt động khai thác với bảo vệ, phục hồi nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường biển và bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển;

Sản lượng khai thác thủy sản 3,75 triệu tấn (giảm 1,3% so với ước thực hiện năm 2025), trong đó: khai thác hải sản là 3,55 triệu tấn (giảm 1,4%), khai thác thủy sản nội địa là 200 nghìn tấn (bằng ước thực hiện 2025).

Đẩy mạnh số hóa quản lý hoạt động khai thác thủy sản, 100% sản lượng khai thác cập cảng chỉ định được kiểm tra, giám sát và thực hiện xác nhận nguồn gốc theo đúng quy trình IUU; tỷ lệ tàu cá cập cảng có giám sát đạt trên 90% tại các cảng cá chỉ định; 100% tàu cá có chiều dài từ 15m trở lên lắp đặt và duy trì kết nối VMS; đảm bảo tỷ lệ từ 90% trở lên tàu cá chiều dài từ 6-15m được cấp giấy phép khai thác và cập nhật đầy đủ dữ liệu trên hệ thống VNFishbase.

- Dịch vụ hậu cần thủy sản: Số lượng tàu cá khoảng 80.150 tàu (giảm 1,2% so với dự kiến thực hiện cả năm 2025), trong đó: nhóm tàu từ 6 -<12m có 36.739 tàu (giảm 5,3%), nhóm từ 12-<15m có 13.422 tàu (giảm 5,3%), nhóm từ 15-<24m có 24.411 tàu (giảm 5,3%), nhóm trên 24m có 2.298 tàu (giảm 5,3%).

- Nuôi trồng: Tiếp tục đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi với cơ cấu

diện tích và sản lượng phù hợp từng vùng kinh tế, sinh thái trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh. Đẩy mạnh áp dụng thực hành nuôi trồng thủy sản tốt, nuôi trồng thủy sản có chứng nhận với các sản phẩm chủ lực (tôm, cá tra, nhuyễn thể...). Phát triển các vùng nuôi thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, nuôi an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái; hỗ trợ nông dân phát triển nuôi quảng canh tiên tiến, nhân rộng các mô hình kết hợp lúa - thủy sản hiệu quả; phát triển mạnh nuôi, trồng trên biển, đặc biệt đối với trồng rong, tảo biển.

Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa ở mức khoảng 1,33 triệu ha (không kể diện tích nuôi biển), trong đó diện tích nuôi nước lợ gần 940 nghìn ha, nuôi nước ngọt 393 nghìn ha. Tiếp tục phát triển nuôi biển; trong đó, cá biển: thể tích nuôi khoảng 4,7 triệu m³ (tăng 2,2% so với ước thực hiện năm 2025), sản lượng 52 nghìn tấn (tăng 4%); tôm hùm: thể tích nuôi 5,2 triệu m³ (bằng 2025), sản lượng 5 nghìn tấn (tăng 19%); nhuyễn thể: diện tích nuôi khoảng 60 nghìn ha (tăng 1,4%), sản lượng 490 nghìn tấn (tăng 4,3%).

Tiếp tục chuyển cơ cấu nuôi hợp lý giữa tôm sú và tôm thẻ chân trắng để phát huy thế mạnh về nhu cầu trên thị trường thế giới, khả năng sản xuất của ta theo hướng cơ bản duy trì diện tích nuôi tôm nước lợ (750 nghìn ha), trong đó diện tích nuôi tôm sú 625 nghìn ha, diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng 125 nghìn ha. Sản lượng tôm nước lợ 1,24 triệu tấn (trong đó tôm sú 280 nghìn tấn; tôm thẻ chân trắng 960 nghìn tấn).

Diện tích, sản lượng nuôi cá tra là 6 nghìn ha, sản lượng 1,92 triệu tấn. Phát triển nuôi cá rô phi, tôm càng xanh và các đối tượng thủy sản truyền thống khác để đa dạng hóa sản phẩm thủy sản.

c) Các nhiệm vụ chính

- Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật có liên quan theo mô hình chính quyền hai cấp. Hướng dẫn triển khai Luật Thủy sản, các nghị định hướng dẫn và thực hiện kiểm tra giám sát phân quyền, phân cấp trong quản lý thủy sản.

- Phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản bền vững. Phát triển công nghệ Biofloc, Aquaponics, và các hệ thống nuôi tích hợp: Tối ưu hóa chu trình dinh dưỡng, giảm thiểu chất thải và nâng cao hiệu quả kinh tế. Tăng cường kiểm soát chất lượng con giống phục vụ nuôi trồng thủy sản; kiểm tra, thanh tra cơ sở sản xuất giống; giám sát chất lượng con giống sản xuất, ương dưỡng, lưu thông.

Tổ chức các Hội nghị chỉ đạo lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, quản lý giống thủy sản, khai thác thủy sản, quản lý tàu cá và cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá. Tổ chức các đoàn kiểm tra việc thực hiện pháp luật về thủy sản tại các tỉnh trọng điểm nuôi trồng và khai thác thủy sản...; phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ và địa phương thực hiện tốt các khuyến nghị của các đoàn thanh tra an toàn thực phẩm về truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản.

- Tăng cường kiểm soát cường lực khai thác, quản lý chặt chẽ hạn ngạch khai thác vùng khơi, vùng lồng, vùng bờ phù hợp với trữ lượng và năng lực khai thác thực tế. Khắc phục triệt để các khuyến nghị của EC về chống khai thác IUU, tổ chức

lại sản xuất và tăng cường quản lý nghề cá có trách nhiệm, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, góp phần khắc phục cảnh báo "thẻ vàng" IUU và thúc đẩy chế biến, xuất khẩu thủy sản khai thác có truy xuất nguồn gốc rõ ràng.

- Ưu tiên đầu tư, nâng cấp các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021-2030. Rà soát, xây dựng cơ chế đặc thù để huy động các nguồn lực đầu tư cho hạ tầng phục vụ nghề cá. Hướng dẫn thúc đẩy đầu tư tư nhân vào dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản như cung ứng nhiên liệu, đá lạnh, bảo quản, thu mua nguyên liệu thủy sản khai thác.

- Triển khai các giải pháp nhằm giảm thiểu khai thác không chủ ý các loài thú biển (cá heo, cá voi, du-gong) trong quản lý hoạt động khai thác thủy sản, đáp ứng yêu cầu tương đương với quy định tại Đạo luật bảo tồn thú biển của Hoa Kỳ; thiết lập và vận hành mạng lưới cứu hộ các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, đặc biệt là cứu hộ các loài rùa biển, thú biển

4.4. Phát triển lâm nghiệp và kiểm lâm

a) Mục tiêu: Bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có để làm giàu rừng, duy trì độ che phủ rừng ở mức trên 42,0% - 42,03%; góp phần bảo vệ môi trường, tăng khả năng sinh thủy, điều hoà nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, bảo tồn nguồn gen và tính đa dạng sinh học của rừng; nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng; đảm bảo cung cấp phần lớn gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất giấy, ván nhân tạo, nhu cầu gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Biểu 12: Chỉ tiêu kế hoạch phát triển lâm nghiệp năm 2026

TT	Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Ước thực hiện 2025	Kế hoạch 2026
1	Tốc độ tăng GTSX lâm nghiệp	%	5,47	5,0-5,5
2	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42,03	42,03
3	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng	Tr.m ³	24	24-25

b) Định hướng bảo vệ và phát triển rừng:

- Bảo vệ và phát triển bền vững 100% diện tích rừng hiện có, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng. Ưu tiên chi hỗ trợ công tác bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ xung yếu có nguy cơ xâm hại cao ở các huyện biên giới, hải đảo thuộc các địa phương khó khăn ngân sách. Tăng cường công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; ngăn chặn và xử lý kịp thời, có hiệu quả các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

- Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn, chuyển hoá rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn; phấn đấu năm 2026, trồng rừng tập trung đạt 260.000 ha (rừng phòng hộ, đặc dụng 5.000 ha;

rừng sản xuất 255.000 ha); chăm sóc rừng trồng 600.000 ha; khoanh nuôi tái sinh 130.000 ha; trồng cây phân tán 100 – 120 triệu cây. Diện tích cấp chứng chỉ rừng đạt khoảng 80-100 nghìn ha;

c) Các nhiệm vụ chính triển khai:

- Quản lý bảo vệ rừng hiện có và rừng tạo mới; đầu tư bảo vệ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất là rừng tự nhiên; hỗ trợ cộng đồng vùng đệm; Giao rừng, phân định ranh giới và cắm mốc ranh giới rừng; Nâng cao năng lực, tổ chức triển khai hiệu quả công tác phòng cháy chữa cháy rừng; tăng cường năng lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện cho công tác bảo vệ, cứu hộ và bảo tồn các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm. Phối hợp chặt chẽ với các lực lượng: Công an, Bộ đội Biên phòng, Hải quan..., để kịp thời ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về Lâm nghiệp; duy trì cung cấp thông tin cảnh báo cháy rừng hàng ngày về thông tin điểm cháy để kiểm tra, phát hiện, xử lý và tổ chức chữa cháy kịp thời;

- Tăng cường quản lý chất lượng giống cây lâm nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả rừng trồng; phát triển trồng rừng gỗ lớn; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, phục hồi rừng tự nhiên

- Triển khai các hoạt động về bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng, tổ chức các hoạt động cứu hộ, nuôi phục hồi, tái thả động vật rừng và giáo dục môi trường tại các khu rừng đặc dụng, phòng hộ. Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; sử dụng môi trường rừng bền vững; Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển và bền vững ngành Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ phục vụ xuất khẩu;

- Thúc đẩy quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng: Xây dựng và thực hiện có hiệu quả các phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng; triển khai cấp mã số vùng trồng đạt; tăng cường năng lực, nhận thức về quản lý bền vững và chứng chỉ rừng.

- Khai thác gỗ từ rừng trồng bảo đảm nguồn cung gỗ nguyên liệu trong nước cho công nghiệp chế biến; thiết lập và vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc gỗ nguyên liệu hợp pháp; ứng dụng công nghệ, thiết bị trong khai thác, vận chuyển gỗ, lâm sản; thực hiện nghiêm quy định dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên;

- Triển khai hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, mở rộng phạm vi, đối tượng chi trả dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon; phát triển nhanh thị trường tín chỉ các bon rừng.

4.5. Kế hoạch phát triển công nghiệp chế biến NLTS, sản xuất muối và ngành nghề nông thôn

Biểu 13: Chỉ tiêu phát triển công nghiệp chế biến NLTS và SX muối

TT	Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Ước thực hiện 2025	Kế hoạch 2026
1	Tốc độ tăng GTGT CN chế biến/năm	%	8	8
2	Sản lượng muối	1.000 tấn	1.000	1.100

a) Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản

- Đẩy nhanh tiến độ tổ chức rà soát, hoàn thiện chính sách pháp luật, tiêu chuẩn, qui chuẩn kỹ thuật... về chế biến, chất lượng, ATTP. Tiếp tục tổ chức triển khai hiệu quả Chiến lược, đề án về phát triển ngành chế biến, cơ giới hoá,...⁴⁶

- Tập trung số hóa vùng trồng, vùng nuôi; xây dựng các vùng nguyên liệu chất lượng cao, sản xuất an toàn dịch bệnh phục vụ chế biến xuất khẩu. Phát triển sản phẩm OCOP, nâng cao chất lượng chế biến và truy xuất nguồn gốc.

- Quản lý chất lượng, bảo đảm ATTP; mở rộng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; nâng cấp, nhân rộng các chuỗi cung ứng NLTS an toàn, phát triển các chuỗi giá trị NLTS bền vững; tiếp tục thực hiện các chương trình giám sát vệ sinh ATTP NLTS; kịp thời cảnh báo, kiểm tra, xử lý vi phạm; tăng cường hoạt động “hậu kiểm”; chủ động xử lý sự cố mất ATTP và kịp thời kiểm tra, xác minh, cung cấp thông tin đầy đủ, minh bạch và chính xác cho người tiêu dùng. Cung cấp kịp thời, chính xác thông tin quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, đảm bảo ATTP và truyền thông quảng bá sản xuất, kinh doanh chất lượng, an toàn.

- Tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện các Chương trình phối hợp với các cấp Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, với TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ và với Bộ Công Thương; nghiên cứu, phối hợp các cơ quan, đơn vị đề xuất, xây dựng các Chương trình phối hợp về tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm chất lượng, an toàn vì sức khỏe cộng đồng, phát triển bền vững; nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm NLTS phù hợp với tình hình mới để triển khai thực hiện giai đoạn 2026-2030.

b) Phát triển diêm nghiệp

- Mục tiêu: Duy trì diện tích sản xuất 10.000 - 12.000 ha; sản lượng 1,1- 1,2 triệu tấn. Tăng tỷ lệ muối sạch, muối đạt chuẩn thực phẩm, dược phẩm. Ít nhất 10 sản phẩm muối đặc sản được hỗ trợ theo Chương trình OCOP, bảo hộ nhãn hiệu tập thể hoặc chỉ dẫn địa lý. Tiếp tục hỗ trợ nâng cấp hạ tầng đồng muối tại các địa phương chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu ngành, tích hợp truy xuất nguồn gốc, mã QR, thúc đẩy thương mại điện tử.

- Nhiệm vụ, giải pháp chính:

+ Thực hiện hiệu quả Đề án phát triển ngành muối giai đoạn 2021-2030; phát triển sản xuất muối hiệu quả, bền vững, gắn với chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, đa dạng sản phẩm, ổn định sinh kế cho diêm dân;

⁴⁶ Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030 (Quyết định số 858/QĐ-TTg, ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ); Đề án Phát triển ngành chế biến rau quả giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 417/QĐ-TTg ngày 22/3/2021); Đề án Phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 1408 ngày 16/8/2021); Đề án Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 327/QĐ-TTg ngày 10/3/2022); Đề án Phát triển công nghiệp giết mổ, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi đến năm 2030 (Quyết định số 1740/QĐ-TTg ngày 30/12/2023); Đề án Đảm bảo ATTP, nâng cao chất lượng NLTS giai đoạn 2021-2030; Đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030; Chỉ thị số 17-CT/TW ngày 21/10/2022 của Ban Bí thư trung ương Đảng về tăng cường bảo đảm an ninh, ATTP trong tình hình mới.

bảo tồn văn hóa truyền thống nghề muối.

+ Cập nhật quy hoạch đất sản xuất muối phù hợp thực tế và định hướng phát triển; triển khai các dự án thủy lợi, giao thông, sân phơi, kho bảo quản cho vùng sản xuất. Hoàn thiện tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia với các loại muối (ăn, công nghiệp, dược liệu...). Hỗ trợ thành lập, củng cố HTX diêm nghiệp, liên kết với doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ; Hỗ trợ bao bì, truy xuất nguồn gốc, xúc tiến thương mại, bảo hộ thương hiệu, mở rộng thị trường nhằm Phát triển sản phẩm OCOP, thương hiệu muối.

c) Phát triển ngành nghề nông thôn

- Tiếp tục thực hiện nghiêm các giải pháp, nhiệm vụ đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018, Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07/7/2022 và Quyết định số 1058/QĐ-TTg 14/9/2023 liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề.

- Hoàn thiện thể chế, chính sách về phát triển ngành nghề nông thôn, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phát huy tính chủ động, sáng tạo, trách nhiệm từng cấp, từng ngành, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu, tăng cường phân cấp đi đôi với giám sát, kiểm tra.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chủ trương của Đảng và Nhà nước, ý nghĩa, tầm quan trọng và nhiệm vụ của các Bộ ngành, địa phương về phát triển ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát triển làng nghề, nghề và làng nghề truyền thống. Tổ chức Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam, các Hội nghị hội thảo về ngành nghề nông thôn.

4.6. Phát triển thị trường, thúc đẩy tiêu thụ nông lâm thủy sản

a) Mục tiêu: Phân đầu tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt **70 tỷ USD** (tăng 7,7% so với ước thực hiện năm 2025); trong đó, nhóm hàng nông sản khoảng 38,1 tỷ USD (tăng 8,0%), các mặt hàng thủy sản khoảng 10,4 tỷ USD (tăng 2,4%), lâm sản và đồ gỗ khoảng 18,6 tỷ USD (tăng 9,9%).

b) Các nhiệm vụ chính:

- *Đối với thị trường trong nước:* Hỗ trợ kết nối, thúc đẩy chế biến, tiêu thụ trong nước, triển khai các giải pháp khắc phục tình trạng dư thừa, giảm giá gây thiệt hại cho người sản xuất; dự báo và phối hợp với các địa phương xây dựng phương án hỗ trợ tiêu thụ kịp thời nông sản chính vụ; phối hợp tổ chức kết nối thu mua nông sản, đẩy mạnh tiêu thụ nông sản trong các hệ thống, chuỗi siêu thị lớn, tổ chức các diễn đàn hỗ trợ kết nối tiêu thụ nông sản.

Phối hợp đẩy mạnh việc xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm thế mạnh của địa phương và các sản phẩm quốc gia, sản phẩm vùng. Phát triển, ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số; phát triển thương mại điện tử, tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp triển khai phân phối hàng hóa trên nền tảng thương mại điện tử. Nâng cao hiệu quả truyền thông quảng bá giới thiệu sản phẩm; đẩy mạnh kết nối các doanh nghiệp nông nghiệp trong và ngoài nước thông qua các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ.

- *Đối với thị trường xuất khẩu:* Chủ động cập nhật thông tin, xử lý các vấn đề thị trường tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu NLTS, đặc biệt là các thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Úc, Brazil... Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, đàm phán để tháo gỡ rào cản kỹ thuật, rào cản thương mại và mở cửa thị trường xuất khẩu chính ngạch thêm nhiều nông sản vào thị trường truyền thống, các thị trường có tổng kim ngạch xuất khẩu lớn (Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN, châu Âu...); mở cửa các thị trường mới như: Trung Đông, châu Phi... với phương châm đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa thị trường góp phần từng bước giảm xuất khẩu tiểu ngạch, hạn chế tình trạng ứ ứ hàng hóa diễn ra tại khu vực cửa khẩu.

Hiện đại hóa hệ thống dữ liệu thị trường xuất khẩu nông sản, bao gồm tiêu chuẩn SPS/TBT, rào cản kỹ thuật, chính sách nhập khẩu, giá cả và cảnh báo sớm; phát triển nền tảng xúc tiến thương mại số và thương mại điện tử xuyên biên giới nhằm đa dạng hóa kênh phân phối và tiếp cận người tiêu dùng. Tích cực triển khai chủ động, hiệu quả các FTAs, nhất là CPTPP, EVFTA và các Hiệp định song phương với các nước. Thực hiện nghiêm việc đáp ứng các quy định về tem nhãn, truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn vùng trồng, kiểm nghiệm, kiểm dịch, quy cách đóng gói, chất lượng, chủng loại nông sản; đăng ký mã cơ sở đóng gói, mã số doanh nghiệp.

Phối hợp với các Đại sứ quán, Tham tán thương mại, Tham tán nông nghiệp thu thập và cung cấp thông tin, thị hiếu, nhu cầu, cập nhật các chính sách, quy định cho cộng đồng doanh nghiệp, các địa phương; hỗ trợ, kết nối doanh nghiệp tham gia xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm đã được mở cửa, xuất khẩu chính ngạch gắn liền với các hoạt động ngoại giao vào các thị trường lớn và khai thác hiệu quả các thị trường tiềm năng.

Phát triển thương hiệu quốc gia cho nông sản Việt Nam theo hướng “trách nhiệm - minh bạch - bền vững”, gắn kết xuất khẩu NLTS với các yếu tố văn hóa, ẩm thực, du lịch, môi trường. Xây dựng, đăng ký và bảo hộ thương hiệu nông sản Việt Nam tại các thị trường trọng điểm. Quảng bá hình ảnh ngành nông nghiệp Việt Nam thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, ngoại giao kinh tế.

4.7. Đẩy mạnh, nâng cao chất lượng công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản

Biểu 14: Chỉ tiêu kế hoạch phát triển năm 2026

Chỉ số	Đơn vị	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH năm 2026 so với Ước TH năm 2025
Tỷ lệ cơ sở SXKD nông lâm thủy sản đạt yêu cầu về điều kiện đảm bảo ATTP	%	99,5	99,5	Giữ chỉ tiêu
Tỷ lệ cơ sở ký cam kết theo Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT	%	95,0	96,0	+1
Tỷ lệ mẫu nông lâm thủy sản được giám sát đạt yêu cầu về ATTP	%	99,0	99,2	+0,2

- Đẩy nhanh tiến độ tổ chức rà soát, hoàn thiện chính sách pháp luật, tiêu chuẩn, qui chuẩn kỹ thuật... về chất lượng, ATTP. Tiếp tục tổ chức triển khai hiệu quả Đề án Đảm bảo ATTP, nâng cao chất lượng NLTTS giai đoạn 2021-2030; Đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030; Chỉ thị số 17-CT/TW ngày 21/10/2022 của Ban Bí thư trung ương Đảng về tăng cường bảo đảm an ninh, ATTP trong tình hình mới;

- Tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện các Chương trình phối hợp với các cấp Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, với TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ và với Bộ Công Thương; nghiên cứu, phối hợp các cơ quan, đơn vị đề xuất, xây dựng các Chương trình phối hợp về tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm chất lượng, an toàn vì sức khỏe cộng đồng, phát triển bền vững; nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm NLTTS phù hợp với tình hình mới để triển khai thực hiện giai đoạn 2026-2030.

- Mở rộng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; nâng cấp, nhân rộng các chuỗi cung ứng an toàn, bền vững; tiếp tục thực hiện các chương trình giám sát vệ sinh ATTP NLTTS; kịp thời cảnh báo, kiểm tra, xử lý vi phạm; tăng cường hoạt động “hậu kiểm”; chủ động xử lý sự cố mất ATTP và kịp thời kiểm tra, xác minh, cung cấp thông tin đầy đủ, minh bạch và chính xác cho người tiêu dùng.

- Cập nhật thông tin, xử lý vấn đề thị trường tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu NLTTS, đặc biệt là các thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Úc, Brazil... Cung cấp kịp thời, chính xác thông tin quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, đảm bảo ATTP và truyền thông quảng bá sản xuất, kinh doanh chất lượng, an toàn.

5. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước, giảm thiểu tác động tiêu cực của hạn hán, xâm nhập mặn, sa mạc hóa

5.1. Phân bổ hợp lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, nguồn lực từ đất đai phục vụ phát triển KTXH đất nước, phát triển ngành NN&MT và địa phương; bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, của người sử dụng đất và của nhà đầu tư

- Xây dựng, hoàn thiện chính sách, thể chế về một số nội dung quản lý nhà nước liên quan đến sắp xếp tổ chức chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực đất đai. Trong đó tập trung xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

- Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; xây dựng và ban hành kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai nhằm phổ biến kịp thời, đầy đủ những quy định pháp luật mới thuộc lĩnh vực đất đai đến mọi đối tượng trong xã hội nhằm nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của tổ chức, cá nhân.

- Rà soát, đơn giản hóa, minh bạch hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai nhằm tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và các tổ chức khi thực hiện

các giao dịch liên quan đến đất đai; Rút ngắn thời gian, giảm chi phí tuân thủ TTHC cho các bên liên quan; Xây dựng hệ thống TTHC rõ ràng, dễ tiếp cận, thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Góp phần hiện đại hóa nền hành chính, thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý đất đai.

- Chỉ đạo, hướng dẫn đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại các địa phương và tích hợp dữ liệu lên cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; Triển khai cung cấp các dịch vụ công trực tuyến về đất đai; các dịch vụ công theo yêu cầu của Đề án 06/CP; các Quyết định 422/QĐ-TTg; 206/QĐ-TTg; hoàn thành các mục tiêu về cải cách TTHC và cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao; Triển khai đưa dữ liệu đã được số hóa, làm sạch với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư vào thực hiện cắt giảm thủ tục hành chính, không bắt người dân phải kê khai các giấy tờ liên quan khi thực hiện thủ tục hành chính về đất đai; Phối hợp với Bộ Công an thực hiện nhiệm vụ về Định danh địa điểm; Phối hợp với Bộ Công an thực hiện nhiệm vụ về Xây dựng sàn giao dịch bất động sản.

- Hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo địa giới hành chính mới. Tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an sau khi Quốc hội thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc việc hoàn thành Kiểm kê đất đai 2024, kịp thời cung cấp số liệu đất đai cấp xã phục vụ việc thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp theo Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ.

5.2. Tăng cường quản lý, bảo vệ khai thác bền vững tài nguyên nước, bảo đảm an ninh nguồn nước, giảm thiểu tác động tiêu cực của hạn hán, xâm nhập mặn

- Tổ chức công bố kết quả kiểm kê tài nguyên nước quốc gia đến năm 2025; Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Hoàn thành báo cáo tài nguyên nước quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

- Tích cực triển khai thực hiện kế hoạch thực hiện các quy hoạch về tài nguyên nước đã được phê duyệt; Cập nhật và công bố kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông đã lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; Chủ động rà soát, điều chỉnh các quy trình vận hành liên hồ chứa;

- Điều tra, đánh giá thông tin, dữ liệu phục vụ xây dựng hướng dẫn kỹ thuật thực hiện hạch toán tài nguyên nước theo quy định của Luật tài nguyên nước; Điều tra, phân loại và lập danh mục các nguồn nước mặt sông liên tỉnh bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt trên phạm vi toàn quốc. Khẩn trương hoàn thành và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm cải thiện, phục hồi các nguồn nước bị suy thoái,

cạn kiệt và ô nhiễm các sông Bắc Hưng Hải, Nhuệ - Đáy, Ngũ Huyện Khê nhằm “hồi sinh những dòng sông chết”.

5.3. Phát huy giá trị địa chất, nguồn lực khoáng sản cho phát triển kinh tế đất nước và địa phương

- Tập trung xây dựng Nghị định và các Thông tư quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản phần địa chất theo tiến độ được giao. Hoàn thành hồ sơ trình Chính phủ ban hành: (i) Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản; (ii) Trình Bộ trưởng ban hành các Thông tư theo tiến độ được giao tại Chương trình công tác.

- Hoàn thiện: Đề án “Điều tra tổng thể về khoáng sản và hoàn thiện nền bản đồ địa chất tỷ lệ 1/50.000 vùng Tây Bắc phục vụ quy hoạch phát triển bền vững kinh tế xã hội” (gọi tắt là Đề án Tây Bắc) để trình Thủ tướng Chính phủ; Đề án “Điều tra, đánh giá tổng thể tiềm năng khoáng sản chiến lược (đất hiếm) trên lãnh thổ Việt Nam (phần đất liền) và thăm dò một số diện tích có triển vọng” báo cáo Bộ Chính trị về kết quả thực hiện Đề án. Triển khai thực hiện Đề án “Điều tra, đánh giá tổng thể tiềm năng khoáng sản Trung Trung Bộ” theo kế hoạch giao.

- Phê duyệt đối với các hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tiếp nhận; phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đã đầu tư đối với các hồ sơ thuộc đối tượng phải hoàn trả chi phí do nhà nước đã đầu tư. Tiếp tục rà soát, triển khai Kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản.

5.4. Phát triển kinh tế biển, tăng cường nghiên cứu khoa học và điều tra cơ bản về biển để từng bước làm chủ biển khơi, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và tài nguyên biển

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Luật, chiến lược, quy hoạch lĩnh vực tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách, pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; tạo được sự chuyển biến tích cực trong công tác quản lý, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên biển và hải đảo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, góp phần đảm bảo quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế. Nâng cao chất lượng và đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, thực hiện tốt Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên môi trường biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025 phục vụ quản lý nhà nước và phát triển kinh tế biển và hải đảo.

- Tăng cường công tác kiểm tra, bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hoạt động vi phạm pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác điều tra cơ bản, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Tăng cường đổi mới công tác quản lý, điều hành, trọng tâm là ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng các giải pháp quản lý thông minh vào quản lý điều hành công việc.

- Tổ chức và vận hành có hiệu quả các hoạt động của Văn phòng Ủy ban chỉ đạo quốc gia về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tăng cường trao đổi, chia sẻ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả phối hợp trong quản lý nhà nước về biển và hải đảo.

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với các hoạt động có nguy cơ và đang gây ô nhiễm nghiêm trọng môi trường biển và hải đảo; đặc biệt là các khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, cơ sở nuôi trồng và chế biến thủy sản, các hoạt động thương mại, dịch vụ du lịch dọc theo bờ biển, trên các đảo. Tăng cường kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; quản lý tốt công tác giao khu vực biển.

- Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác, tích cực tham gia các hoạt động trong khuôn khổ của các tổ chức quốc tế mà Việt Nam là thành viên trong lĩnh vực biển và hải đảo. Tăng cường huy động nguồn lực từ hợp tác quốc tế phục vụ nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên, bảo vệ môi trường biển. Đồng thời, nghiên cứu, tích cực lồng ghép và triển khai thực hiện sáng kiến toàn cầu “30 by 30” nhằm bảo tồn ít nhất 30% diện tích đất liền và đại dương của Trái Đất vào năm 2030. Mục tiêu này không chỉ góp phần ứng phó hiệu quả với tình trạng suy giảm đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu, mà còn đảm bảo hài hòa lợi ích giữa con người và thiên nhiên, phù hợp với định hướng phát triển bền vững và cam kết quốc tế của Việt Nam.

- Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững biển và hải đảo; đặc biệt, tập trung vào Nghị quyết số 36-NQ/TW; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Kế hoạch hành động quốc gia về rác thải nhựa đại dương, tới các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân.

5.5. Tăng cường quản lý, bảo vệ khai thác bền vững tài nguyên rừng

- Tiếp tục quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng và diện tích đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp; quản lý bảo vệ rừng hiện có và rừng tạo mới; đầu tư bảo vệ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất là rừng tự nhiên; hỗ trợ cộng đồng vùng đệm;

- Triển khai hiệu quả công tác bảo vệ rừng, phát triển rừng và phòng cháy chữa cháy rừng. Quản lý, phát triển giống cây trồng lâm nghiệp nhằm đảm bảo tỷ lệ nguồn cây giống cho trồng rừng được kiểm soát đạt tối thiểu 85-90%.

5.6. Tăng cường quản lý, tổ chức thực hiện các giải pháp về bảo vệ môi trường; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường; thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, xây dựng nền kinh tế tuần hoàn

- Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học được thể hiện trong Luật, chiến lược, chương trình hành động, kế hoạch thực hiện, nghị quyết, chỉ thị của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ NN&MT. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia, quy trình kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá phục

vụ công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn. Đề xuất chính sách phát triển các mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, phục hồi và phát triển nguồn vốn tự nhiên, tăng cường tái chế, tái sử dụng phế liệu trong nước để hạn chế việc nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. Xây dựng, hướng dẫn các mô hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại đô thị và nông thôn, phù hợp với điều kiện thực tiễn hiện nay...

- Tăng cường Quản lý chất lượng không khí theo Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí và Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục rà soát các lộ trình áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành ở Việt Nam đã ban hành và đề xuất chỉnh sửa, thay thế.

- Triển khai Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ liên tỉnh, nội tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường; công bố kết quả đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với một số sông không còn khả năng chịu tải để làm căn cứ cho việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường.

- Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư đẩy nhanh việc cải tạo, phục hồi các lưu vực sông bị suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt; thúc đẩy thực hiện các dự án xử lý ô nhiễm nguồn nước mặt tại các ao, hồ, sông, kênh, rạch trong các đô thị, khu dân cư, làng nghề thông qua việc thúc đẩy thực hiện các dự án đầu tư, ứng dụng các biện pháp công nghệ, kỹ thuật phù hợp để cải tạo, xử lý ô nhiễm các hồ, sông, kênh, rạch.

- Tổ chức triển khai các nhiệm vụ, giải pháp ban hành tại Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp cấp bách tăng cường công tác kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường nước một số lưu vực sông.

- Xây dựng, triển khai Kế hoạch cải tạo phục hồi, xử lý ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng trên phạm vi cả nước. Triển khai Kế hoạch hành động quốc gia khắc phục hậu quả chất độc hóa học/dioxin sau chiến tranh ở Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2215/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường đối với các điểm nóng môi trường, các dự án, cơ sở sản xuất doanh dịch vụ có lưu lượng xả chất thải lớn và có loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Ưu tiên đầu tư các hoạt động quan trắc, kiểm soát chất lượng môi trường xung quanh để quản lý, đánh giá, cảnh báo dự báo các diễn biến và xu hướng ô nhiễm môi trường trong ngắn hạn và dài hạn để đề xuất giải pháp quản lý theo quy định; Tổ chức đánh giá và ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường.

- Tập trung rà soát, đánh giá tổng kết thi hành Luật Đa dạng sinh học năm 2008 để đề xuất sửa đổi, thay thế; tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia. Đẩy mạnh triển khai Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học; Chương trình quốc gia về bảo tồn các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường năng lực điều tra, quan trắc đa dạng sinh học.

5.7. Tiếp tục hiện đại hóa mạng lưới khí tượng thủy văn, nâng cao chất lượng công tác dự báo, phục vụ phát triển KTXH, phòng chống thiên tai

- Phát triển, nâng cấp, tự động hóa, hiện đại hóa và bổ sung yếu tố quan trắc, tăng dày mật độ trạm đạt mức ngang bằng với các nước phát triển khu vực châu Á; tự động hóa đạt trên 95% đối với các trạm khí tượng, trạm đo mực nước, đo mưa, đo gió trên cao, tối thiểu 40% đối với các trạm đo lưu lượng; bổ sung ra đa thời tiết cho các khu vực trên đất liền, khu vực biên giới, các đảo và quần đảo thuộc chủ quyền Việt Nam; phát triển mạng lưới trạm khí tượng hải văn tự động, ưu tiên khu vực biển ven bờ Vũng Tàu - Cà Mau - Hà Tiên; phát triển một số trạm hải văn dạng phao trên các vùng biển ngoài khơi.

- Đầu tư thiết bị, công nghệ quan trắc, thu thập và xử lý số liệu tự động đối với mạng lưới trạm khí tượng bề mặt, khí tượng trên cao, thủy văn, hải văn, đo mặn cho lưu vực sông Hồng - Thái Bình và sông Mã, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, khu vực Tây Nguyên và ven biển và hải đảo Việt Nam; bổ sung mạng lưới trạm đo mưa tự động, đặc biệt tại những nơi thường xảy ra lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt như miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên thông qua đầu tư từ ngân sách nhà nước, xã hội hóa và thuê dịch vụ.

- Phát triển, hiện đại hóa mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn giai đoạn 2026 - 2030. Tăng cường năng lực quan trắc khí tượng trên cao phục vụ phòng chống thiên tai và phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Nghiên cứu, phát triển hệ thống giám sát, quản lý và đánh giá hoạt động quan trắc khí tượng thủy văn hiện đại, theo hướng tự động; nâng cao năng lực, mở rộng hệ thống kiểm định, sửa chữa thiết bị, phương tiện đo khí tượng thủy văn.

5.8. Tăng cường điều phối liên vùng, tạo cơ chế tài chính, đầu tư, phát triển bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu

- Chủ động, sáng tạo trong công tác tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo điều hành hiệu lực, hiệu quả công tác ứng phó với biến đổi khí hậu trong nước thông qua cơ chế, chính sách tạo thuận lợi và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu; đồng thời thực hiện đổi sách linh hoạt trong quá trình hội nhập các cơ chế hợp tác, ngoại giao khí hậu.

- Tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo quốc gia triển khai thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26 do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu; tham gia đàm phán tại các hội nghị quốc tế về biến đổi khí hậu; góp ý các cơ chế, chính sách, Chiến lược, chương trình, đề án, dự án có nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu của các Bộ, ngành, địa phương; các cơ chế, chính sách về huy động nguồn lực, chính

sách tài chính nhằm hỗ trợ người dân, doanh nghiệp đẩy mạnh các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh triển khai Chiến lược quốc gia và các kế hoạch quốc gia về biến đổi khí hậu. Rà soát, đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; lồng ghép biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch.

5.9. Hoàn thiện hạ tầng đo đạc; bổ sung, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia ở các tỷ lệ đảm bảo hiện đại đồng bộ, thống nhất trong cả nước trên đất liền, vùng biển và hải đảo Việt Nam

Tăng cường quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ tại các địa phương. Hoàn thành việc xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ lớn, phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Thủ tướng Chính phủ, công tác lập quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chuyên ngành, phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng hạ tầng số, chuyển đổi số; kịp thời hướng dẫn các địa phương thực hiện việc lập mới, chỉnh lý hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp theo Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hạ tầng đo đạc bao gồm: mạng lưới tọa độ quốc gia, mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia, mạng lưới độ cao quốc gia, mạng lưới trọng lực quốc gia, mô hình geoid để thiết lập hệ quy chiếu và hệ tọa độ không gian quốc gia thống nhất trên đất liền và trên biển.

Phối hợp với Bộ Nội vụ tổ chức thẩm định, nghiệm thu hồ sơ địa giới đơn vị hành chính các cấp của địa phương trước ngày 31 tháng 12 năm 2026.

5.10. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ viễn thám trong công tác điều tra cơ bản về tài nguyên, hỗ trợ các ngành kinh tế - xã hội

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ viễn thám trong công tác điều tra cơ bản về tài nguyên, hỗ trợ các ngành KT-XH; theo dõi, thực hiện quy hoạch, giám sát biến động nguồn nước xuyên biên giới; giám sát về môi trường biến động diện tích đất rừng, biển, hải đảo, các khu vực có nguy cơ sạt lở...

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả việc ứng dụng công nghệ viễn thám và trí tuệ nhân tạo giám sát và quản lý nông nghiệp, tài nguyên, môi trường phục vụ phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng. Cập nhật dữ liệu viễn thám quốc gia và siêu dữ liệu viễn thám quốc gia phục vụ quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội.

- Thu nhận dữ liệu viễn thám độ phân giải cao và siêu cao; cập nhật, hoàn thiện cơ sở dữ liệu viễn thám quốc gia kết nối với cơ sở dữ liệu NN&MT; Xây dựng nền dữ liệu ảnh viễn thám phục vụ công tác quản lý đất đai; theo dõi, giám sát một số loại hình sử dụng đất bằng công nghệ viễn thám, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hiện trạng đất nông, lâm trường theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ.

6. Xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn

Biểu 15: Chỉ tiêu phát triển nông thôn, nâng cao thu nhập

Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Ước thực hiện 2025	Kế hoạch 2026
1. Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	79,3%	Đang xin chủ trương xây dựng Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030 (sẽ cập nhật sau)
2. Số đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ/ đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện	329	
3. Số đơn vị cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Tỉnh	13	
4. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí về thu nhập trong xây dựng nông thôn mới	%	81%	
5. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %	0,8-1	Giảm 1-1,5% tỷ lệ nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều Quốc gia giai đoạn 2026-2030

6.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững

a) Mục tiêu

- Mục tiêu tổng quát: Xây dựng NTM hiện đại, toàn diện và bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển xanh, tuần hoàn. Thúc đẩy kinh tế nông thôn theo hướng ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo; nâng cao thu nhập, chất lượng sống và khả năng tiếp cận dịch vụ thiết yếu của người dân nông thôn, từng bước tiệm cận mức sống đô thị. Xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp, an toàn, đậm bản sắc văn hóa; bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo đa chiều và bao trùm; hạn chế tái nghèo, hỗ trợ hộ nghèo/cận nghèo vượt chuẩn thu nhập và tiếp cận đầy đủ dịch vụ xã hội (việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, thông tin, môi trường); nâng cao chất lượng sống, giảm nghèo địa bàn khó khăn, bảo đảm an sinh và phát triển bền vững. Giữ vững quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; hình thành cộng đồng nông thôn văn minh, nhân văn, gắn kết và hạnh phúc.

- Mục tiêu dự kiến đến 2030:

+ Phân đầu đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng ít nhất 2,5 lần so với năm 2020 (*khoảng 105 triệu đồng/người/năm*). Cả nước không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025; duy trì giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bình quân từ 1 đến 1,5%/năm, xã nghèo giảm ít nhất 3%/năm.

+ Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm 1 - 1,5%/năm; vùng dân tộc thiểu số giảm trên

3%/năm; xã nghèo giảm 4 - 5%/năm giai đoạn 2026 - 2030. Đến 2030, ít nhất 30% xã nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo.

b) Nhiệm vụ, giải pháp

- Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương để triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách, hệ thống văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình quốc gia về Nông thôn mới và giảm nghèo bền vững theo hướng giải phóng nguồn lực, khuyến khích mọi nguồn lực xã hội, thúc đẩy hợp tác công tư; đào tạo nhân lực; đầu tư hạ tầng;

- Làm tốt các chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và môi trường nông thôn, hoàn thiện chính sách giảm nghèo theo hướng hỗ trợ có điều kiện, giảm "cho không", phát huy nội lực; rà soát hộ nghèo theo chuẩn đa chiều và chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026–2035.

- Đôn đốc giải ngân, huy động xã hội hóa, truyền thông, giám sát chương trình. Tăng cường truyền thông, đào tạo, giám sát, tập huấn cán bộ, nâng cao hệ thống giám sát, đánh giá chương trình.

- Đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế, huy động từ doanh nghiệp, các tổ chức; nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách qua Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Rà soát hộ nghèo bằng phần mềm kết nối CSDL dân cư; nâng cấp website; xây dựng tài liệu điện tử hướng dẫn địa phương triển khai chương trình.

6.2. Chương trình bố trí, sắp xếp dân cư

a) Mục tiêu: Ổn định đời sống dân cư ở vùng thiên tai, biên giới, rừng đặc dụng; hạn chế thiệt hại, giảm nghèo, tăng thu nhập, tiếp cận dịch vụ cơ bản, bảo vệ môi trường, củng cố quốc phòng – an ninh. Phấn đấu giai đoạn 2026 - 2030, bố trí ổn định 7.000 - 9.000 hộ, ưu tiên vùng có nguy cơ thiên tai cao, xã biên giới, dân di cư tự do.

b) Nhiệm vụ, giải pháp

- Bố trí dân cư: Ưu tiên hộ vùng thiên tai, biên giới, dân di cư tự do; đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030. Xây dựng CSDL, bản đồ số bố trí dân cư, kết nối hệ thống giám sát và công thông tin NTM các cấp. Tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ di chuyển, sản xuất, tiêu thụ, đào tạo nghề, việc làm vùng không đủ đất. Rà soát nhu cầu bố trí dân cư cấp bách, phối hợp các bộ ngành trình Thủ tướng hỗ trợ triển khai dự án.

- Di dân, tái định cư thủy lợi - thủy điện: Thực hiện các đề án tái định cư theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; UBND tỉnh lập dự án ổn định đời sống, sản xuất sau TĐC theo Luật Đầu tư công và Quyết định số 64/2014/QĐ-TTg (sửa đổi bởi Quyết định 06/2019/QĐ-TTg).

7. Kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn hiện đại

7.1. Hạ tầng thủy lợi

- Tiếp tục triển khai, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án dự án trọng điểm (hồ Ea Khal-tỉnh Đắk Lắk; hồ Iathul-Gia Lai; hồ Đắk Rô Gia-Gia Lai; dự án Kênh Bản Mòng GĐ2, tỉnh Nghệ An; dự án Kênh Ia Mơr, tỉnh Gia Lai; Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa; Hệ thống kênh mương hồ Đa Lây, Đa Sĩ; Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn đập Thảo Long, tỉnh Thừa Thiên Huế; Hồ chứa nước ngọt đảo Thổ Châu, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang...).

Biểu 16: Chỉ tiêu kế hoạch phát triển thủy lợi năm 2025

TT	Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026
1	Năng lực tưới tăng thêm hàng năm	1.000 ha	22.2	20
2	Năng lực tiêu tăng thêm hàng năm	1.000 ha	18	16

- Rà soát để đề nghị điều chỉnh, bổ sung và tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030 các hồ chứa nước lớn phục vụ đa mục tiêu, công trình chuyển nước, liên kết nguồn nước liên tỉnh, liên vùng, liên lưu vực theo Quy hoạch ngành quốc gia (Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050) trước những yêu cầu thách thức của biến đổi khí hậu, đô thị hoá, phát triển bất lợi ở thượng nguồn các sông liên quốc gia.:

- Đánh giá hiện trạng hệ thống đê điều trước lũ, bão năm và xây dựng phương án hộ đê, bảo vệ trọng điểm. Tổng hợp các vị trí trọng điểm, vị trí xung yếu trên các tuyến đê từ cấp III đến cấp đặc biệt và có văn bản thông báo và đôn đốc các địa phương xây dựng phương án hộ đê bảo vệ trọng điểm và triển khai trên thực tế; thực hiện cập nhật các trọng điểm đê điều xung yếu lên bản đồ.

- Hoàn thành theo tiến độ các Dự án trọng điểm: (1) Tu bổ, nâng cấp hệ thống đê điều, hệ thống cống xung yếu dưới đê; (2) Kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo vệ sản xuất, dân cư và các Dự án hạ tầng khác.

7.2. Hạ tầng thủy sản

Ưu tiên đầu tư các cảng cá loại 1, khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng, hạ tầng vùng nuôi các đối tượng thủy sản chủ lực tập trung, hạ tầng vùng sản xuất giống thủy sản chủ lực, tập trung và các dự án nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của ngành....

Biểu 17: Chỉ tiêu phát triển hạ tầng thủy sản năm 2025

TT	Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026
1	Công suất cảng cá, bến cá tăng thêm hàng năm	1000 lượt tàu thuyền	300	300
2	Công suất các khu cho tàu,	1000 lượt	69	69

TT	Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026
	thuyền neo đậu, tránh trú bão tăng thêm hàng năm	tàu thuyền		

7.3. Hạ tầng về giống nông lâm nghiệp

Thực hiện Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn 2021-2025, Bộ đã bố trí vốn để thực hiện 05 dự án giống cho 04 lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản. Các dự án này đã đầu tư, nâng cấp nhà làm việc, hệ thống nhà lưới, nhà nuôi cấy mô, hệ thống giao thông nội đồng, tưới tiêu đồng ruộng... cho các đơn vị. Tuy nhiên, do kinh phí hạn chế nên Bộ mới chỉ đầu tư được một phần nhu cầu của các đơn vị. Giai đoạn 2026-2030, Bộ tiếp tục đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa các cơ sở nghiên cứu, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi (Viện/Trường/Trung tâm) nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, sản xuất giống theo hướng công nghiệp, hiện đại; góp phần cung cấp cho sản xuất đủ giống có năng suất, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, đạt mục tiêu mà Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 703/QĐ-TTg

7.4. Hạ tầng khác: Bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng; đầu tư trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện, công cụ, cơ sở hạ tầng phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; đầu tư và ứng dụng công nghệ, máy móc, thiết bị cơ giới hóa trong các khâu trồng, chăm sóc, khai thác gỗ và lâm sản, bảo vệ rừng. Tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, tăng cường thiết bị giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cho các Trường, phù hợp với chiến lược, quy hoạch, tự chủ và tình hình tuyển sinh của từng Trường và phục vụ, đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngành, của nền kinh tế trong giai đoạn 2026 - 2030 và thời gian tới. Trong đó chú trọng, ưu tiên Trường có nghề chuyên môn đặc thù; Trường thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; Trường đào tạo nhiều đối tượng là người dân tộc thiểu số, miền núi.

8. Công tác xây dựng và quản lý quy hoạch phát triển ngành

Trên cơ sở Luật Quy hoạch và quy hoạch tổng thể thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 điều chỉnh, rà soát toàn bộ các quy hoạch do Bộ được phân công chủ trì, trong đó có các Quy hoạch ngành NN&MT, quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành theo quy định pháp luật, phù hợp với các định hướng tại các Quy hoạch cấp trên đảm bảo đồng bộ, thống nhất, tuân thủ mối quan hệ, thứ bậc giữa các quy hoạch phục vụ quản lý, phát triển ngành phù hợp với tình hình mới.

9. Công tác phát triển khoa học công nghệ và khuyến nông

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số ở khu vực tư nhân, các doanh nghiệp, hợp tác xã, người nông dân; Xây dựng cơ chế linh hoạt đặt hàng nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu để áp dụng rộng rãi vào thực tiễn.

Thông tư hướng dẫn xây dựng Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn kỹ thuật.

- Xây dựng “Đề án thành lập Quỹ phát triển KHCN của Bộ Nông nghiệp và Môi trường” để thực hiện Luật KHCN năm 2025, Nghị quyết 193/2025/QH15 và Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 13/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết 193/2025/QH15; để chủ động nguồn lực cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

- Tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp khoa học, công nghệ của Ngành theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả và tự chủ thực chất; xây dựng các đơn vị nghiên cứu có năng lực cạnh tranh, có đối tác xã hội hóa, có khả năng kết nối doanh nghiệp, mang tính tổng thể với tầm nhìn trung hạn và dài hạn; thúc đẩy mô hình “Vườn ươm đổi mới sáng tạo”, kết nối công nghệ, thành lập mạng lưới chuyên gia Ngành Nông nghiệp và Môi trường trong và ngoài nước.

- Tăng cường nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu phục vụ hoạch định chủ trương, chính sách phát triển ngành, phục vụ trực tiếp quản lý nhà nước; nghiên cứu xây dựng dữ liệu lớn phục vụ phân tích, dự báo, ra quyết định, đề xuất cơ chế, chính sách, chỉ đạo điều hành tổ chức sản xuất và quản lý hiệu quả và bền vững.

- Xây dựng một số Chương trình KHCN cấp bộ, Dự án KHCN cấp bộ trọng tâm, trọng điểm để giải quyết những vấn đề lớn về KHCN và ĐMST phục vụ phát triển ngành, lĩnh vực theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 193/2025/QH15 và Nghị quyết số 71/NQ-CP. Tập trung nghiên cứu và phát triển công nghệ các lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Ưu tiên đầu tư nghiên cứu trọng tâm, trọng điểm nhằm tạo ra sự phát triển đột phá của Ngành như: nghiên cứu ứng dụng công nghệ đổi mới, sáng tạo, công nghệ sinh học, công nghệ gen, lựa chọn giống, sản xuất vắc - xin, công nghệ nuôi biển, quy trình canh tác thông minh, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sau thu hoạch, nông nghiệp số... nhằm nâng cao năng suất chất lượng giống cây trồng, vật nuôi, nâng cao khả năng phòng, chống các loại dịch bệnh

- Tập trung nghiên cứu các giải pháp sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực tài nguyên đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, nhất là tài nguyên đất, nước, khoáng sản, đặc biệt là khoáng sản chiến lược. Các giải pháp về phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường, nhất là môi trường tại các đô thị, khu công nghiệp, lưu vực sông, làng nghề, khu chăn nuôi tập trung; phát triển hệ thống hạ tầng thủy lợi thông minh; các công nghệ, giải pháp tiên tiến, hiện đại về dự báo, cảnh báo, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu...

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong tất cả các lĩnh vực của Ngành, tất cả các khâu trong chuỗi sản xuất, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu nông sản nhằm gia tăng hàm lượng khoa học, công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng của sản phẩm nông sản,... Xây dựng và phát triển hệ thống tích hợp dữ liệu lớn, chuyển đổi số kết hợp ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các hoạt động sản xuất, khai thác, chế biến và tiêu thụ nông lâm thủy hải sản, bảo đảm truy xuất nguồn

gốc; Trợ lý ảo thông minh (AI Agent); hệ thống tự động nhận dạng dữ liệu môi trường bằng trí tuệ nhân tạo phục vụ nghiệp vụ quản lý môi trường; nền tảng tích hợp dữ liệu đa nguồn (điều tra, quan trắc cảm biến IoT, ảnh viễn thám, v.v) và các mô hình mô phỏng (thủy văn, thủy lực, chất lượng nước, vận hành hồ chứa...); hệ thống giám sát thông minh lĩnh vực nông nghiệp, môi trường bằng công nghệ viễn thám và AI trong lĩnh vực Viễn thám; hoàn thiện hệ thống dự báo thời tiết đa quy mô cho Việt Nam bằng mô hình AI và Big data trong lĩnh vực Khí tượng thủy văn...

10. Công tác đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp và nông thôn

10.1. Phát triển hợp tác xã (HTX) nông nghiệp

a) Mục tiêu: Phát triển HTX nông nghiệp hiện đại, hiệu quả, bền vững; thích ứng BĐKH và hội nhập quốc tế; thúc đẩy vai trò tổ chức sản xuất, tiêu thụ, liên kết chuỗi giá trị, phát triển vùng nguyên liệu, ứng dụng công nghệ cao và chuyển đổi số, góp phần phát triển nông nghiệp, nông thôn. Thành lập mới 600–800 HTX hiệu quả; nâng tỷ lệ HTX hoạt động khá/tốt lên $\geq 70\%$. Ít nhất 50% HTX tham gia liên kết chuỗi; 40–45% ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số. 2.500–3.000 HTX tham gia sản phẩm OCOP, du lịch nông nghiệp. Đào tạo ≥ 10.000 lượt cán bộ HTX về quản trị, số hóa, liên kết, sản xuất an toàn.

b) Nhiệm vụ, giải pháp

- Tiếp tục sửa đổi chính sách tín dụng, đất đai, thuế, bảo hiểm cho HTX; hỗ trợ vốn vay ưu đãi; tích hợp nguồn lực từ chương trình MTQG. Ưu tiên hỗ trợ dự án liên kết sản xuất, tiêu thụ; phát triển vùng nguyên liệu; kết nối doanh nghiệp - nhà máy - HTX nhằm phát triển HTX gắn chuỗi giá trị.

- Hướng dẫn, hỗ trợ các HTX ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số: Hỗ trợ số hóa quản lý, nền tảng chung, nhật ký điện tử, phần mềm kế toán; đào tạo cán bộ HTX; Đào tạo kỹ năng lãnh đạo, tài chính, chuyển đổi số; xây dựng mô hình HTX kiểu mẫu để nâng cao quản trị HTX.

10.2. Phát triển kinh tế trang trại

a) Mục tiêu: Thực hiện hiệu quả Nghị định về kinh tế trang trại; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đa giá trị, công nghệ cao, chuyển đổi số; xác lập địa vị pháp lý, nâng vai trò chủ trang trại; tạo động lực đầu tư, hình thành vùng sản xuất tập trung, bền vững. Hỗ trợ 5.000 lượt trang trại tiếp cận chính sách tín dụng, KH&CN, đất đai, thương mại; tổ chức 10 khóa bồi dưỡng quản trị; ít nhất 1.000 trang trại kết hợp du lịch, dịch vụ đạt chuẩn.

b) Nhiệm vụ, giải pháp

- Xây dựng và trình ban hành hướng dẫn Nghị định về kinh tế trang trại; xây dựng bộ tiêu chí hiệu quả; rà soát chính sách ưu đãi phù hợp. Đồng thời, biên soạn tài liệu, tổ chức hội nghị, tập huấn; truyền thông trên báo chí, mạng xã hội.

- Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương tổ chức cấp Giấy chứng nhận kinh tế

trang trại. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, sổ theo dõi phát triển kinh tế trang trại toàn quốc. Hỗ trợ các trang trại tiếp cận vốn, KH&CN, thương mại, ứng dụng số; phát triển trang trại gắn du lịch, dịch vụ; kết nối tiêu thụ sản phẩm.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, cấp giấy chứng nhận và hoạt động của các trang trại. Đôn đốc các địa phương thực hiện báo cáo định kỳ, đảm bảo kịp thời, chính xác.

11. Công tác hội nhập kinh tế quốc tế

- Hoàn thiện việc phê chuẩn Hiệp định trợ cấp thủy sản vào thời điểm quyết định hiệu lực của Hiệp định khi có đủ số lượng thành viên tối thiểu. Hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế chính sách liên quan đến quản lý, sử dụng vốn ODA. Xây dựng cơ chế định hướng tiếp nhận ODA phù hợp với chiến lược phát triển ngành, vùng và lĩnh vực trọng điểm, bám sát quy hoạch tổng thể quốc gia, ưu tiên các dự án nông nghiệp xanh, phát triển hạ tầng ứng phó biến đổi khí hậu, quản lý bền vững tài nguyên nước, khai thác hiệu quả các tài nguyên quý hiếm như đất hiếm, an ninh nguồn nước và bảo tồn đa dạng sinh học. Thực hiện Quy chế nội bộ quản lý, sử dụng vốn ODA, làm rõ vai trò và trách nhiệm giữa các đơn vị. Hoàn thiện hệ thống chỉ số giám sát - đánh giá (M&E) phù hợp với chuẩn mực quốc tế, nhằm bảo đảm minh bạch, nâng cao uy tín trong sử dụng ODA và tạo niềm tin với các nhà tài trợ.

- Hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư, nhất là cơ chế hợp tác công tư (PPP) trong lĩnh vực nông nghiệp, tài nguyên, môi trường; rà soát, bổ sung các ưu đãi về thuế, tín dụng, tiếp cận đất đai và hạ tầng, nhằm tăng sức hấp dẫn và giảm rủi ro cho nhà đầu tư. Xây dựng và công bố danh mục dự án FDI trọng điểm có quy mô, hàm lượng công nghệ cao, ưu tiên lĩnh vực chế biến sâu, tiết kiệm năng lượng, tuần hoàn, carbon thấp, nông nghiệp thông minh, truy xuất nguồn gốc, cũng như khai thác, chế biến tài nguyên quý hiếm như đất hiếm, gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Đẩy mạnh ngoại giao kinh tế nông nghiệp thông qua tăng cường đối thoại thương mại với các thị trường trọng điểm, triển khai các chương trình toàn cầu như hệ thống lương thực minh bạch - bền vững, trung tâm đổi mới sáng tạo, sáng kiến “Vietnam for Life” và thương mại tuần hoàn và xanh. Triển khai ngay Đề án Đại diện nông nghiệp Việt Nam ở nước ngoài ngay. Chuẩn bị đủ và đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực để thực hiện nhiệm vụ của đại diện nông nghiệp Việt Nam ở nước ngoài và phát huy tốt vai trò là cầu nối quan trọng trong việc thu thập thông tin, dự báo xu hướng và cung cấp tư vấn chính sách, từ đó góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững.

- Chủ động và tham gia tích cực hơn nữa trong các thể chế / diễn đàn hội nhập của khu vực như ASEAN, APEC, WTO, WEF, COP... Đặc biệt là công tác chuẩn bị cho những năm tiếp theo khi Việt Nam là chủ nhà đăng cai APEC (2027), Chủ tịch ASEAN về PTNN-XĐGN (2027), Chủ tịch AMAF (2028),..... Chủ động đề xuất và tham gia xây dựng sáng kiến hợp tác trong khuôn khổ ASEAN và ASEAN+ về phát triển chuỗi giá trị nông sản bền vững, minh bạch, đáp ứng các yêu cầu môi

trường, xã hội và trách nhiệm doanh nghiệp.

- Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã ở vùng sâu vùng xa, thông qua chuyển giao công nghệ nông nghiệp thông minh, xanh và tuần hoàn. Đồng thời, thúc đẩy hợp tác Nam–Nam và các chương trình ba bên để hỗ trợ nước đang phát triển và nâng cao vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế

12. Công tác phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Tiếp tục tập trung xây dựng, hoàn thiện thể chế về công tác tổ chức cán bộ; xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành các Thông tư, quy định thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng về công tác tổ chức cán bộ

- Đổi mới công tác quản lý, sử dụng, bổ nhiệm cán bộ, công chức; tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức theo vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch bậc công chức, chức danh nghề nghiệp và chức danh lãnh đạo, quản lý.

- Tổ chức nâng ngạch công chức, xét thăng hạng viên chức. Thực hiện chính sách tinh giản biên chế. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý; cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ theo phân công của Bộ.

- Thực hiện chuyển đổi số, hoàn thiện CSDL công chức, viên chức theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ (xây dựng ban hành Quy chế; cập nhật, bổ sung làm giàu CSDL về công chức, viên chức của Bộ, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ,...); đưa vào sử dụng, khai thác phục vụ hiệu quả công tác quản lý công chức, viên chức; tiếp tục tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ; kiểm tra về công tác tổ chức cán bộ.

Phần thứ ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH NĂM 2026

1. Xây dựng kế hoạch thực hiện

Các đơn vị trực thuộc Bộ chủ động xây dựng kế hoạch nhiệm vụ, xác định thời gian thực hiện thuộc lĩnh vực phụ trách phù hợp với tiến độ các nhiệm vụ của Bộ, kế hoạch của Ngành. Đồng thời, lập kế hoạch theo dõi, đánh giá hàng tháng đối với các nhiệm vụ trọng tâm; hàng quý đối với những nhiệm vụ còn lại.

2. Tổ chức theo dõi, đánh giá thực hiện kế hoạch

Căn cứ nội dung Khung kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, môi trường năm 2026; các đơn vị xây dựng, hoàn thiện Khung kế hoạch và bộ chỉ số giám sát đánh giá đối với các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực được phân công theo dõi, quản lý.

3. Tổ chức thu thập số liệu giám sát đánh giá

Số liệu đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch được thu thập từ nguồn trong và ngoài Ngành. Để tránh sự chồng chéo trong thu thập số liệu, cần có sự phân công

thu thập theo nguồn thông tin, số liệu.

Các số liệu không thể thu thập được từ Cục Thống kê, các Bộ, ngành hoặc từ nguồn báo cáo hành chính; sẽ được lập kế hoạch đưa vào các cuộc điều tra thường xuyên của Bộ để bố trí nguồn kinh phí thực hiện.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Bảng số 1
ƯỚC THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH NGÀNH NĂM 2025
VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH NĂM 2026

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	NĂM 2025				DỰ KIẾN NĂM 2026	5 NĂM 2021-2025			CƠ QUAN BẢO CẢO
			MỤC TIÊU	THỰC HIỆN ĐẾN THỜI ĐIỂM BÁO CÁO	ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH		MỤC TIÊU	ƯỚC THỰC HIỆN 5 NĂM	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%		79,3	79,3	100%		80,5-81,5	79,3	100%	Bộ NN&MT
2	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn ¹	%	95%	95%	95%	100%	96%	90%	92%	Hoàn thành vượt mức	Bộ NN&MT

¹ Tại Nghị định 94/2022/NĐ-CP ngày 7/11/2022 là Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (phân theo thành thị, nông thôn)

Bảng số 2
PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC CHỦ YẾU

T T	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			5 năm 2021- 2025		Cơ quan báo cáo	
				Mục tiêu	Thực hiện đến thời điểm báo cáo	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2025 (%)	So với ước thực hiện 2025 (%)	Mục tiêu	Ước thực hiện 5 năm	So với giai đoạn 2016- 2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
II	VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN													
1	Một số sản phẩm chủ yếu													
-	Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	47.853,8	48.055	2.450,3	48.093,2	100,5	48.050,3	100	99,9				Bộ NN&MT
	Trong đó: Lúa	Nghìn tấn	43.451,6	43.661	22.700	43.699,2	100,6	43.656,3	99,9	99,9				Bộ NN&MT
-	Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm	Nghìn tấn												Bộ NN&MT
	Điều	Nghìn tấn	306	348	294,1	348	113,7	348	100	100				Bộ NN&MT

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			5 năm 2021-2025		Cơ quan báo cáo	
				Mục tiêu	Thực hiện đến thời điểm báo cáo	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2025 (%)	So với ước thực hiện 2025 (%)	Mục tiêu	Ước thực hiện 5 năm	So với giai đoạn 2016-2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Cao su (Mủ khô)	Nghìn tấn	1.327,5	1.350,5	427,3	1.350,5	100	1.350,5	100	100				Bộ NN&MT
	Cà phê (Nhân)	Nghìn tấn	2.015,3	1.984		1.984	98,4	1.989,9	100,3	100,3				Bộ NN&MT
	Chè (Búp tươi)	Nghìn tấn	1.154,5	1.105,5	546,6	1.105,5	95,8	1.105,5	100	100				Bộ NN&MT
	Hồ tiêu	Nghìn tấn	262,2	291,5	258	291,5	111,2	294,8	101,1	101,1				Bộ NN&MT
-	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Nghìn tấn	8,302.8	8,408.4	4,321.0	4,321.0	8,790.9	9,229.0		4.98				Bộ NN&MT
	Thịt trâu hơi xuất chuồng	Nghìn tấn	5,187.3	5,218.8	2,698.9	2,698.9	5,515.8	5,795.0		5.06				Bộ NN&MT
	Thịt bò hơi xuất chuồng	Nghìn tấn	2,457.6	2,515.0	1,277.3	1,277.3	2,595.0	2,735.0		5.39				Bộ NN&MT
	Thịt trâu hơi xuất chuồng	Nghìn	125.3	123.0	62.3	62.3	127.5	130.0		1.96				Bộ NN&MT

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			5 năm 2021-2025		Cơ quan báo cáo	
				Mục tiêu	Thực hiện đến thời điểm báo cáo	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2025 (%)	So với ước thực hiện 2025 (%)	Mục tiêu	Ước thực hiện 5 năm	So với giai đoạn 2016-2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
		tấn												
	Thịt trâu hơi xuất chuồng	Nghìn tấn	490.9	505.8	261.5	261.5	509.8	525.0		2.98				Bộ NN&MT
2	Một số chỉ tiêu sản xuất lâm nghiệp													
-	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha	254,8	250	153,5	260	104	260	104	104	1.150	1.296	110%	Bộ NN&MT
-	Sản lượng gỗ khai thác	Triệu m3	22,88	24	11	24	104	24-25	104	104				Bộ NN&MT
3	Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn	9.585	9.750	4.550	9.779	102.02	9.882	101.3	101.05		46.610	118.6	Bộ NN&MT
-	Nuôi trồng	Nghìn tấn	5.775	5.950	2.870	5979	103.15	6.132	103.05	102.55		27.273	129.3	Bộ NN&MT
-	Khai thác	Nghìn tấn	3.810	3.880	1.972	3.800	99.74	3.750	98.68	98,68		19.238	106.2	Bộ NN&MT
2	Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chuẩn	%		80,5-81,5	79,3	79,3	100,7				80	79,3	110,6	Bộ NN&MT

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			5 năm 2021- 2025		Cơ quan báo cáo	
				Mục tiêu	Thực hiện đến thời điểm báo cáo	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2025 (%)	So với ước thực hiện 2025 (%)	Mục tiêu	Ước thực hiện 5 năm	So với giai đoạn 2016- 2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	nông thôn mới													
	Trong đó: đạt chuẩn nông thôn kiểu mẫu	%	8,7	10	12,2	12,2	139,6				10	12,2		Bộ NN&MT

Bảng số 3
CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2025				Dự kiến năm 2025			5 năm 2021-2025			Cơ quan báo cáo
				Mục tiêu	Thực hiện đến thời điểm báo cáo	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2023 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2024 (%)	So với ước thực hiện 2024 (%)	Mục tiêu	Ước thực hiện 5 năm	So với giai đoạn 2016-2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn ⁴⁸	%	57	60	59	60	+ 3	60	2	+ 2	60	60	+ 9	Bộ NN&MT
3	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn ⁴⁹	%	96,6%	95%	95%	95%	100% Tỷ lệ tuy giảm nhưng khối lượng chất thải phát sinh tăng 15% so với năm 2023 nên coi là hoàn thành	95%	100% Tỷ lệ tuy giảm nhưng khối lượng chất thải phát sinh tăng 15% so với năm 2023 nên coi là hoàn thành	100%	90%	92%	Hoàn thành vượt mức	Bộ NN&MT

⁴⁸ Tại Nghị định 94/2022/NĐ-CP ngày 7/11/2022 là Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn

⁴⁹ Tại Nghị định 94/2022/NĐ-CP ngày 7/11/2022 là Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (phân theo thành thị, nông thôn)

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2025				Dự kiến năm 2025			5 năm 2021-2025			Cơ quan báo cáo
				Mục tiêu	Thực hiện đến thời điểm báo cáo	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2023 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2024 (%)	So với ước thực hiện 2024 (%)	Mục tiêu	Ước thực hiện 5 năm	So với giai đoạn 2016-2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
4	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	Theo Luật BVMT 2020, có hiệu lực từ 01/1/2022; nội dung chỉ tiêu này không có trong quy định của Pháp luật về BVMT, do đó không tổ chức thu thập; đánh giá như giai đoạn trước											Bộ NN&MT
...		...	...	...		...	...	...	...	...				...

Bảng số 4
CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA BỘ CHÍNH TRỊ ĐẾN NĂM 2030, THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu đến năm 2030	2021	2022	2023	2024	2025	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)
9	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%							Bộ NN&MT
	Vùng trung du miền núi phía Bắc		80	43,3				54,2	Bộ NN&MT
	Vùng đồng bằng sông Hồng		100	92				100	Bộ NN&MT
	Vùng Bắc Trung Bộ		90	68,7				82,3	Bộ NN&MT
	Vùng duyên hải Nam Trung Bộ			63,6				76,4	Bộ NN&MT
	Vùng Tây Nguyên		85	54,4				65,3	Bộ NN&MT
	Vùng Đông Nam Bộ		100	79,7				98,5	Bộ NN&MT
	Vùng đồng bằng sông Cửu Long		80	71,2				93,2	Bộ NN&MT
10	Trong đó: Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%							Bộ NN&MT
	Vùng trung du miền núi phía Bắc							0,03	Bộ NN&MT
	Vùng đồng bằng sông Hồng		20					0,25	Bộ NN&MT
	Vùng Bắc Trung Bộ		30					0,06	Bộ NN&MT
	Vùng duyên hải Nam Trung Bộ							0,03	Bộ NN&MT
	Vùng Tây Nguyên							0,03	Bộ NN&MT
	Vùng Đông Nam Bộ							0,18	Bộ NN&MT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu đến năm 2030	2021	2022	2023	2024	2025	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)
	Vùng đồng bằng sông Cửu Long							0,98	Bộ NN&MT
11	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân năm	Điểm %		(Đầu kỳ chưa có mức giảm)	1,17	1,1	1,0	0,8-1,0	Bộ NN&MT
	Vùng trung du miền núi phía Bắc				3,12	2,94	2,57		Bộ NN&MT
	Vùng đồng bằng sông Hồng				0,34	0,28	0,22		Bộ NN&MT
	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung				1,22	1,16	1,14		Bộ NN&MT
	Vùng duyên hải Nam Trung Bộ								Bộ NN&MT
	Vùng Tây Nguyên				2,11	1,99	1,93		Bộ NN&MT
	Vùng Đông Nam Bộ				0,30	0,08	0,04		Bộ NN&MT
	Vùng đồng bằng sông Cửu Long				0,91	0,75	0,52		Bộ NN&MT
	Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	Điểm %		(Đầu kỳ chưa có mức giảm)	4,61	4,79	3,95	> 3	Bộ NN&MT
	Vùng trung du miền núi phía Bắc				4,82	5,29	4,15		Bộ NN&MT
	Vùng đồng bằng sông Hồng				1,65	0,72	-0,02		Bộ NN&MT
	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung				7,15	6,10	6,83		Bộ NN&MT
	Vùng duyên hải Nam Trung Bộ								Bộ NN&MT
	Vùng Tây Nguyên				4,23	4,45	4,44		Bộ NN&MT
	Vùng Đông Nam Bộ				1,35	1,39	0,34		Bộ NN&MT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu đến năm 2030	2021	2022	2023	2024	2025	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)
	Vùng đồng bằng sông Cửu Long				2,65	2,19	1,46		Bộ NN&MT
14	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42-43	42,02	42,02	42,02	42,03	42,03	Bộ NN&MT
	Vùng trung du miền núi phía Bắc	%	54-55	53,69	54,02	54,04	54,04	54,04	Bộ NN&MT
	Vùng đồng bằng sông Hồng	%		21,26	21,26	21,26	21,26	21,26	Bộ NN&MT
	Vùng Bắc Trung Bộ	%	54	54,09	54,22	54,23	54,23	54,23	Bộ NN&MT
	Vùng duyên hải Nam Trung Bộ	%	47	45,94	46,32	46,34	46,34	46,34	Bộ NN&MT
	Vùng Tây Nguyên	%	19,6	19,42	19,63	19,6	19,6	19,6	Bộ NN&MT
	Vùng Đông Nam Bộ	%	7,5	5,44	5,43	5,4	5,4	5,4	Bộ NN&MT
	Vùng đồng bằng sông Cửu Long	%	42-43	42,02	42,02	42,02	42,03	42,03	Bộ NN&MT
17	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn ⁵⁰	%	95%	96,28	96,23	96,60	97,26	95%	Bộ NN&MT
	Vùng trung du miền núi phía Bắc			92,1%	94,3%	93,6%	96,8%		Bộ NN&MT
	Vùng đồng bằng sông Hồng			98,3%	96,8%	98,0%	97,0%		Bộ NN&MT
	Vùng Bắc Trung Bộ			95,9%	96,9%	95,3%	96,9%		Bộ NN&MT
	Vùng duyên hải Nam Trung Bộ			93,8%	91,0%	94,0%	92,8%		Bộ NN&MT
	Vùng Tây Nguyên			83,8%	90,5%	93,3%	94,8%		Bộ NN&MT
	Vùng Đông Nam Bộ			99,0%	98,7%	99,4%	99,3%		Bộ NN&MT
	Vùng đồng bằng sông Cửu Long			90,5%	85,8%	91,5%	95,9%		Bộ NN&MT

⁵⁰ Tại Nghị định 94/2022/NĐ-CP ngày 7/11/2022 là Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (phân theo thành thị, nông thôn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu đến năm 2030	2021	2022	2023	2024	2025	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)
19	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để	%		85,52	Theo Luật BVMT 2020, có hiệu lực từ 01/1/2022; nội dung chỉ tiêu này không có trong quy định của Pháp luật về BVMT, do đó không tổ chức thu thập; đánh giá như giai đoạn trước				Bộ NN&MT
	Vùng trung du miền núi phía Bắc			89,5%					Bộ NN&MT
	Vùng đồng bằng sông Hồng			93,4%					Bộ NN&MT
	Vùng Bắc Trung Bộ			71,7%					Bộ NN&MT
	Vùng duyên hải Nam Trung Bộ			88,6%					Bộ NN&MT
	Vùng Tây Nguyên			79,3%					Bộ NN&MT
	Vùng Đông Nam Bộ			100%					Bộ NN&MT
	Vùng đồng bằng sông Cửu Long			73,7%					Bộ NN&MT